



TẠP CHÍ

thủy sản

CƠ QUAN
NGÔN LUẬN
CỦA
BỘ THỦY SẢN

ISSN 0866 - 7

ĐẠI HỘI THÀNH LẬP HIỆP HỘI CHẾ BIẾN & XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM

TP. HỒ CHÍ MINH NGÀY 12-13/6/1998



MỘT SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG LĨNH VỰC CB & XKTS

HIỆP HỘI CHẾ BIẾN VÀ XUẤT KHẨU THỦY SẢN ĐÃ ĐƯỢC THÀNH LẬP

Nhìn lại một năm triển khai

CHƯƠNG TRÌNH ĐÓNG TÀU ĐÁNH BẮT HẢI SẢN XA BỜ

Cổ phần hoá DNNN trong ngành, ..

MỘT SỐ NÉT VỀ NGHỀ CÁ PÊ-RU

3

1998

SEAPRODEX VIETNAM 20 XÂY DỰNG VÀ TRƯỞNG THÀNH

MỘT SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG LĨNH VỰC CB & XK THỦY SẢN HIỆP HỘI CHẾ BIẾN & XUẤT KHẨU THỦY SẢN ĐƯỢC THÀNH LẬP

♦ TCTS

Từ năm 1981 đến nay, xuất khẩu thủy sản có sự phát triển mạnh mẽ, đóng vai trò đòn bẩy, tạo động lực thúc đẩy ngành thủy sản phát triển. Giá trị kim ngạch xuất khẩu từ 13 triệu USD/1981 lên 776 triệu USD/1997 và phấn đấu đạt trên 850 triệu USD/1998. Trên thị trường quốc tế, thủy sản Việt Nam đã xác lập được vị trí có ý nghĩa chiến lược, sản phẩm của thủy sản Việt Nam đã có mặt tại gần 50 quốc gia và lãnh thổ. Công nghiệp chế biến xuất khẩu sau 17 năm xây dựng đến nay đã thành một hệ thống từ Bắc đến Nam với 187 nhà máy, có thể sản xuất trên 200.000 tấn sản phẩm/năm. Tuy nhiên, chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (CB & XKTSVN) còn hạn chế nhiều về trình độ công nghệ, thị trường, mặt hàng, bán hàng; các nhà CB & XKTSVN chưa liên kết được với nhau tạo thành một khối thống nhất nhằm góp phần ổn định thị trường trong nước, tạo thế cạnh tranh với thị trường nước ngoài, thêm vào đó chính sách của Nhà nước trong lĩnh vực này lại chưa đồng bộ. Trước yêu cầu khách quan đó, những người hoạt động trong lĩnh vực CB & XKTSVN thấy cần phải có một tổ chức để bảo vệ lợi ích của mình, tạo động lực cho lực lượng CB & XKTSVN phát triển, sánh vai với các nước trong khu vực và thế giới.

Sau thời gian vận động và chuẩn bị, được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền, ngày 8/6/1998 Bộ trưởng Thủy sản đã ký Quyết định số 242/BTS/QĐ thành lập Hiệp hội CB & XKTSVN và ngày 12 - 13/6/1998 Đại hội thành lập Hiệp hội CB & XKTSVN được tổ chức và đã thành công tốt đẹp. Sự ra đời của Hiệp hội CB & XKTSVN đánh dấu bước trưởng thành, sự phát triển về chất của lực lượng CB&XNKTSVN.

Hiệp hội thành lập đã có 70 hội viên, gồm 67 doanh nghiệp CB&XNKTSVN từ Bắc đến Nam, với qui mô, trình độ công nghệ khác nhau và có mặt đủ mọi thành phần kinh tế; tham gia Hiệp hội còn có 2 đơn vị sự nghiệp hoạt động trong lĩnh vực CB&XKTS và một hội viên cá nhân. Có thể nói số lượng hội viên khi thành lập chưa nhiều so với tổng số doanh nghiệp CB&XKTS, nhưng về tiềm lực kinh tế lại lớn, riêng giá trị xuất khẩu của các hội viên này cộng lại chiếm con số không nhỏ, gần bằng 90% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản của cả nước năm 1997.

Hiệp hội CB & XKTSVN là tổ chức tự nguyện, bình đẳng của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, các tổ chức sự nghiệp, các nhà quản lý hoạt

động trong lĩnh vực CB & XKTSVN, Hiệp hội sẽ là tổ chức giúp đỡ một cách hiệu quả hội viên của mình nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất, kinh doanh, tạo nguồn nguyên liệu, mở rộng thị trường, tăng cường khả năng cạnh tranh của các sản phẩm thủy sản Việt Nam trên thương trường quốc tế, nhằm góp phần tích cực phát triển ngành kinh tế thủy sản của đất nước.

Với hoạt động của mình, Hiệp hội giúp đỡ các hội viên nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất kinh doanh, tạo nguồn nguyên liệu, mở rộng thị trường, tăng cường khả năng cạnh tranh. Hình thành và phát triển các hình thức liên kết và phối hợp hoạt động giữa các hội viên trên cơ sở tự nguyện của các bên cùng có lợi; tổ chức các hoạt động chung, tạo điều kiện hiểu biết lẫn nhau nhằm xây dựng mối quan hệ thiện chí giữa các hội viên. Hiệp hội sẽ bảo vệ lợi ích chính đáng, hợp pháp của Hiệp hội và hội viên, thay mặt hội viên kiến nghị với Nhà nước về những vấn đề liên quan đến phát triển lĩnh vực chế biến xuất khẩu thủy sản. Phát triển hội viên, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, mở rộng phạm vi hoạt động, thiết lập và phát triển quan hệ quốc tế.

Từ nay đến năm 2000, Hiệp hội sẽ tập trung làm tốt một số việc sau đây:

Hiệp hội vừa được thành lập, việc ổn định tổ chức, xây dựng cơ sở vật chất và phát triển hội viên được coi là nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian đầu, là điều kiện cần thiết cho các hoạt động chuyên môn của Hiệp hội.

Trong lĩnh vực chuyên môn, Hiệp hội sẽ tập trung vào các hoạt động chính: Hỗ trợ mở rộng thị trường; công tác thu thập, xử lý và phân phối thông tin; đào tạo; thiết lập và mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, phối hợp với các cơ quan trong nước; hình thành các mối liên kết; liên kết giữa các hội viên, ngành hàng, liên kết các khâu trong quá trình sản xuất; tập hợp ý kiến, kiến nghị với các cơ quan hữu quan; ngoài ra Hiệp hội còn quan tâm đúng mức đến hoạt động tài chính để có thể tự trang trải cho các hoạt động của mình.

Chúng ta tin tưởng rằng Hiệp hội CB & XKTSVN sẽ ngày một lớn mạnh, xứng đáng với vị trí, vai trò là tổ chức của những người hoạt động trong lĩnh vực CB & XKTSVN, góp phần tích cực, có hiệu quả vào sự phát triển ngành thủy sản Việt Nam ■

CÔNG ĐOÀN THỦY SẢN VIỆT NAM

GÓP PHẦN TÍCH CỰC VÀO SỰ NGHIỆP CNH, HĐH NGHỀ CÁ

♦TCTS

Cuối tháng 7 năm 1998, Đại hội đại biểu Công đoàn Thủy sản Việt Nam lần thứ II, nhiệm kì 1998 - 2003 sẽ được tổ chức tại thủ đô Hà Nội. Những người làm nghề cá cả nước xin gửi đến Đại hội, đến các đại biểu ưu tú của đội ngũ tiên phong và lực lượng nòng cốt trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nghề cá lời chúc mừng nồng nhiệt nhất, chúc Đại hội thành công tốt đẹp.

Ba năm qua, từ Đại hội đại biểu Công đoàn Thủy sản Việt Nam lần thứ nhất (27 - 28/5/1995) đến nay, phong trào công nhân và hoạt động công đoàn trong ngành đã vượt qua nhiều khó khăn, thử thách, thực hiện được chức năng, nhiệm vụ của mình. Trong hoạt động đã bám sát các nghị quyết của Ban cán sự Đảng Bộ Thủy sản, các cấp uỷ đảng, của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam và tạo được sự phối hợp chặt chẽ với cấp uỷ, chính quyền các cấp. Đã tập trung vào xây dựng tổ chức, mở rộng các hoạt động xã hội để phát huy ảnh hưởng, thu hút, tập hợp đông đảo công nhân, lao động tham gia tổ chức công đoàn. Là công đoàn mới thành lập, địa bàn hoạt động rộng, nhiều việc cần phải làm, để thúc đẩy phong trào, công đoàn đã tập trung vào những vấn đề trọng tâm, trọng điểm, có sơ kết, tổng kết để phát triển. Coi trọng đúng mức đến công tác đào tạo, tuyển lựa cán bộ, chính vì vậy Công đoàn Thủy sản Việt Nam đã có vai trò quan trọng trong phong trào công nhân, trở thành nhân tố quan trọng góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị của ngành.

Tuy nhiên, so với yêu cầu của công cuộc đổi mới, hoạt động công đoàn trong ngành vẫn chưa tạo được sức mạnh tổng hợp, đồng bộ. Trong truyền truyền, giáo dục, tổ chức, thi đua tham gia quản lí và công đoàn làm kinh tế so với yêu cầu còn nhiều việc phải làm. Chưa đi sâu vào giải quyết các vấn đề quan hệ chủ thợ trong hoạt động khai thác trên biển. Hệ thống công đoàn ngoài quốc doanh còn nhỏ bé và lúng túng trong hoạt động.

Trong thời gian tới, để Công đoàn Thủy sản Việt Nam góp phần tích cực vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nghề cá, phong

trào công nhân và hoạt động công đoàn cần hướng vào các nội dung:

Tiếp tục xây dựng củng cố tổ chức công đoàn các cấp đủ mạnh, trước mắt là bầu được Ban chấp hành Công đoàn Thủy sản Việt Nam vừa có tính đổi mới, vừa có tính kế thừa, có số lượng và cơ cấu hợp lí để bảo đảm hoạt động hiệu quả, các thành viên có đủ tiêu chuẩn để Công đoàn Thủy sản Việt Nam thực sự là nơi tập hợp, tổ chức, rèn luyện công nhân, lao động trong ngành. Phát triển mạnh công đoàn ngoài quốc doanh, bảo vệ quyền lợi, lợi ích hợp pháp của lao động, đặc biệt là lao động trên biển.

Phát huy vai trò đại diện của mình, tổ chức công đoàn phải tích cực tham gia có hiệu quả trong quản lí. Vận động công nhân lao động tham gia xây dựng Đảng, xây dựng bộ máy Nhà nước trong sạch, vững mạnh. Thực hiện có hiệu quả quyền của công nhân, lao động và quyền của tổ chức công đoàn trong các loại hình doanh nghiệp.

Đẩy mạnh phong trào thi đua Lao động giỏi, quản lí giỏi, Lao động sáng tạo trong công nhân, lao động ở tất cả các lĩnh vực hoạt động của ngành và gắn với các phong trào khác, thông qua phong trào mà xây dựng đội ngũ cán bộ, đoàn viên có bản lĩnh chính trị vững vàng, am hiểu pháp luật, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, có trình độ cả về chuyên môn, văn hoá và khoa học kĩ thuật, có tay nghề cao, có ý thức tổ chức kỉ luật và tác phong công nghiệp, có đạo đức, lối sống lành mạnh và đời sống tinh thần phong phú.

Hoạt động công đoàn cần hướng vào chăm lo đời sống người lao động, đặc biệt là chăm lo giải quyết việc làm để có thu nhập. Cần tiếp tục phát huy thành quả đạt được đưa các hoạt động xã hội phát triển hơn nữa.

Đại hội đại biểu Công đoàn Thủy sản Việt Nam lần thứ II sẽ được tổ chức, chúng ta tin tưởng rằng, dưới sự lãnh đạo của Ban cán sự Đảng Bộ Thủy sản, của Tổng liên đoàn lao động Việt Nam và với tài năng và trí tuệ của các đại biểu, Đại hội Công đoàn Thủy sản Việt Nam lần thứ II nhất định sẽ thành công tốt đẹp ■

Nhìn lại một năm triển khai

CHƯƠNG TRÌNH ĐÓNG TÀU ĐÁNH BẮT HẢI SẢN XA BỜ

◆ QUANG TUYẾN

P hát triển đánh bắt hải sản xa bờ là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta, được cụ thể hoá bằng Chương trình đánh bắt hải sản xa bờ, Chương trình không những có ý nghĩa về mặt kinh tế - xã hội mà còn có ý nghĩa về quốc phòng, an ninh. Chương trình trên Chính phủ quyết định cho triển khai từ năm 1997. Để thực hiện Chương trình này, nhiều việc phải triển khai như điều tra ngư trường, khảo sát nguồn lợi, đóng tàu, xây dựng cơ sở hậu cần dịch vụ, tổ chức đánh bắt trên biển, đào tạo nhân lực, tổ chức thông tin, cứu nạn trên biển, chế biến, tiêu thụ sản phẩm... ở bài viết này chúng tôi chỉ đề cập đến lĩnh vực đóng tàu khai thác hải sản xa bờ.

NHỮNG VIỆC LÀM ĐƯỢC ĐÁNG KHÍCH LỆ, NHƯNG CÒN NHIỀU TỒN TẠI

Trong Chương trình đánh bắt hải sản xa bờ, theo kế hoạch, năm 1997 Nhà nước đã dành một khoản tín dụng ưu đãi 400 tỉ đồng cho đầu tư đóng tàu. Sau một năm triển khai, tính từ ngày 9/6/1997 - 9/6/1998 những việc làm được đáng khích lệ.

Ngay sau khi có Quyết định 393 TTg ngày 9/6/1997 của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở đề nghị của các địa phương, đơn vị, vốn đã được phân bổ. Tính đến hết tháng 5/1998, 236 dự án thuộc 28 tỉnh, thành phố và 2 đơn vị trực thuộc Bộ đã được phê duyệt, trong đó có 209 dự án đã được thực hiện, đã giải ngân được 257,7 tỉ đồng, trừ các địa phương, đơn vị không thực hiện đã chiếm 80,53 giá trị được vay trong tổng số 320 tỉ đồng. Trong các địa phương được vay vốn: Thanh Hoá, Sóc Trăng, Phú Yên đã giải ngân được 100%; Quảng Ninh, Thừa Thiên - Huế giải ngân được 99% và nhiều địa phương đã giải ngân được trên 70%.

Về tàu thuyền, với số tiền được giải ngân trên, ngoài 20 tàu được cải hoán, có 202 tàu đã đóng xong và đã đi sản xuất, 106 tàu đã hoàn công. Trong tổng số 308 tàu đóng mới có 156 tàu loại từ 90 - 150CV, 66 tàu loại từ 151 - 250CV, 81 tàu loại từ 251 - 400CV và 5 tàu loại từ 400CV trở lên. Trong tổng số tàu đóng mới nói trên có 9 tàu vỏ sắt, 1 tàu vỏ composite.

Trong tổng số 26/28 địa phương được đầu tư đóng mới tàu thuyền, có 7 địa phương đạt và vượt số lượng tàu đóng mới, tàu đã đóng xong và đã đi sản



Tàu đánh cá xa bờ của Hải Phòng đi chuyển biển đầu tiên đã mang lại hiệu quả

xuất, đó là: Thừa Thiên - Huế 20/12, Hà Tĩnh 19/16, Khánh Hoà 10/6, Thanh Hoá 32/32, Quảng Nam 10/10, Bình Định 24/24, Cà Mau 11/11. Nếu tính cả số tàu đã hoàn công còn có thêm các địa phương: Quảng Ninh, Nghệ An, Quảng Trị, Đà Nẵng, Bến Tre, Nam Định.

Theo báo cáo của các địa phương, các tàu đi sản xuất ở vùng biển xa bờ đều cho năng suất khá, đặc biệt cá có chất lượng hơn hẳn vùng biển gần bờ. Với kết quả bước đầu, một số chủ đầu tư đã thực hiện tốt tiến độ trả lãi và nợ vay ngân hàng.

Để bảo đảm an toàn cho người và phương tiện hoạt động trên biển, chất lượng tàu thuyền đóng theo Chương trình này các cơ quan hữu quan và các chủ đầu tư đặc biệt quan tâm ngay từ khâu đầu là chọn mẫu. Ngoài 9 mẫu tàu đã được Bộ Thủy sản ban hành, các tàu đóng theo kiểu dân gian của địa phương cũng đều thực hiện theo bản vẽ triển khai. Các bước tiếp theo là chọn cơ sở đóng tàu, mua động lực lắp xuống tàu, trang bị hàng hải, ngư cụ cũng được quan tâm.

Theo báo cáo của các địa phương, trong tổng số tàu đóng mới có 61% lắp máy mới, 30% lắp máy qua sử dụng 65% được trang bị đồng bộ các thiết bị hàng hải, định vị, dò cá, thông tin liên lạc..., số tàu còn lại, chủ yếu là tàu lắp máy từ 150CV trở xuống trang bị yếu hơn, nhưng tối thiểu cũng có la bàn, máy thu thanh. Ngư cụ 100% được trang bị mới.

Qua kiểm tra đóng lắp và theo dõi các tàu đang sản xuất, chất lượng tàu bảo đảm từ vật liệu

đồng, máy móc lắp, tính ổn định cũng như khả năng chịu sóng gió.

Đóng tàu trong Chương trình đánh bắt hải sản xa bờ là công việc của nhiều năm, qua một năm thực hiện có thể rút ra một số nhận định ban đầu:

Đầu tư đóng mới tàu thuyền để đánh bắt hải sản xa bờ là một chủ trương đúng, là sự quan tâm đặc biệt của Đảng và Nhà nước đối với nghề cá. Do chủ trương đúng nên dân đồng tình, hưởng ứng. Qua số liệu thống kê ta thấy, trong Chương trình này các thành phần kinh tế đều tham gia, số lượng xin tham gia Chương trình ngày một nhiều, giá trị ngày một lớn, tổng cộng 2 năm 1997-1998, không tính số vốn dân bỏ ra để đầu tư, chỉ tính số vốn Nhà nước đầu tư là 900 tỉ đồng, dân đã xin vay tới trên 1000 tỉ đồng.

Trong quá trình triển khai thực hiện chương trình đóng tàu đánh bắt hải sản xa bờ, các chủ đầu tư, đặc biệt là ngư dân gặp nhiều khó khăn, trở ngại như các thủ tục xét duyệt từng dự án, mẫu tàu, máy tàu, cơ sở đóng tàu, ứng vốn, cơ chế góp vốn..... nhưng do có sự phối hợp hành động của các Bộ, ngành ở trung ương và địa phương nên các khó khăn trên từng bước được tháo gỡ. Có thể nói, địa phương nào được tính uỷ quan tâm, UBND ra tay thì ở đó chương trình đóng tàu khai thác hải sản xa bờ ở tỉnh đó được triển khai nhanh chóng, hiệu quả.

Bên cạnh những mặt làm được còn một số tồn tại, như về thủ tục giải ngân ở các ngân hàng chưa thống nhất, cơ cấu vốn đầu tư mỗi địa phương thực hiện một kiểu, thủ tục kiểm tra an toàn và giám sát thi công, thủ tục xét duyệt dự án còn rườm rà, về con người sử dụng phương tiện chưa được đào tạo một cách bài bản, còn dựa nhiều vào kinh nghiệm, về tiêu thụ sản phẩm đánh bắt được và cung ứng hậu cần còn

không bắt cập, công tác điều tra ngư trường, dự báo nguồn lợi còn quá nhiều việc phải làm...

ĐỂ CHƯƠNG TRÌNH ĐÁNH BẮT HẢI SẢN XA BỜ PHÁT TRIỂN

Năm 1998 như đã thông báo, Nhà nước đầu tư tín dụng ưu đãi 500 tỉ đồng để tiếp tục đóng tàu đánh bắt hải sản xa bờ. Để Chương trình này đạt hiệu quả cao, khắc phục tồn tại trên Nhà nước cần sửa đổi, bổ sung một số chính sách cho phù hợp, như việc qui định thống nhất tỉ lệ vốn dân đóng góp - ta thường gọi là vốn đối ứng - để đề cao trách nhiệm của chủ đầu tư và phù hợp với sức dân, vốn này khoảng 15% là phù hợp. Về thời gian trả nợ vay, thay vì 5 năm như trước đây nay cần nâng lên 8 năm; thời gian bắt đầu tính lãi, thay vì từ ngày bắt đầu vay nay nên bắt đầu từ ngày đưa tàu đi sản xuất. Cần đơn giản hơn nữa các thủ tục kiểm tra an toàn và giám sát thi công trên cơ sở bảo đảm an toàn cho tàu thuyền đóng lắp, các loại phí cũng cần rà soát lại, trên nguyên tắc đủ chi phí cho các cơ quan thu lệ phí, loại bỏ những loại phí bất hợp lí làm tăng giá thành sản phẩm không cần thiết.

Để phục vụ Chương trình đánh bắt hải sản xa bờ, ở trung ương cũng như địa phương cần triển khai đồng bộ các phần việc như điều tra định hướng ngư trường, tổ chức đánh bắt hải sản, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch, tiêu thụ sản phẩm, tổ chức tốt hậu cần dịch vụ, đào tạo, huấn luyện để khi có tàu đi sản xuất là có con người đủ trình độ sử dụng con tàu đó, vấn đề thông tin liên lạc, cứu hộ, cứu nạn trên biển.

Cần tăng cường hơn nữa sự phối hợp các ngành, các cấp từ trung ương đến địa phương. Từng địa phương cần tổ chức tổng kết một năm thực hiện Chương trình này, rút ra những bài học bổ ích phục vụ chỉ đạo trong thời gian tới ■

ĐÀO TẠO CỦA SEAFDEC 6 THÁNG CUỐI NĂM 1998

5 tháng đầu năm 1998 SEAFDEC đã mở 5 khoá đào tạo về máy móc hàng hải trên tàu đánh cá; đào tạo khu vực ngắn hạn về đánh bắt các loại cá tầng trên; quản lí nuôi trồng thủy sản; đào tạo về quản lí dịch bệnh thủy sản và đào tạo tại địa phương ngắn hạn về kĩ thuật khai thác cho sinh viên. Từ tháng 6/1998 SEAFDEC sẽ tổ chức đào tạo 14 khoá như sau:

- 16/6-05/8: Khoá đào tạo về ương giống cá biển.
- 08/6 - 20/6: Khoá đào tạo khu vực về chế biến và đóng gói hàng thủy sản.
- Tháng 7 (2 tuần): Khoá đào tạo khu vực về Công nghệ sinh học cho Việt Nam.
- 17/8-17/9: Khoá đào tạo khu vực ngắn hạn về kĩ thuật làm lạnh cho tàu đánh cá.
- 18/8 - 17/12: Khoá đào tạo khu vực về công nghệ đánh bắt và bảo tồn nguồn lợi.
- 20/8 - 30/9: Nuôi trồng thủy sản nước ngọt.
- 16/9 -05/11: Điều hành trại tôm giống.
- 13-26/10: Khoá đào tạo khu vực ngắn hạn tại địa phương về công nghệ đánh bắt cho sinh viên.
- 14/10 - 24/10: Khoá đào tạo về dinh dưỡng thủy sản.
- 2 tuần: Khoá đào tạo khu vực lần thứ 6 về Các phương pháp xác định chất lượng hàng thủy sản và an toàn thực phẩm thủy sản.
- 21/10 - 04/12: Khoá đào tạo quốc tế cho các cán bộ khuyến ngư về phương pháp luận khuyến ngư và khai thác có trách nhiệm.
- Tháng 11 (01 tuần): Khoá đào tạo - trình diễn khu vực lần thứ 16 cho các nhà công nghệ và chế biến thủy sản.
- 08 tuần: Học bổng đặc biệt về cải tiến các sản phẩm thủy sản truyền thống (như các loại tôm khô).
- 03 ngày: Khoá đào tạo khu vực về nghiên cứu thủy âm với sự chủ trọng tới nghiên cứu về cường độ tín hiệu.

SEAPRODEX VIETNAM

20 NĂM XÂY DỰNG & TRƯỞNG THÀNH

♦ TẤT ĐẠT

THÀNH QUẢ ĐẠT ĐƯỢC ĐÁNG TỰ HÀO

Tổng công ti thủy sản Việt Nam

(SEAPRODEX VIETNAM), tiền thân là Công ti XNK thủy sản (SEAPRODEX), được thành lập theo Quyết định số 155CP ngày 26/6/1978 của Hội đồng Bộ trưởng, nay là Chính phủ. Đến nay SEAPRODEX VIETNAM vừa tròn 20 tuổi.

Có thể nói, trong sự non trẻ của công nghiệp chế biến và XNKTS Việt Nam thì SEAPRODEX VIETNAM có bề dày lịch sử rất đáng trân trọng. 20 năm xây dựng và trưởng thành, thành quả đạt được của SEAPRODEX VIETNAM rất đáng tự hào.

Tổng doanh số từ 17,7 triệu USD/1978, tăng lên 248,2 triệu USD/1997, chiếm thị phần quan trọng trong tổng kim ngạch XNK thủy sản của cả nước (17,2%/1997). Trong đó XK đạt 130,5 triệu USD, NK đạt 93,1 triệu USD, các lĩnh vực khác 24,6 triệu USD. Do sản xuất kinh doanh luôn đạt hiệu quả nên bình quân hàng năm SEAPRODEX VIETNAM nộp ngân sách nhà nước 15 triệu USD.

Về thị trường, từ 2 thị trường những năm đầu mới thành lập, đến nay tăng lên 28 thị trường ở hầu khắp các châu lục. Uy tín, chất lượng sản phẩm mang nhãn hiệu SEAPRODEX luôn được giữ vững. Nhãn hiệu SAPRODEX là biểu tượng chất lượng hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam trong nhiều năm.

Về tổ chức, năm 1980 mới có 10 đơn vị thành viên, chưa có đơn vị liên doanh, cổ phần, đến nay, kể cả một số đơn vị mới sáp nhập sau khi SEAPRODEX VIETNAM được thành lập theo

Quyết định 90, đã tăng lên 29 đơn vị thành viên và 25 đơn vị liên doanh, cổ phần, vốn góp trong các đơn vị này lên đến 165, 2 tỉ đồng.

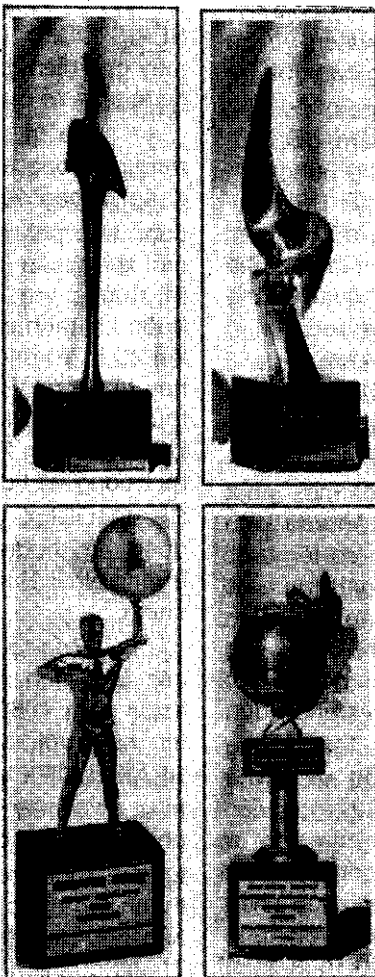
Về xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật, từ năm 1980 đến nay đã đầu tư hàng trăm triệu USD để đổi mới thiết bị, công nghệ. Riêng SEAPRODEX VIETNAM đến nay đã có 12 nhà máy chế biến đông lạnh, hàng khô, đồ hộp, bột cá và nhiều mặt hàng chế biến; nhiều cơ sở dịch vụ cơ điện lạnh, tàu thuyền, sản xuất tôm giống, tôm thịt, sản xuất thức ăn cho tôm... Chỉ tính riêng chế biến đông lạnh, năm 1980, năng lực cấp đông 13 tấn/ngày, sản xuất nước đá 25 tấn/ngày, kho lạnh 500 tấn/ngày, đến nay các con số tương ứng là 200 tấn/ngày, 300 tấn/ngày và 10.000 tấn/ngày.

Về tài chính, với số vốn ít ỏi ban đầu, tính đến ngày 1/1/1997 tổng số vốn đã lên tới 400 tỉ đồng, trong đó vốn ngân sách 128 tỉ đồng, số vốn còn lại - vốn tự tích lũy SEAPRODEX VIETNAM đã đưa vào xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật, đổi mới công nghệ và bảo đảm một phần vốn lưu động.

Về xây dựng đội ngũ, SEAPRODEX VIETNAM cũng rất quan tâm, 20 năm qua SEAPRODEX VIETNAM đã cử

1378 lượt CBCNV theo học các lớp đại học, ngoại ngữ, lí luận chính trị và nghiệp vụ, trong đó đại học có 214 người; đã đề bạt 331 cán bộ chủ chốt, trong đó cán bộ trẻ có trình độ đại học 236, bằng 71,29% tổng số cán bộ được đề bạt và 21 cán bộ nữ, số cán bộ này hầu hết đã giữ vững được phẩm chất và phát huy được tài năng.

Về công tác xã hội, tuy đời sống CBCNV chưa cao, song toàn thể mọi người ý thức được đầy đủ trách nhiệm với xã hội. Chỉ tính riêng 5



Những giải thưởng quốc tế của SEAPRODEX VIETNAM

năm trở lại đây, toàn SEAPRODEX VIETNAM đã quyên góp, ủng hộ gần 2 tỉ đồng và đã xây dựng 45 căn nhà tình nghĩa, phụng dưỡng 27 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, mẹ liệt sĩ,... Ngoài ra còn ủng hộ nhiều chục triệu đồng cho Quỹ nhân đạo Nghề cá Việt Nam. Để cứu trợ đồng bào bị thiệt hại do cơn bão số 5, SEAPRODEX VIETNAM đã quyên góp được trên 495 triệu đồng.

Với thành quả trên, SEAPRODEX VIETNAM cùng nhiều đơn vị thành viên và cá nhân đã được tặng nhiều phần thưởng cao quý.

Có được thành quả trên, ngoài nguyên nhân khách quan như được sự quan tâm, giúp đỡ, tháo gỡ khó khăn từ các cơ quan trung ương đến các địa phương, đặc biệt là vai trò của Bộ Thủy sản; sự tin cậy, ủng hộ, hợp tác giúp đỡ của các bạn hàng trong và ngoài nước; đó còn là các nhà khoa học trong việc tư vấn, các cơ quan thông tấn báo chí, đồng viên cổ vũ. Về chủ quan:

Một là, đã biết nắm thời cơ, sớm chuyển sang cơ chế thị trường với cơ chế "Tự cân đối, tự trang trải" được Nhà nước cho phép, nhất là từ khi có Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, SEAPRODEX VIETNAM liên tục đổi mới, phát triển. Chỉ sau 10 năm, từ đơn vị làm ăn yếu kém vươn lên trở thành một đơn vị kinh tế có tên tuổi, có sức mạnh về tài chính, năng lực cạnh tranh và mở rộng thị trường, có khả năng tập hợp điều hoà, hỗ trợ các công ti, xí nghiệp khác để cùng nhau phát triển, là chỗ dựa đáng tin cậy của các doanh nghiệp thủy sản các địa phương, đưa doanh số XNK của SEAPRODEX VIETNAM tăng lên 12 lần so với năm 1980, nộp ngân sách Nhà nước ngày một nhiều. Là đơn vị đi đầu trong việc thử nghiệm thành công cơ chế "Tự cân đối, tự trang trải", thực sự là đơn vị nòng cốt trong hệ thống sản xuất kinh doanh của ngành, góp phần quan trọng vào chặn đứng suy thoái và tăng nhanh nhịp độ phát triển của ngành, đưa xuất khẩu thủy sản trở thành lĩnh vực mũi nhọn trong ngành.

Hai là, mạnh dạn đầu tư phát triển công nghiệp chế biến thủy sản, tăng cường chất lượng sản phẩm để có lợi thế cạnh tranh. Thời kì đầu, từ 1981 - 1990 tập trung đầu tư phát triển theo chiều rộng là xây dựng các cơ sở chế biến đông lạnh. Thời kì tiếp theo, từ 1991 - 1997 là đầu tư theo chiều sâu, hàng trăm tỉ đồng đã được sử dụng để nâng cấp điều kiện sản xuất, đổi mới thiết bị, công nghệ ở hầu hết các xí nghiệp chế biến thuộc SEAPRODEX VIETNAM như thiết bị chế biến

đồng rời IQF, thiết bị đóng gói hút chân không, thiết bị OZON hoá vào sản xuất và nhập nhiều quy trình sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng. Ngoài việc đầu tư cho các đơn vị thành viên, SEAPRODEX VIETNAM còn hợp tác giúp đỡ một số xí nghiệp chế biến địa phương đi theo hướng này. Với kết quả đạt được SEAPRODEX VIETNAM đã nhận được nhiều giải thưởng quốc tế về uy tín và truyền thống chất lượng, nhãn hiệu SEAPRODEX trong thập kỉ 80 đã có 75% nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu của cả nước đã được chia sẻ quyền sử dụng.

Ba là, tích cực thâm nhập, mở rộng thị trường. Trong những năm đầu thập kỉ 80 nước ta đang bị bao vây kinh tế, cấm vận. Để tiêu thụ được sản phẩm SEAPRODEX VIETNAM đã lấy mũi xuất khẩu thâm nhập thị trường thế giới, từ 2 thị trường với 2 thương nhân lúc ban đầu đến trước khi lệnh cấm vận được bãi bỏ đã phát triển lên 20 thị trường với 200 khách hàng. Với bước đi này ta đã phá thế bao vây kinh tế trong lĩnh vực thủy sản, đưa kim ngạch xuất khẩu từ 13,2 triệu USD/1981 lên 252 triệu USD/1991, đến nay là 28 thị trường và hơn 300 khách hàng. Trong chỉ đạo SEAPRODEX VIETNAM chủ trương đa phương quan hệ thương mại, giảm trung gian, lấy thị trường Nhật Bản, châu Âu, Bắc Mỹ làm thị trường chính.

Bốn là, đã thu hút được vốn và phát triển các loại hình hợp tác đầu tư. Với nước ngoài, trước năm 1988, sau khi thiết lập được quan hệ tin cậy với bạn hàng, để có vốn đầu tư SEAPRODEX VIETNAM đã áp dụng phương thức mua chịu máy móc thiết bị, trả chậm bằng sản phẩm. Sau khi có Luật Đầu tư, với tiềm lực tạo lập từ quá trình trước, SEAPRODEX VIETNAM đã thành lập được nhiều liên doanh với nước ngoài, hầu hết các liên doanh hoạt động có hiệu quả. Thông qua liên doanh ta thu hút không những chỉ vốn mà quan trọng hơn là công nghệ, thị trường. Liên doanh với VATECH có công nghệ nuôi tôm, với SEABA TECHNIC có công nghệ sản xuất panel cách nhiệt, với KANEMATSU có công nghệ khai thác và ương nuôi cá cam, với HALONG PEARL & VINA PEARL có công nghệ nuôi cấy ngọc trai... Với trong nước, mở đầu bằng liên kết thương mại sau chuyển sang liên doanh thương mại, từ liên doanh từng dịch vụ đơn lẻ chuyển sang liên doanh đầu tư sản xuất lâu dài trên những địa bàn khác nhau. Đến đầu thập kỉ 90, SEAPRODEX VIETNAM đã chuyển các loại hình

liên doanh - liên kết trong nước sang công ti cổ phần, nhiều công ti phát huy tác dụng như Công ti cổ phần Năm Căn, Công ti tài chính cổ phần SEAPRODEX, Công ti cổ phần XNK thủy sản Vũng Tàu... Đến nay toàn SEAPRODEX VIETNAM đã góp vốn, quản lí điều hành có kết quả 25 công ty liên doanh và cổ phần trong và ngoài nước, tổng số vốn lên đến 165 tỉ đồng. Các loại hình liên doanh, liên kết, cổ phần đã đóng góp tích cực vào sự phát triển của SEAPRODEX VIETNAM.

Năm là, một trong những nguyên đưa đến sự thành công của SEAPRODEX VIETNAM là phát huy được sức mạnh của tổ chức, con người. Tập thể lãnh đạo qua các thời kì luôn đoàn kết, gắn bó, có tầm nhìn chiến lược, biết tập hợp lực lượng và luôn đổi mới. Biết tranh thủ sự hỗ trợ, giúp đỡ của các cơ quan từ trung ương đến địa phương, phát huy được sức mạnh của quần chúng. Sự phối hợp giữa tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể luôn nhịp nhàng. Đội ngũ CNVC tận tụy, thạo việc và năng động.

Bên cạnh những thành tựu, SEAPRODEX VIETNAM do mới thành lập lại theo Quyết định 90 nên còn không ít khó khăn lúng túng, đó là: chưa xác lập được vững chắc vai trò của SEAPRODEX VIETNAM với các đơn vị thành viên; nhiều đơn vị thành viên sản xuất kinh doanh kém hiệu quả cần phải được tổ chức lại; vốn thiếu vẫn chưa có lời giải; thị trường chưa mở rộng, nhất là thị trường trong nước; công nghệ chưa cao, cơ cấu sản phẩm, trong đó đông lạnh vẫn là chủ yếu nên chưa tạo nhiều mặt hàng có giá trị cao, có sức cạnh tranh lớn ở nước ngoài; đội ngũ cán bộ, công nhân lành nghề chưa được qui hoạch đầy đủ và kịp thời...

ĐỂ SEAPRODEX VIETNAM TRỞ THÀNH TỔNG CÔNG TI MẠNH

SEAPRODEX VIETNAM phải xứng đáng vai trò nòng cốt trong hệ thống sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu thủy sản, phấn đấu thành tổ chức kinh tế mạnh của ngành thủy sản; sản xuất kinh doanh không chỉ chú ý đến thị trường xuất khẩu mà phải quan tâm đúng mức đến thị trường nội địa; hiệu quả sản xuất kinh doanh là hiệu quả cả kinh tế và xã hội; muốn các thành viên mạnh thì trước hết Tổng công ti phải mạnh, về định hướng:

- **Xuất khẩu và tiêu dùng nội địa:** cần hướng vào giữ vững thị trường Nhật Bản, phát triển, mở rộng thị trường châu Âu, Bắc Mỹ và các

thị trường khác; chuyển dịch cơ cấu sản phẩm theo hướng đa dạng hoá và nâng cao giá trị sản phẩm, xuất khẩu những mặt hàng giá trị gia tăng, đồng thời tập trung mọi nỗ lực để vực dậy các mặt hàng tươi, sống trên cơ sở đổi mới thiết bị, công nghệ, nhà xưởng đồng bộ, áp dụng HACCP. Nâng tỉ trọng thủy sản tiêu dùng nội địa lên 25 - 30% tổng doanh số, đây là thị trường rộng lớn, tạo thế cân bằng đối với xuất khẩu, tăng nhanh doanh số.

- **Nhập khẩu** trước hết phải nhằm phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH nghề cá, nâng cao tính cạnh tranh trên cơ sở những thiết bị, công nghệ, máy móc hiện đại, nguyên liệu, ngư cụ phục vụ nghề cá, tiếp đến là các mặt hàng theo nhu cầu của thị trường để nâng cao doanh số, tăng tích lũy nội bộ và đóng góp ngày càng nhiều cho Nhà nước.

- **Đẩy mạnh các hoạt động dịch vụ** cho nghề cá nhân dân, tăng nhanh hoạt động dịch vụ kĩ thuật, tư vấn, thiết kế, đặc biệt là du lịch biển, giám định hàng hoá, tài chính, bảo hiểm...

Để thực hiện định hướng trên, đòi hỏi SEAPRODEX VIETNAM phải tập trung triển khai đồng bộ các giải pháp: Nhanh chóng đưa Tổng công ti mẹ đủ mạnh để làm chỗ dựa vững chắc cho các đơn vị thành viên, đổi mới mô hình quản lí và điều hành, tạo vốn, tạo nguyên liệu, nâng cao năng lực tiếp thị, xây dựng đội ngũ cán bộ và phát triển nguồn nhân lực, quan tâm hơn nữa đến lợi ích của người lao động.

Thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (Khóa VIII), doanh nghiệp cả nước và toàn ngành đang thực sự đi vào một quá trình đổi mới và tiếp tục sắp xếp để nâng cao hiệu quả và tính cạnh tranh trong sản xuất kinh doanh. Kinh doanh xuất khẩu thủy sản là một mũi quan trọng, có được thành quả mới một mặt kế thừa truyền thống, mặt khác phải trên cơ sở thực sự đổi mới theo chủ trương của Đảng, chỉ đạo của Nhà nước, trong đó phải đẩy mạnh cổ phần hoá doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu để tạo một động lực mới thu hút vốn, công nghệ và nhiều thế mạnh khác nữa cho xuất khẩu thủy sản. SEAPRODEX VIETNAM cần gắn sự trưởng thành trước mắt của mình với những chủ trương trên.

Phát huy thành quả đạt được trong 20 năm qua, ra sức khắc phục khó khăn trở ngại chúng ta tin tưởng rằng SEAPRODEX VIETNAM nhất định sẽ giành được thành tích to lớn hơn nữa trong thời kì CNH, HĐH ngành thủy sản ■

1. Mở đầu

Từ năm 1981 đến nay sản lượng khai thác hải sản không ngừng tăng lên, từ

400.000 tấn/1981 lên 1.078.000 tấn/1997. Sản lượng tăng lên chủ yếu là khai thác vùng biển ven bờ nhưng năng suất khai thác trên đơn vị cường lực của các loại nghề lại giảm đáng kể và nguồn lợi vùng gần bờ đã bị khai thác triệt để, có nguy cơ không kịp tái tạo. Để bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản bền vững, một trong những giải pháp là phát triển khai thác hải sản xa bờ. Khai thác hải sản xa bờ muốn mang lại hiệu quả, việc nghiên cứu nguồn lợi có vai trò quan trọng đặc biệt. "Phát triển mạnh ra khai thác biển xa bờ là quá trình cơ cấu lại lĩnh vực sản xuất hải sản theo hướng CNH, HĐH, do đó phải khẩn trương hoàn thành công tác điều tra nguồn lợi biển" (Nguyễn Tấn Dũng, Tạp chí Thủy sản số 2/1997).

2. Tài liệu và phương pháp

Vùng biển nghiên cứu giới hạn bởi vĩ độ 8°00'-18°00' N và từ 40m nước chiều sâu tới kinh độ 112°00' E, trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam. Tàu dùng nghiên cứu là tàu "Biển Đông" (1500 CV) được trang bị các máy móc thiết bị chuyên dùng hiện đại như máy dò cá theo chiều thẳng đứng (Echosounder), máy dò cá theo chiều ngang (Sonar), định vị vệ tinh (GPS), máy đo nhiệt độ và độ mặn tự động (CTD), v.v...

Sử dụng 5 loại lưới cước rê trôi tầng mặt có kích thước mắt lưới khác nhau là 73, 95, 123, 150 và 160 mm được liên kết với nhau. Mỗi loại lưới có 20 cheo (mỗi cheo dài khoảng 50m, chiều cao 8-10m) tạo nên vàng lưới rê 100 cheo với tổng chiều dài khoảng 5 km. Trên và ở hai đầu vàng lưới bố trí các phao tín hiệu và phao vô tuyến.

Lưới được thả vào lúc hoàng hôn và thu lưới lúc bình minh. Đã tiến hành 4 chuyến khảo sát vào các tháng 11-12/1995, 5-6, 9-10/1996 và 5-6/1997 là các tháng đại diện cho mùa có gió mùa Đông Bắc và Tây Nam ở biển Việt Nam.

3. Kết quả nghiên cứu

Trong thời gian nghiên cứu, đã bắt gặp 91 loài cá thuộc 28 họ, 3 loài nhuyễn thể chân đầu thuộc 3 họ. Ngoài ra còn bắt gặp 3 loài rùa biển, 5

Thành phần loài & tỉ lệ sản lượng cá nổi ở VÙNG BIỂN XA BỜ CỦA VIỆT NAM

♦ GS.TS. BÙ ĐÌNH CHUNG, PTS. CHU TIẾN VINH

loài cá he. Họ cá có nhiều loài nhất là họ cá Khế (Carangidae)- gồm 18 loài, sau đó là họ cá Thu Ngừ (Scombridae)-12 loài, cá Chuồn (Exocoetidae)-10 loài và cá Chim 2 vây (Nomidae) - 8 loài.

Trong các họ cá, họ Thu Ngừ chiếm tỉ lệ sản lượng cao nhất-41,6%, sau đó là họ cá Ó Dơi-26%, họ cá Cờ- 22,5%, Nục Heo-11%, Kền (Rô Biển)-5,2%, Vền Biển-3,1%, Mực Lửa- 2,3%.

Tuy bắt gặp 91 loài cá, nhưng chỉ có khoảng 6 loài là có tỉ lệ sản lượng cao là cá Ngừ Vằn - 25,3 %, Ó Dơi Nhật- 17,09, Nục Heo thường - 10,4%, cá Cờ Xanh-7,8%, Rô Biển -5,2% và Vền Biển- 3,1%. Ngoài ra Mực Lửa cũng là một trong các đối tượng có thể khai thác (chiếm 2,3%).

Loài có tần số xuất hiện trong các mẻ lưới cao nhất là cá Nục Heo thường, tần số xuất hiện dao động trong khoảng 88-100%, sau đó là cá Ngừ Vằn - 66-76%, Vền Biển -42-72%, Ngừ Ó - 41-58% Rô Biển-56-76 % và Mực Lửa -50-55%.

Xét về sản lượng và tần số xuất hiện, các loài sau đây có thể được xem là các đối tượng khai thác có triển vọng đối với cá nổi xa bờ : cá Ngừ Vằn, Nục Heo, Vền Biển, Rô biển, cá Cờ và Mực lửa.

Tuy nhiên các loài này phân bố khá phân tán, không tập trung thành các đàn lớn nên cần phải có các biện pháp tập trung chúng lại bằng ánh sáng hoặc chà rạo, v.v...thì khai thác mới có hiệu quả.

4. Kết luận và khuyến nghị

- Ở vùng biển xa bờ, bằng lưới rê trôi với 5 loại kích thước mắt lưới như đã nêu trên đã đánh bắt được 9 loài cá nổi thuộc 28 họ và 3 loài nhuyễn thể chân đầu. Họ có nhiều loài nhất bắt gặp là họ cá Khế Thu Ngừ, v.v...

- Họ cá có tỉ lệ sản lượng cao nhất là họ cá Thu Ngừ loài có tỉ lệ sản lượng cao nhất là cá Ngừ Vằn.

- Cá Ngừ Vằn, Nục Heo, cá Cờ, Rô biển, Vền Biển và Mực Lửa là những đối tượng quan trọng như trong các loài bắt gặp ở vùng biển xa bờ.

- Nhìn chung cá phân tán, ít tập trung thành đàn lớn nên cần phải có các tác động nhân tạo để tập trung cá thì khai thác mới đạt hiệu quả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Đình Chung, 1996. Chương trình nghiên cứu NLHS phục vụ phát triển lâu bền của ngành thủy sản giai đoạn 1996-2000.
2. Nguyễn Tấn Dũng, 1997. Tiến ra khai thác hải sản vùng biển khơi, một đòi hỏi bức xúc của CNH, HĐH đất nước. TCTS-2/1997
1. Chu Tiến Vinh & CTV, 1995, 1996, 1997. Báo cáo chuyến đi thực hiện Dự án khảo sát nguồn lợi biển Việt Nam (Chuyến 1, 3,4).

CỔ PHẦN HOÁ DNNN TRONG NGÀNH THỦY SẢN

Tiến trình & Giải pháp

♦ ĐỨC TRUNG

Thủy sản được Trung ương xác định là ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước, do đặc thù nghề cá Việt Nam là nghề cá nhân dân nên các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) thuộc ngành không nhiều. Theo thống kê, toàn ngành trước khi sắp xếp lại có 486 DNNN, trong đó các doanh nghiệp trực thuộc Bộ có 73. Đến nay, sau khi sắp xếp lại còn khoảng 200 DNNN, trong đó doanh nghiệp trực thuộc Bộ còn 46, nằm trong 3 tổng công ti 90.

Từ giữa năm 1996, thực hiện Nghị định 28CP ngày 7/5/1996 của Chính phủ về cổ phần hoá (CPH) các doanh nghiệp, ngành thủy sản đã từng bước triển khai. Đến nay toàn ngành đã CPH được 2 doanh nghiệp do địa phương quản lý, đó là Xí nghiệp đóng tàu thuyền Bình Định và Công ti chế biến thủy sản Cà Mau; 2 doanh nghiệp trực thuộc Bộ đã được Bộ cho phép CPH, là Công ti đồ hộp Hạ Long và Công ti kỹ nghệ lạnh thuộc Tổng công ti thủy sản Việt Nam. Phần đầu đến hết năm 1998 cả 2 doanh nghiệp này sẽ hoàn thành CPH.

Từ kết quả trên cho thấy, số lượng các đơn vị được CPH và đang triển khai CPH còn quá ít, tiến trình CPH trong ngành thực hiện quá chậm. Nguyên nhân nào dẫn đến kết quả trên, theo chúng tôi, đó là:

- Trong cùng một lúc các DNNN vừa phải sắp xếp để đổi mới vừa triển khai CPH vì vậy nhiều doanh nghiệp trông chờ vào kết quả sắp xếp thì mới tiến hành đăng ký thực hiện CPH. Chính vì lẽ đó, ngoài các doanh nghiệp đăng ký đợt đầu đến nay đã tròn hai năm không có doanh nghiệp nào đăng ký thêm.

- Các doanh nghiệp thuộc diện CPH đều nằm trong các Tổng công ti 90, theo hướng dẫn, các doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả mới cho

CPH, lãnh đạo các Tổng công ti cho là nếu tất cả các doanh nghiệp loại này CPH hết thì sẽ mất đi sức mạnh của Tổng công ti, vì vậy Tổng công ti còn chần chừ, không tích cực giúp đỡ, tạo điều kiện để các doanh nghiệp thành viên thực hiện CPH.

- Trong các doanh nghiệp thuộc diện CPH, không ít cán bộ còn e ngại cho rằng doanh nghiệp CPH Nhà nước sẽ thiếu quan tâm, chắc gì đã bình đẳng sân chơi, doanh nghiệp phải tự vận động nên khó phát triển, một bộ phận cán bộ sợ CPH sẽ lung lay vị trí của mình mà vốn trước đây họ được bổ nhiệm nay lại phải theo cơ chế bầu cử và với trách nhiệm rõ ràng. Cán bộ càng thiếu năng lực, phẩm chất đạo đức giám càng sợ CPH. Bên cạnh đó một bộ phận cho rằng CPH sẽ làm lung lay nền tảng của CNXH, tước đoạt quyền của Đảng, Nhà nước trong quản lý doanh nghiệp mà vốn dĩ trước đây nằm trong tay mình, họ không nhận thức đầy đủ CPH chính là sản phẩm tất yếu của xã hội hoá và của nền kinh tế thị trường, khác về bản chất doanh nghiệp cổ phần tự phát dưới CNTB.

- Người lao động trong các doanh nghiệp còn nghèo, đại bộ phận thu nhập chỉ có nguồn duy nhất là lương nên không có tích lũy, vì vậy không có tiền mua cổ phiếu. Một số chính sách cho người lao động trong các doanh nghiệp CPH chưa đủ sức hấp dẫn, nổi lên là giá trị cổ phiếu cấp cho người lao động quá thấp, quyền của người lao động bị hạn chế với giá trị cổ phiếu này, thêm vào đó người lao động sợ mất việc làm, quyền học tập và quyền hưởng phúc lợi xã hội không còn như trước nên người lao động không mặn mà với việc CPH.

- Cổ phần hoá là chủ trương lớn, chưa có tiền lệ, ban cổ phần hoá giúp việc Bộ trưởng lại làm việc kiêm nhiệm, nhiều công việc chi phối do vậy hiệu lực giảm.

Làm gì để thúc đẩy tiến trình CPH trong ngành? Chúng ta đã biết, CPH là một nội dung quan trọng để xây dựng nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN. Nhà nước ta phần đầu đến năm 2000 sẽ có 20% DNNN được CPH. Với ngành thủy sản, ngoài các doanh nghiệp công ích, các doanh nghiệp có vốn dưới 1 tỉ đồng cho sáp nhập, chuyển quyền sở hữu, số còn lại là CPH. Để đạt được chỉ tiêu trên, theo chúng tôi ngành

phải tập trung giải quyết tốt một số phần việc:

Một là, phải làm cho mọi người hiểu rõ mục đích và lợi ích của CPH. Đất nước chúng ta còn nghèo, muốn tiến nhanh, tiến mạnh theo hướng CNH, HĐH làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, một trong những điều kiện cần là phải có vốn. Một căn bệnh phổ biến của các DNNN của ta là thiếu vốn, doanh nghiệp thuộc ngành cũng không tránh khỏi tình trạng trên. CPH chính là biện pháp thúc đẩy việc huy động vốn. Có vốn mới mở rộng được sản xuất, đổi mới công nghệ, tăng khả năng cạnh tranh trên thương trường, tạo thêm được việc làm, thu nhập cho người lao động, tăng khả năng tích lũy cho doanh nghiệp, đóng góp ngày càng nhiều cho ngân sách, tạo đà cho đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH của ngành và đất nước.

CPH có lợi cho việc giải phóng và phát triển lực lượng sản xuất, nó khắc phục được nhược điểm về quyền tài sản chưa rõ ràng trong chế độ công hữu, giúp ích cho lực lượng sản xuất xã hội hoá hiện đại phát triển. Thực tiễn các doanh nghiệp của Việt Nam và của ngành đã CPH, về giác độ kinh tế ta thấy các doanh nghiệp này có sức sống hơn, hiệu quả cao hơn. Ví dụ, Công ty cổ phần chế biến thủy sản Cà Mau, nhờ CPH nên sau 2 năm hoạt động, tổng giá trị tài sản 10 tỉ đồng đã tăng thêm 4 tỉ đồng, năm 1997 nộp ngân sách 6 tỉ đồng, lợi nhuận đạt 3,4 tỉ đồng, thu nhập bình quân là 650.000 đồng/người/tháng. Xí nghiệp đóng tàu thuyền Bình Định từ đơn vị có nguy cơ giải thể sau khi CPH đã đứng vững và phát triển...

Với tư cách là đơn vị sản xuất kinh doanh độc lập trong khuôn khổ luật pháp và chính sách của Nhà nước, dưới sự giám sát của các cổ đông và cả xã hội, các doanh nghiệp cổ phần trực tiếp đi vào thị trường, tham gia cạnh tranh, tự tìm cách tồn tại và phát triển. Do vậy công ty cổ phần vừa phải thận trọng, vừa năng động hơn trong sản xuất kinh doanh, phù hợp với đòi hỏi của cơ chế thị trường.

CPH còn tạo được sự phân biệt rạch ròi giữa quản lý nhà nước và sản xuất kinh doanh, tách rời giữa quyền sở hữu và quyền sản xuất kinh doanh vì công ty cổ phần không còn đơn thuần là sở hữu nhà nước mà được thể nhân hoá trên giá trị cổ phiếu nên chính quyền không còn chỗ dựa để can thiệp trực tiếp vào các DN.

Hai là, về tổ chức, cần triển khai nhanh việc sắp xếp lại doanh nghiệp, chọn doanh nghiệp CPH không chỉ dựa vào sự tự nguyện - mà chủ

yếu là sự tự nguyện của giám đốc doanh nghiệp - thì tiến trình CPH sẽ rất chậm như phần đầu bài viết này đã nêu. Ngoài những doanh nghiệp tự nguyện đăng kí, Bộ cũng nên chỉ định những doanh nghiệp thấy có đủ khả năng CPH. Nếu thấy doanh nghiệp nào có đủ điều kiện, quần chúng muốn CPH nếu giám đốc chần chừ, cản trở thì nên kiên quyết thay giám đốc. Để giúp việc cho Bộ trưởng đã có Ban CPH, Bộ nên thành lập một bộ phận chuyên trách với những cán bộ có kinh nghiệm, đủ phẩm chất và năng lực hoàn thành nhiệm vụ do một vụ trưởng chịu trách nhiệm giúp Ban CPH đề xuất, đơn đốc, theo dõi tiến trình CPH trong ngành. Vấn đề có tính chất quyết định sự tồn tại và phát triển doanh nghiệp sau khi CPH là phương án sản xuất kinh doanh. Phương án đầy đủ, tính khả thi cao sẽ hấp dẫn mọi người mua cổ phiếu, do vậy các doanh nghiệp và cơ quan quản lý cấp trên cần dành tâm lực cho công tác này, có như vậy mục tiêu CPH đề ra mới đạt được.

Ba là, CPH là chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước, là cách làm mới mẻ nên thực hiện CPH như thế nào không phải dễ dàng. Qua thực tế triển khai có một số nội dung cần tháo gỡ. Về Nghị định 28CP và các văn bản hướng dẫn cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp như đa dạng hoá hình thức sở hữu. Nên chăng cần nghiên cứu mở rộng việc bán cổ phiếu cho Việt kiều, cho người nước ngoài và cho các liên doanh với nước ngoài. Để hấp dẫn người lao động Nhà nước cần dành 10% giá trị doanh nghiệp cấp cho người lao động với giá trị cổ phiếu không quá 12 tháng lương, thay vì 6 tháng lương như qui định và có quyền bán, chuyển nhượng, thừa kế. Với người lao động quá khó khăn cần cho họ mua chịu cổ phiếu chậm trả trong 10 năm, lãi suất 2%/năm thay vì 5 năm, lãi suất 4%/năm. Nếu doanh nghiệp có vốn tự bổ sung từ 40% trở lên đề nghị mức mua chịu chậm trả là 20 - 30%. Ngoài ra cũng cần sửa đổi một số chính sách về lợi tức, về chế độ ưu đãi với lao động lâu năm trong doanh nghiệp. Về quá trình CPH nên đơn giản các bước tiến hành. Cần quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của Tổng công ty 90 với các đơn vị thành viên tham gia CPH... Đã đến lúc Nhà nước cần có Bộ luật về CPH.

Để khai thác có hiệu quả nguồn nội lực trong ngành vào đầu tư phát triển, góp phần thực hiện có hiệu quả Nghị quyết Hội nghị TƯ 4 của Đảng, Nghị quyết kì họp thứ 3 Quốc hội vào cuộc sống và bảo đảm tiến trình chung của đất nước về CPH, việc CPH doanh nghiệp nhà nước trong ngành là việc làm không thể chậm trễ■

NHỮNG VẤN ĐỀ ĐANG ĐẶT RA & MỘT SỐ GIẢI PHÁP để PHÁT TRIỂN NGHỀ CÁ TRONG THỜI KÌ TỚI

♦ PTS. NGÔ ANH TUẤN

Sau 17 năm liên tục tăng trưởng, kinh tế thủy sản đã tiến tới giới hạn của sự phát triển theo chiều rộng. Sản lượng khai thác hải sản tuy vẫn tăng, nhưng năng suất lao động và năng suất thuyền nghề giảm. Diện tích có khả năng nuôi trồng thủy sản nước lợ gần như đã hết. Giá trị thủy sản xuất khẩu tăng, nhưng hiệu quả xuất khẩu thấp. Lao động ven biển đói thừa, giải quyết việc làm vẫn là vấn đề bức xúc... Rõ ràng, sau thời kì phát triển, kinh tế thủy sản đang đứng trước những vấn đề cần tháo gỡ.

NHỮNG VẤN ĐỀ ĐANG ĐẶT RA ĐỐI VỚI NGÀNH THỦY SẢN

Thứ nhất: Về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội

Những hiểu biết về tài nguyên, môi trường, nguồn lợi biển còn hạn chế. Các điều kiện kinh tế - xã hội - văn hóa vùng ven biển, hải đảo còn lạc hậu.

Nước ta có vùng biển rộng, việc điều tra nguồn lợi đã được tiến hành nhiều năm, nhưng các số liệu thống kê chưa thành hệ thống. Các nghiên cứu chưa đủ để tổng hợp thành những tính chất, qui luật cơ bản, chưa phục vụ thiết thực cho công tác qui hoạch, cho sản xuất. Hơn nữa việc nghiên cứu điều tra nguồn lợi biển tách rời với hiện trạng kinh tế xã hội ven biển và hải đảo, nên chưa đề xuất được các giải pháp hữu hiệu trong sử dụng nguồn lợi để phát triển sản xuất bảo đảm tính ổn định, bền vững.

Mặt khác kinh tế vùng ven biển thời gian qua tuy có khởi sắc, nhưng đời sống đa số ngư dân vẫn nghèo, mức thu nhập bấp bênh, phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên. Sự phân hóa giàu nghèo diễn ra sâu sắc. Tỷ lệ tăng dân số vẫn cao (2,6-2,7%), mật độ dân cư lớn, đất chật, nguồn sống thuần ngư, tạo nên sức ép lớn về việc làm. Trình độ dân trí thấp, đa số chỉ học cấp 1, đến cấp 2, số người mù chữ còn nhiều.

Thứ hai: Về sản xuất

Sự tập trung khai thác quá mức vùng ven bờ đang dẫn đến sự suy giảm nguồn lợi thủy sản và ảnh hưởng xấu tới môi trường sinh thái. Cơ sở vật chất kĩ thuật hạ tầng và cơ sở hậu cần dịch vụ yếu kém trong khai thác, nuôi trồng, chế biến đang hạn chế năng suất và hiệu quả sản xuất kinh doanh thủy sản.

Sự gia tăng cường độ khai thác vùng ven bờ diễn ra trên cả 2 lĩnh vực: khai thác hải sản và nuôi trồng thủy sản (NTTS). Số lượng tàu thuyền đến năm 1997 xấp xỉ 100.000 chiếc, trong đó tàu thuyền lắp máy có 71.500 chiếc, bình quân 25,7 CV/tàu. Do tàu nhỏ nên chủ yếu hoạt động ở vùng biển ven bờ. NTTS đã sử dụng hầu hết diện tích vùng nước lợ, nhưng chủ yếu vẫn là nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến, năng suất thấp. Các dịch vụ hỗ trợ nghề NTTS còn rất hạn chế. Diện tích NTTS loang ra đang gặm nhấm vùng rừng ngập mặn, che kín các cửa sông, lấp dần các đầm phá...



Kiểm tra trái cá cầy ngọc ở Vạn Đồn, Quảng Ninh

* Xem bài "Kinh tế Thủy sản - một chặng đường", TCTS số 1/1998

Tình trạng khai thác tự phát vùng ven bờ đã vượt quá giới hạn cho phép của tự nhiên, đang làm suy giảm nguồn lợi thủy sản và tác động xấu tới môi trường sinh thái.

Về cơ sở hạ tầng: toàn ngành có 143 bến cá, trong đó chỉ 52 bến có cầu cảng với tổng chiều dài 2.860m với các cơ sở hậu cần dịch vụ yếu kém và không đồng bộ. 700 cơ sở cơ khí đóng sửa tàu thuyền trong tình trạng thủ công lạc hậu. 2 cơ sở sản xuất lưới sợi với máy móc thiết bị cũ, chất lượng sản phẩm không đáp ứng được nhu cầu của thị trường.

Chế biến thủy sản nội địa vẫn là các nghề truyền thống. Chế biến thủy sản xuất khẩu với hơn 170 nhà máy đông lạnh nhưng máy móc thiết bị đã lạc hậu, chỉ có 8% khối lượng sản phẩm chế biến là các mặt hàng tinh chế, còn lại vẫn là hàng sơ chế xuất khẩu dưới dạng bán thành phẩm. Do đó hiệu quả sản xuất kinh doanh toàn ngành còn rất thấp.

Thứ ba: Về thị trường

Những khó khăn trong hợp tác quốc tế và sức cạnh tranh yếu trên thị trường xuất khẩu thủy sản đã hạn chế sự phát triển.

Thời gian qua hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực sản xuất thủy sản bị hạn chế, nhất là trong khai thác biển. Do đó, công nghệ khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy sản vốn đã lạc hậu, lại thiếu điều kiện đổi mới, nâng cấp.

Mặt khác, tuy xuất khẩu thủy sản 17 năm qua là mũi nhọn, thu về giá trị ngoại tệ đáng kể, song so với các quốc gia khác, các nước ASEAN hàng thủy sản của ta ở vào thế yếu hơn, vì họ có kĩ thuật, công nghệ tiên tiến hơn, kinh nghiệm thị trường dày dặn hơn, số lượng bán hàng lớn hơn, lưng vốn cũng dài hơn.

Thứ tư: Về vốn và kĩ thuật công nghệ

Thiếu vốn trầm trọng và kĩ thuật công nghệ trình độ thấp là tình trạng phổ biến trong tất cả các cơ sở, tất cả các lĩnh vực sản xuất kinh doanh thủy sản.

Mặc dù trong những năm gần đây Nhà nước đã chú ý tập trung các nguồn vốn đầu tư phát triển thủy sản, thể hiện ở các Chương trình 327, 773, 120, chương trình tín dụng ưu đãi đầu tư đánh bắt hải sản xa bờ.... Nhưng ở khắp nơi, trong mọi lĩnh vực sản xuất thủy sản thiếu vốn vẫn đang là vấn đề gay gắt.

Đối với khai thác hải sản, từ năm 1997 Nhà nước đầu tư tín dụng 400-500 tỉ đồng/năm để đóng khoảng 300-400 tàu đánh cá, giải quyết

việc làm trên dưới 1 vạn lao động. Trong khi số lượng lao động dư thừa ven biển đang lớn hơn nhiều. Đó là chưa kể tới yêu cầu lượng vốn rất lớn phục vụ điều tra nguồn lợi hải sản, qui hoạch tàu thuyền, nghề nghiệp, dự báo thiên tai, tổ chức cứu nạn cứu hộ, bảo đảm an toàn sản xuất...

Trong NTTS, để chuyển đổi mô hình nuôi phổ biến là quảng canh, quảng canh cải tiến sang bán thâm canh và nuôi công nghiệp thì cần đầu tư cho mỗi ha hàng trăm triệu đồng. Nếu như chỉ chuyển đổi mô hình nuôi cho khoảng 300.000ha vùng nước lợi thì chúng ta cũng phải cần tới một lượng vốn khổng lồ. Đây là chưa kể tới phải nhanh chóng đầu tư cho nuôi biển, đầu tư nghiên cứu chuyển giao công nghệ để tạo ra một bộ giống mới...

Trong chế biến thủy sản nhu cầu về vốn để nâng cấp điều kiện sản xuất và đổi mới thiết bị nhằm sản xuất ra các sản phẩm chất lượng cao đáp ứng được các yêu cầu của thị trường EU và Bắc Mỹ là hàng ngàn tỉ đồng.

Đối với yêu cầu xây dựng các cơ sở hạ tầng, cầu cảng, bến cá, chợ cá, các đơn vị hậu cần dịch vụ nghề cá... thì yêu cầu về vốn cũng rất lớn.

Bên cạnh vốn là vấn đề kĩ thuật, công nghệ. Nghề cá nước ta là nghề cá nhỏ, ngư dân sản xuất theo kinh nghiệm, chủ yếu ở vùng biển ven bờ với thuyền vỏ gỗ, nghề nhỏ truyền thống. Vì nhiều lí do chủ quan và khách quan mà sự du nhập kĩ thuật, công nghệ vào nghề cá còn rất hạn chế trong tất cả các lĩnh vực khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy sản. Kĩ thuật khai thác hải sản của ta lạc hậu, nhất là trong khai thác hải sản vùng khơi. NTTS thiếu hẳn những công nghệ sản xuất giống hải sản nhân tạo, ngoại trừ giống tôm sú được du nhập từ giữa những năm 80. Chế biến thủy sản nội địa chủ yếu vẫn là các sản phẩm khô, mắm và nước mắm. Chế biến thủy sản xuất khẩu với hơn 90% là sản phẩm đông lạnh block, bán thành phẩm....

Như vậy, vốn và kĩ thuật công nghệ đang là vấn đề nan giải của ngành thủy sản trong bước đường CNH, HĐH.

Thứ năm: Về quản lí

Thế chế và năng lực quản lí hành chính ngành thủy sản còn nhiều bất cập trong cơ chế quản lí kinh tế thị trường theo định hướng XHCN.

Sau hơn 10 năm, kinh tế đất nước chuyển đổi, hoạt động theo cơ chế thị trường, nền hành chính quốc gia đã được cải cách một bước. Tuy

nhien, đối với thủy sản, một ngành sản xuất hàng hóa đặc thù, đang đặt ra những yêu cầu bức xúc cần đổi mới mạnh mẽ hơn nữa thể chế, bộ máy và công chức quản lý nhà nước. Cho đến nay trong ngành chưa có Bộ luật chế định những hoạt động nghề cá. Bộ máy quản lý ngành từ trung ương đến cơ sở thiếu nhất quán và kém hiệu lực. Một số tỉnh ven biển chưa có Sở Thủy sản; nhiều huyện ven biển không có phòng quản lý thủy sản, bộ máy quản lý thủy sản ở các tỉnh nội đồng còn nhiều việc phải làm. Đội ngũ công chức không đồng bộ, vừa thiếu, vừa thừa. Tình trạng quản lý yếu kém đang là vấn đề bức xúc hạn chế sự phát triển của ngành.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỂ PHÁT TRIỂN NGHỀ CÁ TRONG THỜI KÌ TỚI

1. Giải pháp về tổ chức và nhân sự

Trong thời gian qua ngành thủy sản tuy đã đạt được thành tựu nhất định, nhưng sự phát triển đã tới giới hạn. Những đòi hỏi phải tiếp tục tăng trưởng trong điều kiện bảo đảm ổn định môi trường sinh thái và tái tạo bền vững nguồn lợi thủy sản luôn nóng bỏng và bức xúc, bên cạnh áp lực của các vấn đề xã hội như giải quyết việc làm, gia tăng dân số...

Trong khi đó, bộ máy quản lý ngành hiện còn rất nhiều bất cập, chức năng nhiệm vụ có chỗ chưa được xác định rõ, nhiều chỗ lại trùng, chéo. Sự lẫn lộn giữa quản lý nhà nước theo Luật, chính sách với sự can thiệp, chỉ đạo cụ thể vào thực tiễn hoạt động của địa phương cơ sở còn phổ biến. Vai trò thanh tra, kiểm soát thực hiện yếu. Việc sử dụng các công cụ quản lý vĩ mô kém hiệu quả, các biện pháp quản lý hành chính kém hiệu lực. Đội ngũ công chức có biểu hiện dôi thừa; chế độ tiền lương, tiền thưởng bị biến dạng thành chế độ cứu đói; tình trạng vừa thừa vừa thiếu cán bộ phổ biến tràn lan trong tất cả các tổ chức làm suy yếu bộ máy...

Do đó, phải đổi mới mạnh mẽ bộ máy quản lý mới đáp ứng được yêu cầu phát triển của thời kỳ CNH, HĐH. Muốn vậy, trước hết cần có sự đúng đắn trong công tác nhân sự. Về phương châm, thì có công việc mới có bộ máy, có bộ máy mới bố trí nhân sự, nhân sự sẽ là vấn đề quyết định. Như vậy, phải có nguồn nhân sự tốt mới tăng cường được cho bộ máy quản lý. Bộ máy quản lý được tăng cường để triển khai thực hiện, đưa những ý tưởng đổi mới vào cuộc sống. Như vậy đổi mới bộ máy quản lý và nhân sự là 2 yếu tố của một vấn đề có quan hệ biện chứng với nhau,

là giải pháp đầu tiên mở đường cho tiến trình CNH, HĐH.

2. Giải pháp cơ cấu lại và phát triển các lĩnh vực sản xuất nghề cá

Trên cơ sở các điều kiện địa lý tự nhiên, sinh thái, kinh tế, chính trị, xã hội và đặc thù nghề nghiệp để cơ cấu lại sản xuất nghề cá theo tuyến, theo vùng phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường.

- Khai thác hải sản: Đổi mới mạnh mẽ cơ cấu tàu thuyền, nghề nghiệp, đối tượng khai thác để tiếp tục giữ vững và phát huy vị trí chủ lực của khai thác hải sản trong các lĩnh vực sản xuất thủy sản. Phát triển hợp lý, có hiệu quả khai thác xa bờ, tăng nhanh tỉ trọng sản lượng hải sản khai thác xa bờ trong tổng sản lượng khai thác. Điều chỉnh cơ cấu khai thác ven bờ, giảm dần sản lượng khai thác hải sản ven bờ xuống mức giới hạn cho phép để bảo đảm khả năng tái tạo, phát triển của nguồn lợi. Đi đôi với phát triển, chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp khai thác phải qui hoạch bố trí lại dân cư ven biển và hải đảo. Cần chuyển một lực lượng lao động đáng kể từ khai thác sang nuôi trồng hải sản (nuôi biển và nuôi nước lợ) và tổ chức xuất khẩu một bộ phận lao động đánh cá sang các nước có nhu cầu lao động, có nghề cá phát triển.

- Nuôi trồng thủy sản: Song song với việc tiếp tục củng cố nghề nuôi thủy sản nước ngọt, nuôi cá lồng bè, cần tạo ra bước nhảy vọt (đột biến) trong cơ cấu nuôi trồng nước lợ và đặc biệt là trong nghề nuôi hải sản trên biển. Nhanh chóng xây dựng các mô hình nuôi chuyên canh tập trung năng suất cao với các đối tượng tôm bạc, tôm sú, rong câu... đồng thời đầu tư công nghệ sớm có các qui trình sản xuất giống để chủ động đối với các đối tượng hải sản có giá trị cao khác.

Tập trung đầu tư nghiên cứu tổ chức phát triển nghề nuôi hải sản trên biển. Coi đây là một hướng đột phá mới trong những năm tới, tương tự như nghề nuôi tôm sú trong những năm 80 trước đây.

Trong tương lai gần, sản lượng nuôi trồng thủy sản sẽ xấp xỉ với sản lượng khai thác hải sản, nhưng về giá trị, nhất là giá trị xuất khẩu từ nuôi trồng thủy sản sẽ có sự tăng trưởng lớn, giữ tỉ trọng chủ yếu trong tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản.

- Chế biến thủy sản: Nâng cấp điều kiện sản xuất và đổi mới công nghệ trong các nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh để sản xuất các

sản phẩm giá trị gia tăng có chất lượng cao, đáp ứng những đòi hỏi khắt khe của thị trường quốc tế theo các tiêu chuẩn HACCP và GMP, thực sự sẽ là cuộc cách mạng trong công nghiệp chế biến thủy sản đông lạnh. Cuộc chạy đua giành code vào EU đã và đang tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ trong quản lý, trong công nghệ, kỹ thuật chế biến thủy sản. Tiếp tục đổi mới cơ cấu sản phẩm, cơ cấu thị trường là giải pháp hữu hiệu để tăng hiệu quả của sản xuất kinh doanh toàn ngành thủy sản.

Đối với chế biến tiêu thụ nội địa, bên cạnh việc duy trì và hiện đại hóa các ngành nghề và sản phẩm chế biến truyền thống, cần thiết phải đổi mới công nghệ, đổi mới cơ cấu sản phẩm để vừa bảo tồn truyền thống, vừa thích nghi với cuộc sống công nghiệp hiện đại.

- Đầu tư đồng bộ nâng cấp cơ sở hạ tầng, hậu cần dịch vụ nghề cá: Đây là một giải pháp cực kì quan trọng để phát triển nghề cá trong thời kì tới, không có được một hệ thống cơ sở hạ tầng hậu cần dịch vụ tương xứng, không thể phát triển được nghề cá công nghiệp hiện đại. Do đó, nhất thiết phải qui hoạch lại hệ thống cơ sở hạ tầng hậu cần dịch vụ hiện có, bao gồm cầu cảng, bến cá, chợ cá, cơ sở sản xuất, dịch vụ cơ khí, lưới sợi, đóng sửa tàu thuyền, vui chơi giải trí... Từ qui hoạch để xây dựng kế hoạch đầu tư đồng bộ, dứt điểm từng hạng mục, từng bến cá đưa vào khai thác sử dụng hiệu quả phục vụ cho khai thác xa bờ, cho các vùng nuôi tập trung, cho các cơ sở chế biến. Đồng thời việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phải thống nhất với qui hoạch xây dựng các tụ điểm, thị trấn, thị tứ, qui hoạch phát triển nông thôn và xây dựng các làng cá giàu đẹp, văn minh.

3. Giải pháp củng cố, đổi mới, phát triển các thành phần kinh tế trong nghề cá

- Các doanh nghiệp nhà nước cần sớm phân thành hai dạng doanh nghiệp công ích và doanh nghiệp cổ phần.

Các doanh nghiệp công ích là:

+ Các doanh nghiệp sản xuất giống giống; sản xuất giống thả ra biển, ra sông để tái tạo nguồn lợi thủy sản. Các doanh nghiệp sản xuất thuốc phòng trị bệnh tôm, cá.

+ Các doanh nghiệp quản lý cầu cảng cá.

+ Các doanh nghiệp sản xuất phao cứu sinh và thiết bị an toàn cho nghề cá.

Tất cả các doanh nghiệp khác đều thực hiện cổ phần hóa.

- Đối với kinh tế tập thể, Nhà nước cần khuyến khích thành lập các hợp tác xã cổ phần tự nguyện bằng cách dành các nguồn tín dụng ưu đãi từ các Chương trình 773, 120, đánh bắt hải sản xa bờ... cho HTX vay để phát triển sản xuất. Phải chống kiểu cho vay bao cấp trước đây. Các HTX phải kí khế ước vay với tổ chức cho vay. Tổng vốn vay được phân bổ theo tỉ lệ cổ phần góp vốn của từng xã viên khi gia nhập HTX. Như vậy vốn của xã viên trong HTX gồm hai phần: Vốn góp cổ phần và vốn vay tín dụng. Từng xã viên có đầy đủ trách nhiệm với khoản vốn của mình và được hưởng lợi hoặc phải chịu rủi ro theo tỉ lệ vốn và theo Điều lệ HTX.

- Đối với kinh tế tư bản tư nhân, cần tạo môi trường thuận lợi để kinh tế tư bản tư nhân phát triển. Sau khi các Bộ luật tương đối có hệ thống được Nhà nước ban hành thì kinh tế tư bản tư nhân trong nghề cá sẽ phát triển với tốc độ nhanh, nhất là trong lĩnh vực chế biến, thương mại thủy sản. Nhiều công ty chế biến thủy sản xuất khẩu tư nhân đã có doanh số xuất khẩu trên dưới 10 triệu USD/năm, có công ty doanh số đạt tới 30 triệu USD/năm. Không ít công ty tư nhân đã nhận được sự bảo trợ, bao tiêu sản phẩm của tư bản nước ngoài và không loại trừ khả năng tư bản nước ngoài đã bỏ vốn bằng nhiều con đường khác nhau vào các công ty tư nhân trong nước. Sự tăng trưởng nhanh của kinh tế tư bản tư nhân đang là một xu thế trong nghề cá, trong khi đó nhiều doanh nghiệp nhà nước đang gặp khó khăn và có nguy cơ phá sản. Mặc dù vậy, một trong những con đường mở ra cho nghề cá phát triển, vẫn là đẩy nhanh sự phát triển kinh tế tư bản tư nhân. Trong xã hội luôn có những người giàu trước, giàu nhanh và rất giàu. Dù đã rất giàu, nhưng trong sản xuất kinh doanh họ vẫn thiếu vốn. Nhà nước vẫn cần có chính sách hỗ trợ tín dụng để các công ty tư bản tư nhân có thể vay, đầu tư phát triển sản xuất, hỗ trợ cho các công ty tư bản tư nhân đi thẳng vào các công nghệ, kỹ thuật tiên tiến và thường xuyên đổi mới thiết bị. Đầu tư tín dụng cho các công ty tư bản tư nhân cũng là một biện pháp CNH, HĐH nghề cá.

- Đối với kinh tế cá thể, cần ổn định, củng cố kinh tế hộ gia đình. Đồng thời với củng cố kinh tế hộ cần mở đường cho một số hộ có khả năng phát triển thành tư bản tư nhân và tạo điều kiện cho đa số hộ có nguyện vọng gia nhập các HTX cổ phần.

- Đối với kinh tế tư bản nhà nước, hơn 10 năm qua đây là một lĩnh vực còn yếu trong ngành thủy

sản. Cần tiến hành tổng kết nghiêm túc tình hình đầu tư liên doanh với nước ngoài thời gian qua để tìm ra kế sách cho thời kì tới. Nhìn chung nên hướng các liên doanh vào những lĩnh vực mà ta thực sự cần và phải có đầu tư nước ngoài mới có thể bật lên được như: sản xuất lưới sợi, ngư cụ đánh cá, sản xuất phao cứu sinh và các thiết bị an toàn hàng hải, sản xuất nhân tạo các giống hải sản quý hiếm, gia công lắp ráp, tiến tới sản xuất máy thủy, tổ chức nghề cá công nghiệp trong khai thác xa bờ...

4. Giải pháp về vốn và công nghệ

Thiếu vốn là căn bệnh trầm kha, nhưng thừa vốn cũng đang là câu chuyện có thật trong nghề cá.

- Đối với nguồn vốn trong nước, có một số ngư dân ở các đảo Cô Tô, Cát Bà, Cát Hải... sau một thời kì làm ăn tích lũy được lượng vốn nhất định, họ không đầu tư cho nghề cá nữa, mà đem vốn mua nhà và chuyển nghề sản xuất kinh doanh ở các thành phố Hải Phòng, Hạ Long. ở Bình Thuận có những ngư dân làm ăn giỏi, cứ sau hai năm có thể sắm thêm một đôi tàu mới, nhưng họ không tiếp tục đầu tư cho nghề cá mà chuyển vốn vào thành phố Hồ Chí Minh hoặc lên Tây Nguyên đầu tư cho các ngành nghề khác....

Ngược lại, cũng đang có hiện tượng nhiều người có vốn tích lũy được từ nước ngoài, từ các cuộc làm ăn ở các thành phố lớn, nay đang tìm cách quay trở về đầu tư vào nghề cá trên mảnh đất quê hương. Còn tại các cảng cá, làng cá, bến cá, các chủ vựa có lượng vốn lớn, với một cơ chế cho vay năng động đang đầu tư cho khai thác và thương mại thủy sản...

Từ thực tế đó, cần suy nghĩ tìm ra cơ chế hấp dẫn thu hút nguồn vốn trong nước tập trung đầu tư phát triển nghề cá.

Đã đến lúc cần một tổ chức tín dụng chuyên ngành. Tổ chức tín dụng nghề cá có cơ chế hoạt động linh hoạt, phù hợp với đặc điểm ngành nghề, có lãi suất hấp dẫn, và các thủ tục đơn giản thích hợp với tâm lí ngư dân. Bên cạnh tổ chức tín dụng, cần sớm hình thành công ti bảo hiểm nghề cá. Công ti bảo hiểm nghề cá có mạng lưới hoạt động rộng khắp trong nước và quốc tế nhằm hỗ trợ nghề cá khắc phục những rủi ro trong mọi lĩnh vực sản xuất kinh doanh, bảo đảm an toàn cho nguồn vốn phát triển.

- Đối với nguồn vốn nước ngoài, một mặt tiếp tục tranh thủ các nguồn ODA, mặt khác cần nghiêm túc soát xét lại tình trạng liên doanh với

nước ngoài thời gian qua trong nghề cá. Cần điều chỉnh và định hướng các liên doanh vào những lĩnh vực cần kĩ thuật, công nghệ cao, tạo nên sự hấp dẫn của một thị trường còn rộng mở với tỉ suất lợi nhuận cao. Chừng nào hình thành được những liên doanh với nước ngoài mạnh, chừng đó chúng ta sẽ tạo nên những bước đi với tốc độ nhanh trên con đường CNH, HĐH.

- Về công nghệ, một mặt phải tiếp tục phát huy nguồn trí tuệ, chất xám trong nước, mặt khác phải nghiên cứu du nhập công nghệ nước ngoài. Cần tập trung sức nghiên cứu để du nhập kĩ thuật công nghệ hiện đại của các nước trong khu vực và trên thế giới. Đó là con đường ngắn và nhanh nhất để phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH ngành thủy sản.

Đất nước ta còn nghèo, trang thiết bị kĩ thuật, điều kiện nghiên cứu còn thiếu, trình độ cán bộ chưa đồng bộ và còn hạn chế. Vì thế nếu chỉ chú tâm đầu tư nghiên cứu trong nước mà không đặt đúng tâm của sự bức xúc, khẩn thiết phải nhanh chóng nghiên cứu nhập ngoại công nghệ thì chúng ta tiếp tục tụt hậu.

5. Giải quyết vấn đề thị trường tiêu thụ sản phẩm thủy sản

Khi đội tàu khai thác xa bờ tham gia vào sản xuất thì lượng cá về bến nhiều hơn, khi các khu NTTS tập trung năng suất cao đi vào sản xuất thì sản lượng thủy sản sẽ tăng rất lớn. Khi đó giá cá sẽ tụt xuống đáng kể. Vấn đề thị trường tiêu thụ trở nên rất bức xúc.

Trước hết phải tổ chức lại việc sơ chế, bảo quản thủy sản trên các tàu khai thác và tại các vùng NTTS, đồng thời phải củng cố, nâng cấp và xây dựng mới các cơ sở hạ tầng, cầu cảng bến cá, cơ sở hậu cần dịch vụ, các điểm gom mua, bảo quản, lưu giữ cá hiện đại để có thể bảo quản với thời gian dài, nâng chất lượng nguyên liệu, chống thất thoát sau thu hoạch, chống biến động giá theo mùa vụ...Sau đó "thực hiện cơ chế lưu thông thật sự thông thoáng trên thị trường trong nước...khắc phục tình trạng thả nổi thị trường" nội địa, gây thiệt hại đến lợi ích của ngư dân và của người tiêu dùng.

Như vậy, đối với thị trường thủy sản nội địa nhất thiết phải tăng cường vai trò quản lí của nhà nước để phát huy tính tích cực đối với sản xuất và cuộc sống. Còn đối với thị trường xuất khẩu, một mặt duy trì các thị trường truyền thống

* Văn kiện Hội nghị lần thứ 4 BCHTW (khóa VIII), Trang 66

như Nhật Bản, các nước Đông Á, Đông Nam Á. Mặt khác cần giảm bớt tình trạng quá phụ thuộc vào một số thị trường. Phải đa dạng hóa thị trường, thâm nhập vào các thị trường EU, Bắc Mỹ, Trung Quốc... Phải tăng cường sức cạnh tranh của sản phẩm thủy sản Việt Nam trên thị trường quốc tế. Muốn vậy, cần củng cố và tăng cường vai trò của Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Đồng thời, phải coi trọng công tác

quản lý chất lượng hàng thủy sản.

Tóm lại, để giải quyết những vấn đề đang đặt ra, tiếp tục phát triển ngành thủy sản trong thời kỳ CNH, HĐH đòi hỏi phải nghiên cứu giải quyết đồng bộ, toàn diện các lĩnh vực. Một số giải pháp trên đây chỉ là những suy nghĩ bước đầu nêu ra để cùng trao đổi trong quá trình xây dựng và phát triển ngành■

XÍ NGHIỆP NƯỚC MẮM THANH HƯƠNG

Trước thời điểm cổ phần hóa

♦ MAI XUÂN PHONG

Ngay từ những ngày đầu mới thành lập, tháng 4/1993, Xí nghiệp nước mắm Thanh Hương (Thanh Hóa) đã gặp rất nhiều khó khăn về vốn, cơ sở vật chất, đặc biệt là bị cạnh tranh gay gắt của nhiều loại nước mắm của các tỉnh bạn và các cơ sở chế biến nước mắm khác ngay trên địa bàn tỉnh nhà.

Để đứng vững và phát triển, Xí nghiệp đã mạnh dạn vay vốn ngân hàng để xây dựng cơ sở sản xuất, trang thiết bị, sử dụng công nghệ cải tiến thay vì công nghệ lọc rút. Nhưng một lần nữa Thanh Hương lại gặp khó khăn về vốn lưu động; thiếu vốn lưu động thì không có nguyên liệu dự trữ cho công việc thường xuyên của 75 công nhân lao động. Nhằm khai thông khó khăn này, lãnh đạo Xí nghiệp đã chọn phương án: huy động vốn từ cán bộ, công nhân và từ những người ngoài Xí nghiệp với lãi suất hợp lý, người cho vay khi cần thiết vẫn có thể rút tiền ra. Kết quả vốn được giải quyết, công nhân có việc làm, sản phẩm làm ra được tiêu thụ.

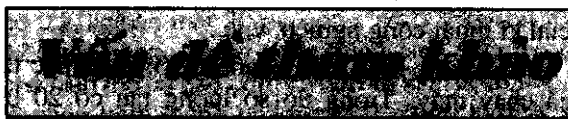
Với phương châm đa dạng hóa mặt hàng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng, Xí nghiệp đã nghiên cứu cho ra đời các loại nước mắm từ 10 độ đậm đến 32 độ đậm, giá cả phù hợp. Năm 1997 Thanh Hương đạt sản lượng 1,2 triệu lít nước mắm, tăng 37% so với năm 1996 và doanh thu đạt 3,5 tỉ đồng, nộp ngân sách nhà nước 198 triệu đồng, thu nhập bình quân 350.000 - 500.000 đồng/người/tháng. Sản phẩm của Xí nghiệp đã đến hầu hết các địa phương trong tỉnh, chiếm 40-50% thị phần nước mắm toàn tỉnh

Thanh Hóa.

Là một doanh nghiệp nhà nước liên tục 3 năm làm ăn có lãi, vì vậy khi Thanh Hương được chọn làm thí điểm cổ phần hóa, trong số cán bộ, công nhân có không ít người băn khoăn. Nhưng qua thời gian tìm hiểu với sự giúp đỡ nhiệt tình của các cơ quan chức năng, mọi người đã nhận thức cổ phần hóa là một động lực thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển, tạo nhiều việc làm và thu nhập cũng khá hơn.

Ông Nguyễn Bá Thang, giám đốc Xí nghiệp cho biết: "Bước vào thực hiện cổ phần hóa, cần phải cân nhắc kỹ các vấn đề hiệu quả sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, khả năng huy động vốn và phương pháp quản lý của doanh nghiệp. Nhưng những vấn đề này Thanh Hương đã làm tốt trong những năm vừa qua và tình hình của Thanh Hương trước thời điểm cổ phần hóa là thuận - đang ở bước thẩm định cuối cùng để trình cấp trên phê duyệt". Ông Thang còn cho biết: "Nếu công việc tiến hành đúng kế hoạch đã định, trong tháng 7/1998 chúng tôi sẽ bán 15.000 cổ phiếu với mệnh giá 100.000 đồng và tiến hành đại hội cổ đông".

Là đơn vị thí điểm đồng thời cũng là đơn vị đầu tiên ở Thanh Hóa cổ phần hóa, đây là một lợi thế, dưới sự chỉ đạo của tỉnh ủy, UBND tỉnh, sự giúp đỡ trực tiếp của các ban, ngành trong tỉnh mà trực tiếp là Sở Thủy sản chúng ta có quyền hi vọng Xí nghiệp nước mắm Thanh Hương sau khi cổ phần hóa sẽ có bước đi vững chắc ■



Chất dẻo cốt sợi thủy tinh, loại vật liệu này là hợp chất của sợi thủy tinh với nhựa thực vật, ta thường gọi là composite. Nó là loại vật liệu có nhiều ưu điểm: chịu nén, nhẹ, chịu va đập, bề mặt nhẵn bóng, không mối mọt, lâu mục nát, dễ định hình, công nghệ sửa chữa giản tiện.

Composite là loại vật liệu đóng tàu rất tốt. Kể từ những năm 1950 người ta bắt đầu dùng chúng để đóng tàu cỡ nhỏ như tàu phá thủy lôi, tàu cá, du thuyền.... Những nước và lãnh thổ đứng đầu về đóng tàu cá bằng composite là Nhật Bản, Mĩ, Anh và Đài Loan. Theo thống kê chưa đầy đủ, các nước trên thế giới đã đóng khoảng 1.500.000 chiếc tàu bằng loại vật liệu này.

Trong bài viết này chúng tôi chỉ giới thiệu một số nước và lãnh thổ ở châu Á.

Nhật Bản

Trong số các quốc gia có nghề cá biển thì số lượng tàu cá của Nhật Bản đứng hàng đầu, trong đó tàu composite cũng phát triển rất nhanh.

Năm 1970, tỉ lệ tàu cá vỏ composite của Nhật Bản chiếm 1,3%, đã tăng 84,53% trong năm 1993 trong số tàu cá biển chạy máy của nước này; cùng thời kì, tỉ lệ tàu gỗ đã giảm từ 96,2% xuống 13,83%. Có thể nói trong số tàu cá chạy máy của Nhật, về cơ bản tàu gỗ đã được thay thế bằng tàu vỏ composite. Trong số

tàu vỏ composite đó, tàu có tổng trọng tải dưới 30 tấn chiếm 99,75%.

Kể từ năm 1981 tàu cá vỏ composite được đóng to lên đến cỡ 99 tấn. Từ đó đến nay, Nhật Bản đóng khá nhiều tàu cỡ lớn, hơn 100 chiếc cỡ từ 70 tấn trọng tải trở lên. Phần lớn dùng cho nghề cá viễn dương, để đánh cá ngừ và câu vàng.

Nhật Bản là một quốc đảo, trong bữa ăn người dân Nhật Bản không thể thiếu vắng sản phẩm thủy sản cho nên việc phát triển nghề cá là điều tất yếu đối với nước này. Do vậy chính phủ

Nhật Bản hết sức quan tâm đối với việc phát triển nghề cá ven bờ, trong đó vấn đề tàu cá vỏ composite có ý nghĩa rất quan trọng. Chính phủ Nhật Bản đã đề ra chính sách: trung ương góp 2/3, địa phương 1/3 vốn đầu tư để đóng tàu, ngoài ra còn hỗ trợ bằng việc cho vay không lấy lãi.

Đài Loan

Đài Loan bắt đầu sử dụng tàu cá vỏ composite kể từ năm 1968. Ở thời kì đầu họ sử dụng kĩ thuật nguyên mẫu của nước ngoài, qua đó mà địa phương hóa cho phù hợp với

yêu cầu của ngư dân Đài Loan và phát triển cho tận ngày nay. Lực lượng nghiên cứu chủ yếu để phát triển tàu cá vỏ composite là dựa vào Khoa đóng tàu Trường đại học Thành Công, Khoa đóng tàu Trung tâm nghiên cứu tàu thuyền, Trung tâm thiết kế tàu, Đại học Thanh Hoa và Viện nghiên

TÀU CÁ VỎ COMPOSITE ở một số nước



Tàu cá vỏ Composite của Công ti hủy sản Tây Nam

cứu kĩ thuật công nghiệp, v.v...

Năm 1981 Đài Loan có 13.901 chiếc tàu cá chạy máy. Trong đó số lượng tàu cỡ 20 tấn trọng tải chiếm 70%, cỡ 20-50 tấn chiếm 15%, 40-200 tấn 10%, 200 - 1.000 tấn 5%. Trong tổng số tàu cá thì tàu vỏ composite chỉ chiếm 7,6%.

Trong vòng 10 năm 1981-1991 số lượng tàu cá vỏ composite ở Đài Loan đã tăng từ 1.058 lên 4.634 chiếc, trung bình mỗi năm tăng 350 chiếc. Riêng năm 1985 đã đóng 450 chiếc. Phần lớn tàu cá vỏ composite tập trung loại dưới 50 tấn, chiếm khoảng 80% tổng số tàu chạy máy của Đài Loan dùng để đánh cá vùng cận hải, ven bờ.

Sự hưng khởi về tàu cá vỏ composite của Đài Loan có quan hệ mật thiết với chính sách của chính phủ cho ngư dân vay vốn. Ngư dân rất nghèo, không có cách nào có thể tậu được tàu để đánh cá, cùng với việc họ nhận thức được tính ưu việt của loại vật liệu đóng tàu mới mẻ này là cơ hội tốt để phát triển tàu cá vỏ composite. Có đến 90% tàu cá vỏ composite được đóng nhờ quỹ cho vay của Chính phủ.

Năm 1980 Chính phủ Đài Loan đã đề ra "Chính sách khuyến khích cho vay để đóng loại tàu tiết kiệm nhiên liệu cỡ 50 tấn trở xuống" nhằm sau kế hoạch 5 năm sẽ đào thải hết những tàu cá tiêu hao nhiều nhiên liệu, giảm giá thành sản xuất của ngư dân. Chủ trương lấy tàu cá vỏ composite làm đối tượng được khuyến khích, cho thấy tính ưu việt của loại tàu này đã được chính phủ khẳng định như thế nào.

Trung Quốc

Trung Quốc là một trong những cường quốc nghề cá. Theo thống kê của Trung Quốc đến cuối năm 1993, nước này có trên 900.000 chiếc tàu cá, trong đó 99% tàu vỏ gỗ, 252.000 chiếc tàu chạy máy, trong số này tàu 200CV trở lên có 11.574 chiếc, chiếm 4,6%, tàu 60CV trở xuống chiếm 82,9%. Từ số liệu trên ta thấy tàu cá của Trung Quốc đại bộ phận là tàu vỏ gỗ cỡ vừa và nhỏ. Đội tàu này chủ yếu dùng để khai thác ở ven bờ và biển gần. Có thể thấy Trung Quốc đang lâm vào nguy cơ thiếu nghiêm trọng vật liệu gỗ để đóng tàu. Theo thống kê của Trung Quốc, hiện diện tích rừng già của Trung Quốc chỉ có thể khai thác được 1,4 tỉ m³ gỗ, cộng với rừng gần khai thác được thì chỉ sau 7-8 năm là khai thác hết.

Dùng vật liệu thép để thay thế với khối lượng to lớn như đội tàu Trung Quốc hiện nay

quả là khó khăn, chưa kể đến giá thành sẽ cao và các xưởng đóng tàu gỗ chuyển sang đóng tàu vỏ thép cũng khó đảm bảo được kĩ thuật và công nghệ đóng tàu. Vì vậy việc dùng vật liệu composite để thay thế gỗ đóng tàu cá là phương hướng chọn lựa của Trung Quốc.

Kể từ đầu thập kỉ 80 phòng nghiên cứu thiết kế tàu cá Viện nghiên cứu thủy sản (Bộ Nông nghiệp Trung Quốc) cùng với Viện nghiên cứu composite Thượng Hải thuộc Cục nghiên cứu vật liệu xây dựng quốc gia Trung Quốc khởi sự nghiên cứu thiết kế và đóng tàu cá vỏ composite, đến nay đã cho ra đời 39 chiếc thử nghiệm.

Trong chương trình nghiên cứu khoa học kĩ thuật trọng điểm thuộc kế hoạch 5 năm lần thứ 9 của Ủy ban Khoa học kĩ thuật quốc gia Trung Quốc đã đề ra nhiệm vụ nghiên cứu chế tạo và công nghệ hoá việc đóng tàu vỏ composite cỡ lớn.

Bộ Nông nghiệp Trung Quốc dự định trong vòng 10 năm tới, Trung Quốc sẽ đưa tỉ lệ tàu cá vỏ composite lên 60% tổng số tàu cá của nước này. Các chuyên gia cho rằng việc sản xuất hàng loạt tàu cá vỏ composite là hoàn toàn có khả năng. Nếu sau 10 năm số tàu cá vỏ composite chiếm 60% tổng số tàu cá thì mỗi năm Trung Quốc sẽ phải sản xuất 50.000 chiếc với giá trị 7,1 tỉ đồng nhân dân tệ, sẽ tiết kiệm được 1.200.000m³ gỗ, 240.000 tấn dầu, giảm giá thành 1,9 tỉ đồng nhân dân tệ ■

LÊ TRỌNG

Chinese Fish. Eco.Res, 12/96

=====

XỬ LÝ Ô NHIỄM NƯỚC BẰNG THỰC VẬT CHỤM MẶN

Đứng trước hiện trạng nghề nuôi trồng thủy sản bị nhiều thiệt hại do nguồn nước dễ bị ô nhiễm, việc tìm ra những biện pháp hiệu nghiệm xử lý ô nhiễm có giá thành rẻ là một việc làm cấp thiết.

Mới đây, các nhà khoa học tại Trường đại học Tổng hợp Arizona (Mỹ) đã tiến hành thực nghiệm để xác định tính khả thi của ý tưởng sử dụng các loài thực vật nước mặn (halophytes) đã được thuần hóa để loại bỏ các chất dinh dưỡng thừa tồn đọng trong các nguồn nước thải từ nuôi trồng thủy sản.

Thí nghiệm được tiến hành trên diện rộng để xác định khả năng của ba loài thực vật nước mặn là *Salicornia bigelovii*, *Atriplex barclayana* và *Suaeda*

esteroa trong việc loại bỏ chất nitơ và photpho vô cơ trong nước thải từ nuôi cá đã bị ô nhiễm và mặn hóa *Salicornia bigelovii* là loài thực vật thân mọng có nhựa, có thể cho hạt chứa dầu ăn được, thân và lá của chúng vẫn được dùng cho gia súc ăn, *Atriplex barelyana* là một loài thực vật chịu hạn thường mọc ở vùng vịnh phía bắc Mĩ-hi-cô vẫn được dùng làm thức ăn cho gia súc và loài *Suaeda esteroa*, một loại thực vật mọc ở đầm nước mặn được dùng làm thức ăn cho gia súc. Các loài này được trồng ở đất bùn pha cát có các máy đo độ thấm bằng việc cân trọng lượng, trong một nhà kính với môi trường được kiểm soát.

Nước thải được chảy ra từ hệ thống nuôi cá rô phi thâm canh có bị ô nhiễm. Chúng được làm mặn hóa để thí nghiệm xử lí ở ba mức độ mặn là ++0,5ppt, 10ppt và 35 ppt. Thực vật được tưới bằng nước thải này cho đến khi thoả mãn nhu cầu thoát hơi nước và thoát ra một tỉ lệ lọc là 0,3.

Hệ thống đất - thực vật có tác dụng tách riêng các chất nitơ và photpho vô cơ có trong nước thải. Hệ thống này có thể loại được trên 94% nitơ và 97% photpho vô cơ. Tuy nhiên, bản thân đất cũng có tác dụng loại bỏ phần lớn photpho.

Muối lại có tác dụng ngược, kìm hãm sức lớn và khả năng lọc của 3 loại thực vật này, loài *Suaeda* và *Salicornia* là những loài sống ở các đầm nước mặn có tác dụng lọc tốt hơn loài *Atriplex* ở những nơi có độ mặn cao. Sự hạn chế chính của cách lọc bằng thực vật này là khối lượng nước được lọc không nhiều.

Aquaculture Asia 4-6/97

PHƯƠNG PHÁP CHẾ BIẾN TẠI TRẠI

Trường đại học Boy Floria (Mĩ) đang thực hiện một dự án thử nghiệm về việc tổ chức chế biến ngay tại trại nuôi thủy sản nhằm tăng lợi nhuận cho các chủ trại.

Thông thường, các chủ trại nuôi cá qui mô nhỏ thường chịu nhiều thiệt thòi vì họ buộc phải bán sản phẩm của họ cho đầu nậu và các nhà chế biến địa phương với giá bán buồn, do đó thu được rất ít hoặc không có lợi nhuận.

Dự án tiến hành thử nghiệm tại một trại nuôi cá nheo (*Ictalurus punctatus*) Mĩ. Các nhà nghiên cứu đã lắp đặt một trạm chế biến nhỏ trên diện tích 20,9m². Mọi chi phí xây dựng và thiết bị chế biến tốn 9.500 USD. Mẻ chế biến gồm 180kg cá nheo thuộc hai cỡ 0,21 và 0,75kg/con. Cá được lột da, bỏ đầu và moi ruột.

Theo tính toán bước đầu thì chế biến mẻ cá

cỡ 0,21kg/con mất 20 giờ công, cỡ 0,75kg/con mất 12,5 giờ công. Lượng nước trung bình phục vụ để chế biến mẻ cá bao gồm cả làm vệ sinh là 48,9 lít. Tỉ lệ phần trăm thành phẩm của 2 cỡ cá là 55% và 61,7%.

Giá chế biến thực tế 1kg cá là 0,82USD đối với cỡ 0,21kg và 0,75USD đối với cỡ 0,75kg. Giá bán cá lúc cao điểm là 4,91 USD đối với cá nhỏ và 3,99USD đối với cá to. Giá bán lẻ trong vùng đối với cá cỡ nhỏ đã bỏ đầu bỏ ruột là 5,51 - 6,06 USD và 4,96 USD đối với cá cỡ lớn hơn. Nghĩa là, lãi tiềm năng đạt khoảng 0,60 - 1,15 USD/kg đối với cá nhỏ và 0,97 USD/kg đối với cá cỡ lớn.

Với mẫu thiết kế tương đối đơn giản, giá đầu tư thấp, loại hình chế biến tại trại này tỏ ra có triển vọng, nhất là đối với những vùng không có các nhà máy chế biến thủy sản.

Aquaculture Asia, 4-6/1997

NHẬT BẢN THÀNH LẬP VIỆN NGHIÊN CỨU SẢN XUẤT GIỐNG CÁ CHÌNH

Cá chình là loài cá rất quen thuộc trong bữa ăn của người Nhật Bản. Kỹ thuật nuôi cá chình ở Nhật Bản đã có từ lâu đời nhưng việc cung cấp giống nuôi cho đến nay vẫn dựa vào khai thác tự nhiên. Vì vậy việc được mùa hay mất mùa cá giống tự nhiên đã khiến sản lượng nuôi theo đó mà biến đổi. Sản lượng nuôi cá chình trong nước trước năm 1991 đạt 40.000 tấn/năm. Năm 1993 giảm xuống 30.000 tấn, có xu hướng giảm tiếp tục.

Việc cung ứng giống cá chình đều từ Trung Quốc, Đài Loan. Đặc biệt mấy năm gần đây cá chình giống nhập từ Trung Quốc tăng đều. Tính từ năm 1990 tới nay trong nước cung cấp được 100.000 tấn cá chình. Năm 1996 mất mùa cá giống nên giá thịt cá chình lên đến 70-80 vạn yên/kg, giá cất cổ.

Việc nghiên cứu cho đẻ nhân tạo đã có lịch sử từ lâu. Năm 1973 trường đại học Bắc Hải cho đẻ nhân tạo thành công. Tuy nhiên lúc đó chỉ mới tìm hiểu được cơ chế chín sinh dục của cá bố mẹ, ấu thể cá chình kể từ lúc nở cho đến khi có dạng lá liễu, chọn lựa các kích dục tố.... Từ đó đến nay vẫn chưa chọn lựa các loại thức ăn cho từng giai đoạn biến thái, việc nuôi cá chình con chưa trở thành qui trình sản xuất.

Để chủ động sản xuất được giống cá chình, Công ti thủy sản Đồng Dương, đã thành lập Viện nghiên cứu sản xuất giống cá chình với số vốn đầu tư là 1 tỉ yên.

Mod. Fish. Inf., 1/1/1997

ĐÁNH GIÁ MỚI NHẤT CỦA FAO ĐỐI VỚI NGHỀ CÁ THỂ GIỚI

Gần đây FAO đưa ra một loạt con số thống kê và nhận định như sau: Sản lượng nghề cá thế giới kể từ những năm 50 lại đây diễn biến theo kiểu hình sóng. Về hải sản, tỉ lệ tăng trưởng bình quân của những năm 50 là 6,8%; những năm 60 là 4%; những năm 70 giảm xuống đến 1,7%; những năm 80 lên tậm 8,6%; những năm 90 lại giảm xuống 6,5%.

Năm 1989 tổng sản lượng nghề cá thế giới đột phá, vượt 100.000.000 tấn. Thế rồi năm 1990 và 1991 giảm xuống 97.000.000 tấn; năm 1992 tăng lên 98.700.000 tấn; năm 1993 và 1994 lại nhỉnh lên.

Những năm 70, sản lượng cá tuyết Alaska đứng đầu bảng, cá tuyết Đại Tây Dương đứng thứ 2 sản lượng các loài cá biển, đến những năm 90 loài đầu tụt xuống hàng thứ 2, loài sau xuống hàng thứ 9. Ngoài ra, khu vực có sản lượng cá lớn nhất thế giới - tây bắc Thái Bình Dương, kể từ những năm 90 lại đây, sản lượng đánh được đã giảm liên tục.

Khu vực thêm lục địa trung tâm tây Thái Bình Dương, mặc dù nguồn lợi cá đáy phong phú nhưng sản lượng đánh bắt giảm sút toàn diện. Sản lượng Địa Trung Hải và Hắc Hải cũng có xu hướng giảm.

Bản báo cáo cho thấy do việc nguồn lợi giảm sút và sản lượng nuôi thủy sản tăng lên, hiện nay một bộ phận khá lớn lực lượng đánh bắt của thế giới rơi vào tình trạng dư thừa hoặc sản lượng thấp. Công nhân viên của nhiều nước làm nghề cá thủ công cũng trở nên quá nhiều. Trong số tàu cá được đăng kí thì châu Á có đội tàu nhiều nhất, chiếm 42% tổng trọng tải tàu cá thế giới. Liên Xô (cũ), chiếm 30%, châu Âu, 12%, Bắc Mỹ 10%, tuy nơi ở mức độ khác nhau, đều có hiện tượng khó sắp xếp hoặc dư thừa.

Ch. Fish. Eco. Res., 1/97

HỆ THỐNG NGHIÊN CỨU, ỨNG DỤNG, TRIỂN KHAI THỦY SẢN HÀN QUỐC

Hàn Quốc là một trong các cường quốc nghề cá. Sản lượng hàng năm của Hàn Quốc đạt 3 triệu tấn.

Hệ thống tổ chức nghiên cứu khoa học kĩ thuật, ứng dụng, triển khai về thủy sản đều do trung ương thống nhất thành lập nằm trong Viện chấn hưng thủy sản quốc gia Hàn Quốc. Tất cả các cơ quan nghiên cứu, ứng dụng, triển khai có liên quan trong cả nước đều trực thuộc Viện này. Các địa phương không thành lập các cơ quan loại này.

Tiền thân của Viện chấn hưng thủy sản quốc gia Hàn Quốc ra đời từ năm 1921, lúc đó gọi là Sở Thực nghiệm thủy sản. Qua nhiều năm thăng cơ quan này lần lượt trực thuộc các Bộ, Tổng cục như Thương mại, Hải vụ, Nông lâm... cuối cùng thì trở thành viện độc lập có tên như hiện nay.

Viện có 2 chức năng: một là nghiên cứu, thực nghiệm, triển khai chấn hưng công nghiệp thủy sản, bao gồm điều tra môi trường nghề cá hải dương, điều tra nguồn lợi thủy sản, phát triển kĩ thuật nuôi thủy sản, phát triển kĩ thuật đánh cá và ngư cụ, phát triển kĩ thuật chế biến - bảo quản sản phẩm thủy sản, nghiên cứu kinh tế thủy sản; hai là làm nhiệm vụ phổ cập kĩ thuật cho các làng cá trong cả nước.

Cơ cấu tổ chức của Viện gồm 2 phần, phần trong Viện có các khoa Nguồn lợi Hải dương và Nuôi thủy sản. Dưới khoa có các bộ môn. Phần ngoài Viện có 3 viện cơ sở, Đông Hải, Tây Hải, Nam Hải và 2 phân viện Trung Vũ và Tế Châu; 3 viện nghiên cứu nuôi thủy sản nước ngọt Thanh Bình, Chấn Hải, Tương Dương; 11 trại sản xuất giống thủy sản trong cả nước và 25 phòng chỉ đạo làng cá.

Viện quản lí theo chế độ một trưởng (không có phó), Viện trưởng, Khoa trưởng, Bộ môn trưởng. Các Viện và phân viện cơ sở cũng thực hiện chế độ này. Tất cả nhân viên của hệ thống đều là công chức nhà nước, được chuyển chuyển đến công tác ở tất cả các cơ sở trong cả nước theo kì hạn.

Chinese Fish. Eco. Res., 1/97

MỈ DỰ ĐỊNH ĐẾN NĂM 2005 ĐƯA SẢN LƯỢNG NUÔI LÊN GẤP ĐÔI

Năm 1996, sản lượng các loài thủy sản nuôi ở Mĩ mới chiếm có 13% lượng tiêu thụ hải sản của nước này. Kế hoạch dự định trong 10 năm tới, sẽ đưa tỉ lệ này tăng gấp đôi. Sản lượng nuôi thủy sản năm 1994 của Mĩ là 324.250 tấn. Các loài nuôi chủ yếu của Mĩ là cá hồi bạc, cá nheo và cá hồi trắng. Năm ngoái sản lượng cá nheo tăng 5% do diện tích nuôi cá hồi bạc và cá nheo tăng và cải tạo lại 10.000 ao nuôi cá nheo. Các loài này chủ yếu tập trung nuôi ở vùng Mississippi. Sản lượng cá rô phi nuôi đạt 16.000.000 bảng Anh. Bang California là cứ địa nuôi nhiều nhất.

Do ảnh hưởng bệnh hại, sản lượng nuôi tôm của Mĩ gần đây giảm, năm ngoái tỉ lệ chết lên đến 90%.

Chinese Fish. Eco. Res., 1/97

Chuyên mục có sự cộng tác của Lê Trọng, Nguyễn Oanh

Vài nét về nghề cá Pê-ru

1. Khai thác cá biển

Nghề cá Pê-ru chủ yếu dựa vào khai thác cá biển. Sản lượng nuôi trồng và khai thác thủy sản nội địa không đáng kể.

Biển Pê-ru có nguồn lợi cá nổi giàu có vào bậc nhất thế giới, tập trung vào 2 loài là cá cơm *Engraulis ringeus* và cá trích *Sardinops sagax*. Nguồn lợi 2 loài này lại phụ thuộc vào sự hoạt động của dòng hải lưu nam Thái Bình Dương với tên gọi rất quan trọng là El-Nino. Do đặc điểm này nên nghề khai thác cá biển của Pê-ru đơn điệu, chủ yếu là nghề lưới vây cá cơm và cá trích. Sản lượng khai thác 2 đối tượng này thường biến động rất lớn từ 1 đến 12 triệu tấn/năm. Hiện nay là cường quốc khai thác hải sản đứng thứ 2 thế giới (sau Trung Quốc). Tuy vậy cũng khó mà biết được vị trí của họ sau vài ba năm nữa. Sự thăng trầm rất lớn của sản lượng khai thác cá biển Pê-ru trong ba thập kỷ qua chứng minh cho điều đó:

Năm	Sản lượng khai thác cá biển, Triệu tấn
1970	12,5
1975	1,8
1980	2,7
1983	1,5
1985	4,1
1990	6,8
1993	8,4
1994	11,6
1995	9,6
1996	8,7

Cơ cấu sản lượng cá biển của Pê-ru như đã nêu ở trên cũng rất đặc biệt. Cá cơm và cá trích chiếm tỉ trọng áp đảo nhưng biến đổi dữ dội và khó có thể dự đoán trước. Thí dụ, sản lượng khai thác cá cơm biến đổi như sau:

Năm	Sản lượng cá cơm, Triệu tấn
1970	10,5
1980	1,2
1984	0,11
1986	3,5
1990	2,9
1994	8,6
1996	6,8

Sản lượng khai thác cá trích cũng bấp bênh không kém:

Năm	Sản lượng cá trích, Triệu tấn
1980	1,1
1985	2,9
1986	1,7
1988	3,5
1990	3,2
1993	1,1
1996	1,5

Ngoài 2 đối tượng nói trên, biển Pê-ru còn có các loài quý như cá tuyết nam Thái Bình Dương (*Merluccius gayi*), cá sòng Chile (*Trachurus murphyi*), mực ống. Các đối tượng này chỉ gần đây mới được chú trọng khai thác. Tuy nhiên sản lượng của chúng chỉ chiếm khoảng 5% sản lượng khai thác.

Cũng do đặc điểm về nguồn lợi nên cơ cấu nghề nghiệp khai thác của Pê-ru chủ yếu là lưới vây 1 tàu. Hạm tàu lưới vây hùng hậu nhất thế giới với tổng trọng tải 160.000 tấn chiếm 80% tổng trọng tải hạm tàu cá của nước này, trong đó 80% số tàu có trọng tải từ 150-500 tấn/chiếc. Hạm tàu lưới kéo đáy có 75 chiếc (1994) với tổng trọng tải là 17.000 tấn, trong đó có 25 tàu lớn với trọng tải từ 500-1.000 tấn. Ngoài ra còn nhiều tàu lưới rê ven bờ, tàu câu cá thu...

2. Chế biến và xuất khẩu

Mục tiêu của nghề cá là xuất khẩu với 2 mặt hàng chủ lực là bột cá và dầu cá.

Chế biến bột cá và dầu cá

- Bột cá: hơn 90% sản lượng cá biển được sử dụng chế biến bột cá và dầu cá. Sản lượng bột cá của Pê-ru cũng thăng trầm theo sản lượng cá cơm:

Năm	Sản lượng bột cá, Triệu tấn
1980	0,4
1983	0,2
1985	0,7
1990	1,2
1992	1,4
1993	1,6
1994	2,4
1995	1,8
1996	1,9
1997	1,6

Mặc dù hiện nay Pê - ru là nước sản xuất bột cá số 1 thế giới với sản lượng kỉ lục là 2,4 triệu tấn năm 1994 nhưng nền công nghiệp khổng lồ này rất bấp bênh.

- Mức sản xuất dầu cá của Pê-ru diễn biến như sau:

Năm	Sản lượng dầu cá, 1.000 tấn
1992	127
1994	482
1996	415
1997	280

Xuất khẩu thủy sản

Xuất khẩu thủy sản giữ vị trí rất quan trọng, là nguồn thu ngoại tệ lớn thứ 2 (sau xuất khẩu khoáng sản).

Các sản phẩm xuất khẩu chính là bột cá, dầu cá, hộp cá, mực ống đông, cá đông.

Giá trị xuất khẩu tăng nhanh, nhưng cũng rất biến động:

Năm	Giá trị xuất khẩu thủy sản, Triệu USD
1980	323
1983	143
1990	401
1992	517
1994	979
1995	869
1996	980

Bột cá xuất khẩu chiếm từ 70-80% giá trị xuất khẩu thủy sản, diễn biến như sau:

Năm	Xuất khẩu bột cá	
	Khối lượng, Triệu tấn	Giá trị, Triệu USD
1985	0,507	118
1990	1,11	346
1992	1,08	451
1994	2,30	743
1995	1,78	696
1997	1,66	990

Do giá bột cá đã leo thang tới con số kỉ lục là 721 USD/tấn vào cuối năm ngoái, nên mặc dù Pê-ru chỉ xuất khẩu 1,66 triệu tấn (ít hơn 1996 là 0,3 triệu tấn) nhưng giá trị đạt tới gần 1 tỉ USD. Lượng dự trữ bột cá của Pê-ru vào các tháng đầu năm nay coi như số 0.

3. Cải cách nghề cá và chính sách đối ngoại

Ngay sau khi lên cầm quyền Tổng thống Alberto Fujimori đã đặc biệt quan tâm tới phát triển nghề cá và thi hành chính sách cải tổ sâu rộng tất cả các lĩnh vực. Bước đầu là việc bãi bỏ Luật Nghề cá cũ và ban hành Luật Nghề cá mới có hiệu lực từ 1993. Bước tiếp theo, quan trọng và khó khăn nhất là tư hữu hóa tất cả các cơ sở sản xuất, kinh doanh trước đây do nhà nước quản lí. Chính quyền mới cho rằng chỉ có như vậy mới hiện đại hoá được nghề cá và tăng hiệu quả của ngành mũi nhọn này. Công việc này dự tính thực hiện từ 1994 đến 1998. Cùng lúc đó Chính phủ đã tiến hành tinh giản triệt để bộ máy quản lí ngành, đặc biệt là bộ máy quản lí Bộ Nghề cá và sắp xếp lại toàn bộ hệ thống các cơ quan đào tạo và nghiên cứu.

Về chính sách đối ngoại, trước đây chủ yếu dựa vào Mỹ thì nay đa phương hóa các quan hệ với tất cả các nước. Việc mở rộng quan hệ nghề cá với Tây Âu, châu Á, đặc biệt là Nhật Bản, Trung Quốc đã đem lại những kết quả lạc quan.

Năm 1996 Pê-ru đã xuất khẩu sang châu Á 1,1 triệu tấn bột cá chất lượng quốc tế, riêng Trung Quốc nhập khẩu 659 nghìn tấn.

Quan hệ nghề cá giữa Việt Nam và Pê-ru đã có các bước đi ban đầu tốt đẹp. Hy vọng rằng sau chuyến viếng thăm chính thức nước ta của Tổng thống A.Fujimori sắp tới đây, sự hợp tác nhiều mặt trong lĩnh vực nghề cá giữa 2 nước sẽ phát triển mạnh mẽ, đáp ứng được nguyện vọng và lợi ích của Việt Nam và Pê-ru■

P.T

BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Từ năm 1994 đến nay, hiện tượng tôm bị bệnh luôn xảy ra ở các vùng nuôi ven biển từ Quảng Ninh đến Kiên Giang làm tôm chết hàng loạt gây thiệt hại lớn cho người nuôi tôm, ảnh hưởng đến phong trào nuôi tôm nói chung trong cả nước. Một trong những nguyên nhân chính là bệnh virus ở các loài tôm he nuôi (*Penaeus spp.*); bệnh MBV (*Penaeus monodon Baculovirus*); bệnh đốm trắng WSBV (White spot *Baculovirus*); Bệnh đầu vàng YHD (Yellow Head Disease).

Báo cáo đầu tiên bệnh MBV ở tôm sú nuôi vào năm 1994, tỷ lệ mắc bệnh MBV ở tôm sú giống và tôm nuôi thương phẩm khá cao ở các tỉnh ven biển

phía Nam. Năm 1995 chúng ta đã xác định có từ 2 - 3 loại virus gây bệnh ở tôm nuôi. Dấu hiệu bệnh lý thấy rõ nhất khi tôm chết là các đốm trắng ở dưới vỏ kitin, thân tôm đỏ và có thể đầu chuyển màu vàng. Bệnh MBV chúng ta không thấy rõ các dấu hiệu bệnh lý, nhưng kiểm tra bằng phương pháp nhuộm tươi gan, tụy tôm sú cho thấy tỷ lệ nhiễm MBV rất cao.

Theo báo cáo của các Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản các tỉnh phía Nam và chúng tôi trực tiếp thu mẫu ở một số tỉnh ven biển phía Bắc, trong các năm 1996 - 1998, tôm sú nuôi thường hay chết vào mùa khô (tháng 12 năm trước đến tháng 3 - 4 năm sau), dấu hiệu bệnh lý rõ nhất là đốm trắng, đỏ thân, một số trường hợp tôm chết hàng loạt không có dấu hiệu bệnh lý. Trong thời gian này biên độ nhiệt độ trong ngày thay đổi lớn, các tỉnh miền Trung bị ảnh hưởng trực tiếp biên độ gió mùa Đông Bắc nhiệt độ hạ thấp gây sốc cho tôm nuôi. Ví dụ năm 1996 - 1998, tôm sú giống chuyển từ các tỉnh miền Trung (Nha Trang - Đà Nẵng...) ra các tỉnh phía Bắc, kiểm tra tôm giống ở Quảng Bình, Nghệ An, Thanh Hoá

Nam Định, Thái Bình, Hải Phòng, tỷ lệ nhiễm MBV ở tôm sú giống khá cao (60-100 %). Đặc biệt đầu năm 1998 (tháng 3 - 4) tôm sú giống chuyển ra nuôi ở Thanh Hoá, Thái Bình, Hải Phòng, tỷ lệ nhiễm MBV tới 100%, trong quá trình ương giống tỷ lệ hao hụt của tôm tới 70-80%. Tôm sú giống khi đưa ra ao nuôi tôm thương phẩm sớm nhất vài ba ngày cho đến một tháng có hiện tượng ở tôm chết rải rác, nhiều ngư dân đã tháo bỏ ao nuôi. Phương pháp thủ PCR (phản ứng chuỗi polyme) bệnh

đốm trắng do *Baculovirus* cho tôm giống trước khi đưa vào nuôi thương phẩm tương đối tốt (Thái Lan đã dùng phổ biến phương pháp thủ PCR).

BỆNH TÔM & BIỆN PHÁP NGĂN NGỪA

Nhưng điều kiện Việt Nam chúng ta chưa có thể áp dụng đại trà được, hiện nay chúng ta đã áp dụng phương pháp mô bệnh học, kiểm tra sự xuất hiện các thể vùi (inclusion body) trong nhân tế bào biểu bì dưới vỏ, biểu bì dạ dày là dấu hiệu của bệnh đốm trắng do *Baculovirus*. Phương pháp chẩn đoán mô bệnh học mới chỉ thực hiện ở các Viện nghiên cứu và Trường đại học Thủy sản. Do vậy tôm giống trước khi đưa vào nuôi thương phẩm chúng ta chưa kiểm tra đầy đủ các mầm bệnh trên tôm.

Theo nghiên cứu của một số tác giả Thái Lan (Ch. Limsuwan, 1997) tôm có dấu hiệu đốm trắng ở dưới vỏ kitin do một số nguyên nhân sau:

-Tôm post nuôi sau một tháng đến cỡ 12g, ở ven bờ ao thường xuất hiện một số tôm có đốm trắng ở dưới vỏ, tôm kém ăn. Nếu thủ PCR dương tính, quan sát mô bệnh học có dấu hiệu bệnh đốm trắng do *Baculovirus*. Trường hợp này không thể cứu vãn được đàn tôm trong ao nuôi, sau một thời gian ngắn cả đàn tôm bị nhiễm bệnh và chết.

- Khi tôm có đốm trắng ở vỏ và cơ thể, nhưng chúng vẫn ăn bình thường tôm không bơi ở ven bờ thì khả năng tôm không nhiễm virus đốm trắng. Thủ PCR và kiểm tra mô bệnh học không có dấu hiệu bệnh đốm trắng do nguyên nhân tôm sống ở môi trường có pH cao kéo dài. Kiểm tra pH buổi sáng thường xuyên lớn hơn 8,3, do đó có sự tích tụ Canxi ở trên vỏ tôm và xuất hiện đốm trắng. Cho nên phải làm giảm pH dưới 8,0 nhưng phải cao hơn 7,5 vào buổi sáng hàng ngày, bằng cách phun Formalin nồng độ 3 - 4 ppm (3 - 4 lít/1000m³ nước). Các đốm trắng sẽ dần dần biến mất và tôm khoẻ lại bình thường.

- Khi tôm yếu và chết ở ven bờ ao có dấu hiệu đốm trắng và đen nâu hoặc mang bẩn, tôm có kém ăn nhưng hầu hết vẫn tiếp tục ăn bình thường, thủ PCR và kiểm tra mô bệnh học không có dấu hiệu bệnh đốm trắng do *Baculovirus*. Tuy nhiên một số tôm có thể nhiễm vi khuẩn, trường hợp này cần phải vớt bỏ tôm yếu dạt ở ven bờ và cải thiện môi trường ao nuôi, làm giảm các chất cặn bã, hạn chế phytoplankton phát triển.. sẽ giúp cho tôm phục hồi sức khỏe.

- Đôi khi một số ít tôm bắt bằng chài lưới có các đốm trắng, những tôm này vẫn hoạt động bình thường và ăn tốt, chúng không dạt vào ven bờ ao, trường hợp này thường xuất hiện vào cuối giai đoạn nuôi thương phẩm, chuẩn bị thu hoạch. Thủ PCR và kiểm tra mô bệnh học không có dấu hiệu bệnh đốm trắng do *Baculovirus*. Sau một vài ngày các đốm trắng sẽ mất.

Dựa theo các kết quả điều tra nghiên cứu bệnh tôm trong thời gian qua của nước ta và những kinh nghiệm nghiên cứu bệnh tôm của nước ngoài, chúng ta có thể xác định nguyên nhân gây cho tôm bị bệnh và chết hàng loạt ở các tỉnh ven biển như sau:

1. Điều kiện khí hậu thời tiết trong thời gian nuôi tôm từ tháng 11 đến tháng 3 - 4 năm sau chưa đảm bảo, miền Bắc, miền Trung, có gió mùa Đông Bắc nhiệt độ thấp, miền Nam nắng nóng kéo dài. Biên độ nhiệt độ trong ngày thay đổi khá lớn, sau những trận mưa lớn độ muối giảm đột ngột .. đã gây sốc cho đàn tôm trong ao.

2. Ngư dân nuôi tôm chưa áp dụng,

đầy đủ các biện pháp kỹ thuật, đặc biệt tẩy dọn ao và cải thiện môi trường nước. Nhiều ao nuôi tôm năm trước bị bệnh và nuôi nhiều vụ không được vét bùn, phơi khô và không dùng hoá chất (CaO, Chlorin..) tẩy trùng đáy ao. Trong quá trình nuôi môi trường nước không được xử lý tốt, nước lấy vào ao nuôi tôm không được lắng lọc, còn đem nhiều mầm bệnh.

3. Tôm giống khi đưa vào nuôi không kiểm tra đầy đủ các mầm bệnh, như bệnh đốm trắng, bệnh MBV. Do đó tôm nuôi sau một thời gian kết hợp với sốc của môi trường đã bị bệnh chết hàng loạt.

Để ngăn ngừa dịch bệnh trong các ao nuôi tôm chúng tôi đề xuất một số biện pháp sau:

1. Ngành thủy sản nên có quy hoạch, quy chế cho ngư dân nuôi tôm ở từng địa phương như tỷ lệ diện tích, mùa vụ, con giống, thức ăn, đặc biệt là chăm sóc quản lý môi trường nuôi. Nguồn nước nuôi tôm phải được lắng lọc khử trùng hết mầm bệnh. Nước trong ao nuôi tôm phải nên duy trì pH vào buổi sáng 7,8 - 8,2 và độ muối 10 - 25‰.

2. Tăng cường công tác kiểm dịch bệnh tôm, đặc biệt là các bệnh đốm trắng, bệnh MBV. Đề nghị ngành thủy sản nên cho nhập hoá chất thử xác định các mầm bệnh virus ở tôm cho các Viện nghiên cứu và các Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở các tỉnh có nuôi tôm lớn để kiểm tra bệnh đốm trắng ở tôm giống.

3- Đề nghị ngành thủy sản có một chương trình nghiên cứu bệnh tôm toàn diện trong cả nước với mục tiêu dự báo được các yếu tố môi trường liên quan đến bệnh, dự báo các bệnh thường gặp gây nguy hiểm cho tôm nuôi, để ra các biện pháp phòng chống hữu hiệu cho các ao nuôi tôm.

4. Củng cố mạng lưới thú y thủy sản từ Trung ương đến các địa phương ngoài việc kiểm soát dịch bệnh cần trao đổi thông tin về kết quả nghiên cứu, kinh nghiệm thực tiễn sản xuất và các ổ dịch bệnh xuất hiện ở địa phương trong cả nước. Trao đổi các thông tin nghiên cứu về bệnh của động vật thủy sản ở nước ngoài ■

BÙI QUANG TÊ

TẠO RA SỰ THAY ĐỔI ĐỐI VỚI BIỂN CẢ

Vì một hành tinh xanh của chúng ta

Đại dương của chúng ta là nguồn gốc của sự sống trên trái đất và các tài nguyên trong lòng đại dương không phải là vô hạn. Chúng ta vẫn quan niệm đại dương như một bể chứa vô tận cho mọi chất thải.

Thực tế, trong 50 năm qua, chúng ta đã đẩy sự sống của các đại dương vào tình trạng nguy hiểm: con người đánh bắt quá nhiều cá; vứt quá nhiều chất thải xuống biển; biến quá nhiều vùng ven biển thành đô thị và các khu công nghiệp; phá hủy các hệ sinh thái quan trọng mà sự sống hoang dã trên biển cả phải dựa vào đó để tồn tại.

Quỹ Quốc tế bảo vệ thiên nhiên (WWF) và Hiệp hội Bảo tồn thiên nhiên Quốc tế (IUCN) là những tổ chức bảo tồn hàng đầu thế giới, đã cùng nhau phát triển một chính sách biển toàn cầu nhằm tạo ra một sự biến đổi đối với đại dương và kêu gọi hành động. Chính sách biển toàn cầu có hai điểm chính: một là, đảm bảo tương lai của các đại dương và bảo tồn tính đa dạng phong phú của sự sống; hai là, bảo vệ tương lai cho hàng triệu người dân, những người sống phụ thuộc vào các đại dương.

Những mục đích của chiến lược biển toàn cầu của WWF và IUCN thực hiện là: duy trì đa dạng sinh học và các quá trình sinh thái của các hệ sinh thái biển và ven biển, đảm bảo rằng bất cứ sự sử dụng các nguồn tài nguyên biển nào cũng đều bền vững và hợp lý; khôi phục các hệ sinh thái biển và ven biển, nơi hoạt động chức năng của chúng đã bị suy yếu.

WWF và IUCN tin rằng những nguyên tắc này phải được công nhận đối với sự quản lý bền vững và bảo tồn đối với các đại dương:

Tất cả các biện pháp và các hoạt động nhằm bảo tồn đa dạng sinh học và các quá trình sinh thái phải tính đến nhu cầu của con người.

Khái niệm quản lý bền vững phải

được khuyến khích thông qua giáo dục và nâng nhận thức ở mọi cấp.

Các cộng đồng phải có quyền quản lý biển và nguồn tài nguyên của họ.

Tăng cường năng lực quản lý biển có hiệu quả ở cấp quốc gia và địa phương.

Phải tạo ra các động cơ xã hội và kinh tế cho bảo tồn và biết sử dụng bền vững.

Sự gắn liền với nhau giữa các đại dương phải được thừa nhận thông qua các cơ chế hợp tác giữa các quốc gia và cơ chế quốc tế.

Phải áp dụng cách tiếp cận thận trọng và phương pháp tiếp cận dựa trên một hệ sinh thái đối với quản lý.

Toàn bộ các giải pháp quản lý phải được dựa trên khoa học và những hiểu biết có thể có được cùng với sự khuyến khích tiếp nhận, phổ biến và trao đổi thông tin.

Chương trình tạo ra một sự biến đổi vì đại dương đã xác định 5 mục tiêu cụ thể nhằm bảo vệ các đại dương và đưa ra các hoạt động nhằm giúp đỡ các tổ chức quốc tế, các chính phủ, các tổ chức bảo tồn (trong đó có WWF và IUCN), các ngành công nghiệp, các cộng đồng và các cá nhân cùng thực hiện những hoạt động này.

Mục tiêu 1: Hình thành và thực hiện một mạng lưới toàn cầu các khu bảo vệ biển được quản lý tốt và tiêu biểu về mặt sinh thái để bảo tồn những khu vực có tầm quan trọng và có năng suất sinh học cao.

Các hoạt động cho mục tiêu này là:

Hỗ trợ phát triển, củng cố và thực hiện các hiệp ước khu vực và quốc tế, như công ước đa dạng sinh học của Liên Hiệp Quốc và công ước về những vùng ngập nước có tầm quan trọng quốc tế nhằm thiết lập và quản lý các khu bảo vệ.

Đảm bảo mạng lưới toàn cầu tiêu biểu thật sự bao gồm sinh cảnh của cá voi và các khu bảo vệ ngoài khơi, xuyên biên

giới và các vùng nước quốc tế.

Cải thiện việc quản lý các khu bảo vệ bằng các kế hoạch quản lý, xây dựng năng lực ở cấp địa phương và cấp quốc gia; phát triển cơ chế tài chính bền vững và hình thành các chương trình nghiên cứu, giám sát và đánh giá.

Mục tiêu 2: Bảo tồn và phục hồi các sinh vật biển đang có nguy cơ bị tuyệt chủng.

Các hoạt động để thực hiện mục tiêu này là:

Tiếp tục phát triển và áp dụng danh mục đỏ của IUCN cũng như danh mục các loài có nguy cơ tuyệt chủng của quốc gia và khu vực.

Thực hiện các kế hoạch khôi phục các loài.

Giảm khai thác những loài có nguy cơ bị tuyệt chủng bằng việc giám sát và điều phối thương mại quốc tế, sử dụng các cơ chế như công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật và thực vật có nguy cơ tuyệt chủng.

Nâng cao hiểu biết và hành động làm giảm nhẹ các nguy cơ ô nhiễm do các chất độc hại.

Mục tiêu 3: Áp dụng những giải pháp nhằm đảm bảo các hoạt động đánh bắt cá được tiến hành một cách bền vững để bảo tồn các nguồn gen, các giống loài và sự đa dạng của hệ sinh thái.

Các hoạt động cho mục tiêu này là:

Bảo tồn, phục hồi các giống loài và quản lý các hệ sinh thái qua hỗ trợ thực hiện các hiệp ước về thủy sản khu vực và toàn cầu, thực hiện các kế hoạch phục hồi đối với các giống loài đã bị cạn kiệt; khuyến khích hình thành các khu vực không đánh bắt.

Cải cách các chính sách kinh tế và xã hội để khắc phục tình trạng khai thác cá quá mức bằng các nguyên tắc, tiêu chí và các chỉ số khai thác cá bền vững có cơ sở; phát triển các cơ chế nhằm giảm hoạt động của các nước hạn chế các nguồn cá bị khai thác quá mức.

Giảm những tác động tiêu cực của các thiết bị và các phương pháp đánh bắt

(như dùng chất độc và chất nổ) lên các sinh cảnh và các giống loài không có chủ định đánh bắt; củng cố hiệu lực pháp luật phát triển các phương pháp đánh bắt thủ công và đào tạo các ngư dân trong việc sử dụng những phương pháp này; khuyến khích giảm thiểu việc đánh bắt ngẫu nhiên.

Phát triển một nền nông nghiệp bền vững về mặt môi trường, kinh tế và xã hội sao cho biển và các vùng ven biển không bị đe dọa, đưa ra những chỉ dẫn được chấp nhận trên toàn cầu; xác định và phôi biến các phương pháp, kỹ thuật và chính sách; hình thành các cơ chế nhằm đảm bảo những chỉ dẫn này sẽ được thực hiện.

Mục tiêu 4: Giảm và hạn chế nhiễm bẩn có nguồn từ biển và đất liền.

Các hoạt động để thực hiện mục tiêu này là:

Nâng cao nhận thức trong các nhà làm chính sách và đại chúng về nguy cơ đối với đa dạng sinh học biển và những hoạt động của con người phụ thuộc vào biển do các chất độc như các chất gây rối loạn nội tiết, các chất hữu cơ gây ô nhiễm bền vững và các loại thuốc trừ sâu.

Đảm bảo vấn đề hoá chất được giải quyết nhờ các cuộc đàm phán liên Chính phủ về an toàn hoá chất; chương trình biển khu vực của Liên hợp quốc những hiệp ước khác; những thỏa thuận quốc tế nhằm giảm việc sử dụng các chất gây ô nhiễm lâu dài.

Thực hiện sự hạn chế của chính phủ đối với các chất độc hại và giảm sử dụng các hoá chất như: DDT, khuyến khích dùng các loại phi hoá chất thay thế ở các quốc gia và cộng đồng.

Củng cố cơ chế toàn cầu và những hiệp ước nhằm giám sát và giảm ô nhiễm do các tàu biển và các ngành công nghiệp ngoài khơi, phát triển một bộ luật quốc tế đối với ngành vận tải biển và những nguy cơ môi trường đối với các ngành công nghiệp ngoài khơi được quốc tế chấp nhận rộng rãi; nâng cao sự hiểu biết về những hậu quả do tràn dầu gây ra và nhu cầu phải chiến lược nhằm giảm rủi ro; khuyến khích xác định những vùng đặc biệt rủi ro đối với vận tải biển.

(Xem tiếp trang)

Hồ Tây, mối quan hệ giữa thủy sản với du lịch sinh thái, du lịch văn hoá

Hồ Tây - chiếc hồ lớn nhất nội thành Hà Nội với diện tích 515 ha - trước kia do nhiều cơ quan quản lí, mục tiêu hàng đầu là nuôi cá, cung cấp nguồn thực phẩm tại chỗ cho nhân dân thủ đô.

Cùng với sự phát triển của đất nước và nhờ cảnh quan đẹp, yếu tố địa lí thuận lợi, mặt nước hồ Tây bị lấn chiếm nghiêm trọng. Nhằm bảo vệ hồ và lập lại trật tự kỷ cương vùng hồ, tháng 11/1994 Hà Nội đã giao cho một cơ quan quản lí toàn bộ, đó là Công ty khai thác Hồ Tây. Trục thuộc công ty này là Xí nghiệp nuôi cá Hồ Tây, Xí nghiệp nuôi cá hồ Trúc Bạch và Trung tâm đầu tư phát triển Nghĩa Tân.

Sản lượng cá khai thác năm 1974, 478 tấn, năm 1995: 462 tấn, năm 1996: 485 tấn. Như vậy, tuy diện tích bị giảm sút do lấn chiếm chỉ còn dưới 500 ha nhưng sản lượng mỗi năm mỗi tăng. Nguyên nhân gia tăng sản lượng chủ yếu do các cơ quan quản lí hồ đã tìm ra được mô hình khoán phù hợp, mặt nước từng bước đã có chủ thực sự, hạn chế tối đa hiện tượng đánh bắt cá trộm và khai thác bừa bãi làm ảnh hưởng đến nguồn lợi thủy sản và cảnh quan vùng hồ.

Cho đến nay, hồ Tây và hầu hết các hồ nội thành Hà Nội áp dụng mô hình nuôi quảng canh, sử dụng nguồn thức ăn thiên nhiên (nước thải thành phố). Hồ được dùng làm nơi chứa nước và nuôi cá là xử lí nước bằng biện pháp sinh học không gây ô nhiễm môi trường sống.

Về vấn đề xử lí nước thải, đã từng có chuyên gia nước ngoài đề xuất xử lí nước thải bằng phương pháp vi sinh tiêu huỷ mùn bã hữu cơ nhưng khi hạch toán, chi phí lên tới hàng nghìn ngàn USD cho mỗi ha thì quá .. nặng. Lời giải tối ưu trước mắt cũng như lâu dài là: sử dụng hợp lí hệ sinh thái Việt Nam, bao gồm môi trường sống và vật nuôi thích hợp. Nhờ quản lí tốt, mặt nước hồ Tây đã tạo nhiều việc làm và thu nhập ổn định cho nhiều lao động, hàng năm nộp ngân

sách trên 300 triệu đồng từ con cá.

Ngoài cá, tôm là sản phẩm quan trọng của hồ Tây. Nhuyễn thể quan trọng nhất của hồ Tây là ốc, thứ đến là trai; trai ngọc đã được tiến hành nuôi thử nghiệm thành công. Ốc hồ Tây có sản lượng lớn. Con ốc tuy nhỏ, là món ăn dân dã, nhưng nguồn lợi từ ốc mang lại không nhỏ, ước tính khoảng 1,5 tỉ đồng đến 2,25 tỉ đồng/năm. Nguồn thu từ bán vế khai thác ốc, cho 100 - 200 thuyền mỗi ngày, đạt khoảng 200 - 300 triệu đồng/năm. Khai thác như vậy nhưng nguồn ốc con được bổ sung trong tự nhiên vẫn rất lớn. Vì vậy, nghiên cứu đẩy mạnh khai thác nguồn lợi ốc một cách hợp lí là rất cần thiết, nhằm tăng cường khả năng phân huỷ mùn bã hữu cơ dưới lòng hồ, góp phần tích cực vào việc xử lí chất thải hữu cơ, làm sạch nguồn nước.

Nhằm sử dụng hợp lí nguồn thức ăn tự nhiên, cá giống thả xuống hồ gồm: mè hoa, mè trắng, rôhu, mrigal, chép, trắm cỏ, rô phi. Cá giống thả như sau: chép, trôi, trắm cỏ 5 - 6 cm, mè 8 - 10 cm. Sau một năm cá đạt trọng lượng bình quân 0,5 - 0,6 kg/con. Đáp ứng thị hiếu của người tiêu dùng, cá chép khai thác thường có trọng lượng từ 1 kg/ con trở lên, số cá có trọng lượng 5 - 10 kg/con thậm chí 20 kg/con cũng thường bắt gặp do sống lâu niên trong hồ. Hàng năm trị giá giống thả khoảng 100 triệu đồng. Nếu tính bình quân giá cá 5.000 đồng/kg thì lượng cá thu hoạch có giá trị khoảng 2,5 tỉ đồng/năm.

Cơ cấu cá khai thác phù hợp với cơ cấu cá thả: cá mè 69,98% - 87,98%; cá chép 4,51 - 11,52%; cá trôi (2 loại) 2,03% - 9,32%, cá dẫu, cá tạp 4,4% - 11%; các loại cá khác 1%, tôm 1,6% - 2,37%. Cơ cấu cá khai thác phản ánh cơ cấu giống thả và cho thấy loại cá ăn mùn bã hữu cơ có tỉ lệ thấp. Cá mè là loại cá được ưu tiên nuôi thả ở đây. Cá chép, rôhu, mrigal là những đối tượng có giá trị kinh tế cao, đặc biệt cá rôhu rất thích hợp

với môi trường sống tại hồ Tây.

Như đã nói ở trên, nuôi cá hồ Tây sử dụng nguồn thức ăn thiên nhiên. Từ nhiều năm nay việc dùng phân bắc bổ sung vào hồ để nuôi cá đã bị bãi bỏ, hồ Tây chủ yếu nhận nguồn nước thải của các vùng dân cư ven hồ và một phần nguồn nước thải chảy từ hồ Trúc Bạch. Nhìn chung, nước thải chảy vào hồ Tây là nước thải sinh hoạt thành phố, ít chất thải công nghiệp, tác hại của nó tới cá nuôi không đáng kể.

Khai thác cá hồ Tây được tiến hành bằng hai nghề chính: khai thác cá mè chủ yếu bằng lưới bốt và màn bốt, cá chép khai thác bằng câu rã. Những người bắt trộm cá sử dụng phi tiêu. Những người câu cá giải trí thì sử dụng cần câu thông thường.

Do đặc điểm sinh thái và địa lí, nhiều nhà khoa học cho rằng hồ Tây cần được bảo vệ tốt như một khu vườn quốc gia, nhằm duy trì quỹ gen thủy sản đang bị thu hẹp ở Việt Nam hơn là sử dụng nó như một cơ sở kinh doanh đơn thuần nuôi trồng thủy sản.

Xưa đến nay hồ Tây luôn là một thắng cảnh ở thủ đô Hà Nội. Những buổi sáng mù sương, cùng tiếng vỗ cánh của đàn sơn cầm càng tôn thêm vẻ tĩnh lặng cho biết bao đình chùa, miếu mạo quanh hồ. Mùa hè, còn gì đẹp bằng được ngồi trên du thuyền nghe tiếng sóng vỗ, quên đi tiếng ồn ã của phố phường, ngắm ngọn Ba Vì chìm dần vào hoàng hôn!

Xung quanh hồ là một cộng đồng văn hoá mang đậm bản sắc Việt Nam: chùa Trấn Quốc, đền Quán Thánh, chùa Kim Liên, Phủ Tây Hồ, làng hoa Nghi Tàm, Quảng Bá, làng hoa Nhật Tân, làng Bưởi, cùng những tập tục truyền lại từ ngàn đời khiến hồ Tây đã đẹp, càng thêm đẹp. Du khách nước ngoài chỉ cần làm một chuyến du lịch quanh hồ đã được chứng kiến một mảng văn hoá lớn của dân tộc Việt Nam. Tây hồ với những điển tích đầy thi vị về nữ sĩ Hồ Xuân Hương là một điểm du lịch, nghỉ ngơi trong lành, đầy thơ mộng.

Bánh tôm hồ Tây nổi tiếng thơm ngon và là một đặc sản gắn liền với một vùng đất. Có người tự hỏi: bánh tôm hồ Tây

ngon do con tôm tươi sống bắt dưới hồ, hay còn do khung cảnh thiên nhiên hữu tình, đầy chất thơ mang lại? Và, cũng con tôm, cũng công nghệ chế biến ấy, nhưng ở đâu hương vị bánh tôm sánh nổi Tây Hồ?

Qua cửa sổ máy bay mỗi khi đi xa về, nhìn thấy hồ Tây, người Hà Nội cảm nhận như đã về tới nhà. Có những khách nước ngoài lần đầu bay tới Hà Nội nhìn thấy hồ Tây, không khỏi ngỡ ngàng trước cảnh trời nước bao la. Giữa một thành phố ồn ào, bụi bặm, hồ Tây là "lá phổi" vĩ đại và kỳ diệu.

Thực tế phát triển ngành du lịch Việt Nam và thủ đô Hà Nội trong thời gian qua cho thấy: chúng ta không thể ganh đua sự hiện đại cũng như tiên nghi với các nước có nền kinh tế phát triển và cũng không nên diễn ra sự ganh đua đó. Tính đa dạng của hồ Tây trong thời mở cửa, buộc các nhà hoạch định Hà Nội phải suy nghĩ nghiêm túc và bài bản mục tiêu khai thác chính của nó: thủy sản? Hay lợi dụng tổng hợp giữa du lịch và thủy sản nhằm bảo đảm tính ổn định trong phát triển ■

PTS NGUYỄN VIỆT VINH

TẠO SỰ THAY ĐỔI....(tiếp trang 26)

Nâng cao nhận thức về các chất không gây ô nhiễm có thể có những tác động bất lợi đối với môi trường biển và thúc đẩy các hoạt động ở cấp toàn cầu, khu vực và quốc gia nhằm giảm trầm tích và hiện tượng phù dưỡng.

Mục tiêu 5: Khuyến khích quản lý tổng hợp vùng ven biển (ICM) như nhấn mạnh những nguyên tắc trong hệ thống quản lý các hệ sinh thái biển và ven biển.

Các hoạt động cho mục tiêu này là:

Phát triển củng cố và thực hiện các quy định khung cho khu vực và quốc tế đối với ICM.

Hình thành các chương trình và các hướng dẫn những nguyên tắc và cơ chế thực hiện các dự án thí điểm và chuẩn bị tài liệu đào tạo

Nâng cao sự ủng hộ về mặt chính trị và nhận thức nhu cầu đối với ICM bằng xác định và phổ biến thông tin về các bài học đã được rút ra.

Đảm bảo những cân nhắc về biến đổi khí hậu được đưa vào quy hoạch biển và bảo tồn biển ■

ANH ĐÀO theo tài liệu WWF

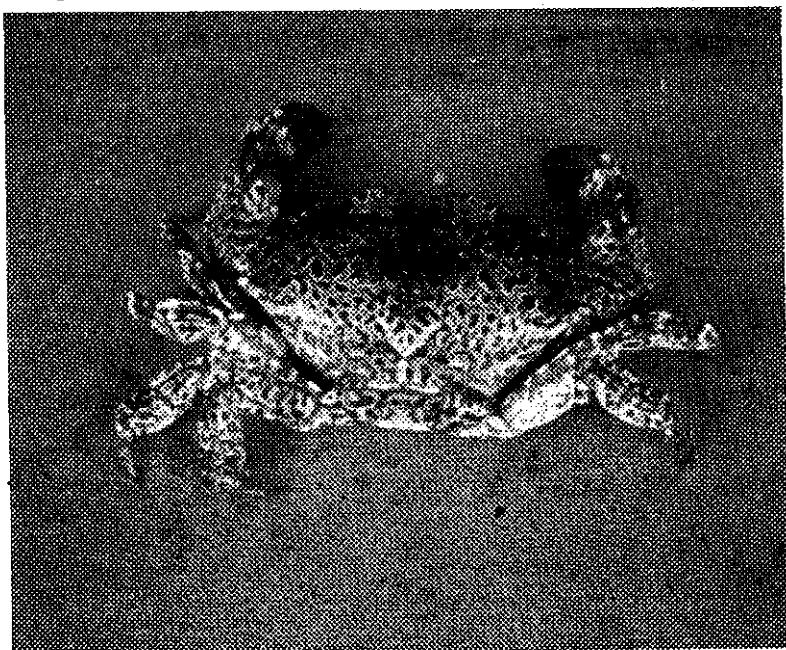
NGỘ ĐỘC CUA BIỂN

Ở NHƠN CHÂU - QUY NHƠN ?

Vừa qua ở xã đảo Nhơn Châu, Quy Nhơn, Bình Định, do ăn phải cua biển mang độc tố nên một người chết, một người bị ngộ độc đã bình phục sau 2 ngày cấp cứu.

Để làm rõ nguyên nhân ngộ độc, ngày 25/5/1998 Viện Hải dương học Nha Trang đã cử cán bộ về địa phương thu mẫu, phân tích xác định nguyên nhân. Các mẫu thu được gồm 3 loài cua biển: *Zosymus aeneus*, *Ozius tubernunosis*, *Eriphia eaneus* và 2 loài 2 mảnh vỏ *Saccostrea cucullata*, *Katelysia hiantina*. Độc tố được chiết rút ra từ mẫu đã tiến hành thử nghiệm sinh học trên chuột nhắt trắng *Alba - Swiss* theo phương pháp *Standard bioassays for red tide toxins* của chương trình ASEAN - Canada, 1997.

5 lô chuột thí nghiệm/5 mẫu: 7 con/mẫu; liều tiêm 1 ml chất chiết/HCl 0,1N. 1 lô chuột đối chứng, liều tiêm 1ml dung dịch HCl có pH 3-4. Kết quả thử nghiệm cho thấy:



Cua mặt quỷ *Zosymus aeneus*

Chuột ở lô đối chứng có mọi biểu hiện bình thường với dung dịch tiêm. Chất chiết từ loài cua *Zosymus aeneus* làm chết 100% chuột thí nghiệm sau khi tiêm 1-2 phút. Chất chiết từ loài cua *Ozius tubernunosis* làm chết 100% chuột thí nghiệm sau khi tiêm 19 - 33 phút. Chất chiết từ loài cua *Eriphia eaneus* làm chết 100% chuột thí nghiệm sau khi tiêm 20 - 60 phút.

Các biểu hiện của 3 lô thí nghiệm với chất chiết từ 3 loài cua trên, chuột chạy cuồng trong chuồng, thở gấp, oằn bụng, co giật, sau đó là nhảy vọt lên và giẫy chết. Những triệu chứng này là tương tự như đối với người bị ngộ độc gây tử vong ở Nhơn Châu. Chất chiết từ loài 2 mảnh vỏ như đã nêu trên không gây chết chuột thí nghiệm mặc dù chúng có hiện tượng thở mạnh. Từ kết quả thí nghiệm cho thấy, chất chiết từ 3 loài cua trên là rất độc, đặc biệt đối với cua *Zosymus aeneus* - mạnh hơn cả khi so với trường hợp tiêm chất độc Paralytic Shellfish Poison (PSP) chuẩn, nồng độ 0,2857 $\mu\text{g/ml}$: theo thường qui của phương pháp, chuột chết sau 5 - 7 phút.

Nghiên cứu còn đang tiếp tục để làm rõ bản chất của chất độc trong các loài cua trên ■

CAO PHƯƠNG THẢO
& CTV,

Viện Hải dương học Nha Trang

BÌNH ĐỊNH

TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHỈ THỊ 01/1998/CT-TTC CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Bình Định là tỉnh duyên hải miền Trung, có chiều dài bờ biển hơn 134 km, và nhiều sông, hồ, đầm trong đó có hai đầm lớn với các loài thủy sản phong phú là đầm Đê Gi (Phù Cát) và đầm Thị Nại (Quy Nhơn), trong nhiều năm qua ngành thủy sản Bình Định đã đặt công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản - là một trong những công tác hàng đầu. Đặc biệt là chống các nghề khai thác có tính chất huỷ diệt nguồn lợi thủy sản như: giã xiếc, xung điện, chất nổ... Tuy nhiên, do sự phối hợp giữa các ban ngành có liên quan, giữa cơ quan chức năng và các địa phương còn thiếu đồng bộ, không liên tục, đời sống của người dân còn nhiều khó khăn nên việc tận diệt các nghề nói trên vẫn là một vấn đề nan giải của ngành thủy sản Bình Định.

Quán triệt tinh thần, nội dung Chỉ thị của Thủ tướng, trong tháng 2 năm 1998, UBND tỉnh Bình Định đã ra kế hoạch số 03/KH - UB ngày 23/2/1998 giao nhiệm vụ cho ngành thủy sản phối hợp với công an, bộ đội biên phòng và UBND các huyện, thành phố (Quy Nhơn, Tuy Phước, Phù Cát, Phù Mỹ) tổ chức hai đoàn công tác phụ trách chỉ đạo thực hiện hai vùng trọng điểm là đầm Thị Nại và đầm Đê Gi đồng thời lập ra hai tổ công tác do Chi Cục BVNLTS chủ trì với sự phối hợp của lực lượng công an, phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn các huyện, thành phố, các đồn

biên phòng và UBND các xã phường thuộc hai vùng trọng điểm trực tiếp thực hiện kế hoạch 03/KH - UB.

Trong tháng 3/1998 các đoàn công tác đã đồng loạt triển khai thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch mà UBND tỉnh giao tại các huyện, thành phố quanh đầm Thị Nại và đầm Đê Gi. Với phương châm "lấy dân làm gốc", các tổ công tác đã xuống tận các phường xã để vừa điều tra khảo sát, thống kê các hộ dân đang sử dụng các nghề cấm vào khai thác thủy sản, vừa tiến hành giáo dục, tuyên truyền vận động dưới các hình thức họp dân, phát tin bài trên hệ thống truyền thông địa phương để người dân nắm được chủ trương của Đảng và Nhà nước về BVNLTS và tự giác chấp hành. Trong gần một tháng tuyên truyền giáo dục ở 17 xã phường trọng điểm quanh đầm Đê Gi và Thị Nại với con số ước tính là 7.500 người dân đã tham gia học tập. Qua đó phần lớn ngư dân thấy được hành vi sử dụng chất nổ, xung điện, xiếc máy .. vào



Thả tôm giống xuống đầm Thị Nại

khai thác thủy sản là vi phạm pháp luật Nhà nước, làm huỷ diệt NLTS và gây nguy hiểm đến tính mạng con người. Trên cơ sở đó các tổ công tác đã vận động nhân dân ký cam kết không sử dụng nghề cấm vào khai thác thủy sản, đăng kí chuyển nghề. Tại Quy Nhơn, có 153 người, 13 chủ phương tiện tự tháo bỏ gọng xiếc máy. Tại Tuy Phước có 163 người, 36 chủ phương tiện tự tháo bỏ gọng xiếc máy. Nhìn chung, đại bộ phận số hộ có sử dụng nghề cấm vào khai thác thủy sản đều cam kết bỏ nghề. Đối với một số hộ chần chừ không tự bỏ nghề hoặc ngoan cố lên lút hoạt động gây tâm lí hoang mang thiếu tin tưởng vào pháp luật trong nhân dân, các đoàn công tác đã kiên quyết cưỡng chế tại bến. Như ở Cát Minh (Phù Cát) lực lượng thanh tra BVNLTS, phối hợp với bộ đội biên phòng đồn 316 và UBND xã Cát Minh buộc 12 phương tiện xiếc máy phải tháo bỏ gọng xiếc. Tại khu vực đầm Thị Nại, công an Quy Nhơn, công an Tuy Phước và thanh tra BVNLTS đã tuần tra bắt giữ 9 trường hợp vi phạm. Tại khu vực đầm Đề Gi, Thanh tra BVNLTS phối hợp với Đồn biên phòng 316 Phù Cát, 312 Phù Mỹ bắt giữ 8 trường hợp vi phạm. Trong đó có 10 vụ sử dụng xiếc máy để khai thác thủy sản, 2 vụ sử dụng xung điện để khai thác thủy sản. 3 vụ trong số các vụ vi phạm nói trên đã hoàn tất hồ sơ đưa ra truy tố trước pháp luật.

Qua hơn hai tháng triển khai thực hiện Chỉ thị số 01/1998/CT - TTg, các đoàn

công tác đã hết sức cố gắng, phối hợp hoạt động nhịp nhàng dưới sự chỉ đạo sát sao của UBND tỉnh đã thu được nhiều kết quả đáng mừng. Nhất là sự giáo dục vận động giúp người dân hiểu và phần lớn nhân dân tự giác chấp hành chỉ thị của Thủ tướng, từ đó giải quyết cơ bản tệ sử dụng xiếc máy để khai thác thủy sản công khai trên hai đầm Thị Nại và Đề Gi, đặc biệt là đầm Đề Gi một điểm nóng của công tác BVNLTS trong những năm gần đây, đồng thời hạn chế được việc sử dụng xung điện, chất độc để khai thác thủy sản.

Tuy nhiên, ngoài công tác tuyên truyền vận động nhân dân, kiểm tra kiểm soát để ngăn ngừa và xử lí vi phạm trong khai thác thủy sản, Nhà nước cần phải có chính sách rõ ràng, thoả đáng giúp các ngư dân nghèo có điều kiện chuyển nghề nhằm đảm bảo đời sống cho họ thì mới có thể giải quyết tận gốc các tệ nạn sử dụng xiếc máy, chất độc, xung điện, chất nổ.. vào khai thác thủy sản.

Ngoài việc chống tệ sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc, hướng ứng hoạt động nhân Năm quốc tế về Đại dương và Ngày Môi trường Thế giới 05/6/1998, để bảo vệ và phát triển nguồn lợi, tỉnh Bình Định đã tổ chức thả vào đầm Thị Nại 40 con tôm bố mẹ, 1.600 con tôm sú loại lớn, 120.000 tôm sú cỡ P15, 2.000 con rô phi nước lợ và 500 con cá mú giống ■

NGUYỄN HẢI BÌNH

TRÍCH THÔNG TƯ SỐ 02/1998/TT-BTS NGÀY 14/3/1998

Thị hành Nghị định số 15CP ngày 19/3/1996 của Chính phủ, Bộ Thủy sản hướng dẫn về quản lý thức ăn cho động vật thủy sản như sau:

1. Trong thông tư này một số thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

Thức ăn cho động vật thủy sản nói trong thông tư này là sản phẩm đã qua chế biến công nghiệp, có nguồn gốc là thực vật, động vật, vi sinh vật, hóa chất, khoáng chất, cung cấp cho động vật thủy sản các chất dinh dưỡng để đảm bảo cho hoạt động sống, sinh trưởng, phát triển và sinh sản. Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh là thức ăn dạng viên (mảnh hay viên gọi chung là viên) hỗn hợp của nhiều thức ăn đơn được phối chế theo công thức, bảo đảm có đủ các chất dinh dưỡng duy trì được đời sống, sinh trưởng, phát triển và sinh sản của động vật thủy sản nuôi không cần cho thêm thức ăn nào khác.

2. Đăng ký sản xuất, kinh doanh phải có đủ các điều kiện: Có địa điểm, nhà xưởng, trang thiết bị sản xuất và kiểm nghiệm, qui trình công nghệ sản xuất thức ăn bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng và vệ sinh môi trường. Có nhân viên kỹ thuật, đáp ứng yêu cầu công nghệ sản xuất và kiểm nghiệm chất lượng thức ăn cho động vật thủy sản.

Các trường hợp sản xuất, kinh doanh thức ăn cho động vật thủy sản phải xin cấp đăng ký. Giấy phép do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Danh mục các loại thức ăn được phép và không được phép sản xuất, kinh doanh được phép sản xuất lưu thông sẽ do Bộ Thủy sản công bố và điều chỉnh bổ sung hàng năm.

Địa điểm sản xuất, kinh doanh phải có biển đề tên doanh nghiệp hoặc tên cửa hàng đã đăng ký.

Các loại thức ăn phải có bao bì và có nhãn theo tiêu chuẩn đã đăng ký.

Bất cứ một loại thức ăn, nguyên liệu chế biến thức ăn cho động vật thủy sản thực hiện theo qui chế xuất nhập khẩu hàng thủy sản chuyên ngành do Bộ Thủy sản ban hành. Chỉ được phép lưu thông sau khi có một trong hai điều kiện: Đã được kiểm tra và cấp giấy chứng nhận nhà nước về chất lượng hoặc đã được kiểm tra và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thủy sản.

Về xuất khẩu, tất cả các loại thức ăn cho động vật thủy sản nằm trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn đã đăng ký và đã được cấp giấy chứng nhận Nhà nước về chất lượng (đối với các loại thức ăn nằm trong danh mục bắt buộc phải kiểm tra và cấp giấy chứng nhận nhà nước về chất lượng) đều được xuất khẩu. Việc xuất khẩu thực hiện theo cơ chế xuất nhập khẩu hàng năm do Bộ Thương mại qui định.

4. Quản lý nhà nước về thức ăn cho động vật thủy sản.

Trung ương, Bộ Thủy sản giao cho Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản là cơ quan chủ trì thực hiện công tác này như việc xây dựng văn bản, cấp đăng ký sản xuất, kinh doanh.

BẠN CÓ BIẾT

NHỮNG BIỂN ĐẠT KÍ LỤC

Biển sâu nhất

Biển sâu nhất thế giới là hõm sâu đáy biển Marianna ở phía Nam Nhật Bản. Độ sâu của một số chỗ đến 10.900m. Hõm sâu là do bình nguyên của biển sâu trũng xuống mà thành. Phần miệng đỉnh của hõm rất rộng lớn 50-100km nhưng đáy thì chỉ có mấy km.

Biển cạn

Biển cạn nhất thế giới là biển Azov phía Tây nam Liên Xô (cũ). Độ sâu trung bình là 6,6m. Chỗ sâu nhất chỉ có 14 m. Tổng khối lượng nước chỉ có 256km³.

Biển có độ mặn cao nhất

Đó là "biển chết" nằm ở biên giới giữa Syri và Jordan. Biển này có độ mặn gấp hơn 10 lần so với độ mặn của các biển khác. Do biển chết không có cửa biển, phần lớn nước trong biển là từ phía bắc chảy vào qua sông Jordan cùng các suối nước khoáng từ đáy biển và vùng ven bờ đã làm tăng hàm lượng muối trong nước biển. Khí hậu ở đây vô cùng hanh khô, nóng bức làm cho nước bốc hơi mạnh; hàm lượng muối rất cao.

Biển có độ trong cao nhất

Biển có độ trong cao nhất hành tinh là vùng biển Austral nằm ở vùng phụ cận châu Nam Cực. Nếu dùng đĩa đo độ trong có màu trắng thì phải thả sâu trên 80 m mới không phát hiện được đĩa đó.

Biển nóng nhất

Đó là Biển Đỏ nằm giữa châu Á và Bắc Phi. Tại vùng biển này tảo lam và tảo lục phát triển mạnh, khi chết chúng biến thành màu nâu khiến mặt biển có màu đỏ nâu. Vì vậy có tên gọi là Biển đỏ. Trung bình nhiệt độ nước biển thế giới là 17°C, nhưng nhiệt độ bề mặt Biển đỏ là 27-32°. Nhiệt độ ở vùng lòng chảo đáy Biển đỏ chỗ cao nhất tới 60°C. Do đáy biển ran nứt khiến mặt đất xuất hiện các vết nứt, nham thạch phun ra liên tục, đó là nguyên nhân làm cho nhiệt độ nước biển rất cao.

LÊ TRONG Sưu tầm

Hoạt động bảo vệ nguồn lợi thủy sản

BẾN TRE

Tính từ đầu năm đến nay, Chi cục BVNLTS Bến Tre đã tiến hành kiểm tra được hơn 75,2 triệu con tôm giống nhập tỉnh, kiểm dịch tôm ương được hơn 7,5 triệu con, kiểm tra an toàn phương tiện nghề cá 322 phương tiện, trong đó thay máy 32 phương tiện, sửa vỏ 11 phương tiện, đăng kí cấp phép mới cho 50 phương tiện hoạt động nghề cá, 21 giấy phép thu mua sản phẩm thủy sản, 144 giấy phép di nhập tôm giống và gia hạn 335 giấy phép cho các phương tiện hoạt động nghề cá và thu mua sản phẩm thủy sản khác.

Riêng Thanh tra BVNLTS cũng đã tiến hành kiểm tra 792 lượt phương tiện hoạt động nghề cá trên các tuyến sông nội thủy, phát hiện 95 vụ vi phạm, trong đó có 89 vụ vi phạm khai thác thủy sản, 06 vụ vi phạm về giống và thú y thủy sản. Đặc biệt có 12 vụ sử dụng xung điện để đánh bắt tôm cá, nhắc nhở giáo dục 57 trường hợp, phạt tiền 38 vụ, tịch thu 02 xuống máy, 12 dinamo phát điện, 11 khung lưới cào, thu phạt nộp ngân sách nhà nước hơn 28,5 triệu đồng.

Ngoài ra Chi cục còn hỗ trợ các địa phương thu thuế hoạt động nghề cá được hơn 174,9 triệu đồng, in ấn hơn 1000 tài liệu tuyên truyền cấp phát cho ngư dân, phối hợp với các địa phương trong toàn tỉnh đồng loạt tuyên truyền chỉ thị 01/1998 ngày 02/1/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc nghiêm cấm sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác sản. Phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng để đưa tin, bài tuyên truyền BVNLTS. Vì vậy, trong thời gian qua, tình trạng vi phạm trên các lĩnh vực BVNLTS giảm so với cùng kỳ năm 1997 hơn 32,4%.

HOÀNG NGUYỄN

THÁI BÌNH

Là một tỉnh đồng bằng ven biển, có vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên thuận lợi cho

nghề khai thác và nuôi trồng hải sản, nhưng do số lượng tàu có công suất lớn để khai thác xa bờ còn ít, chủ yếu là tàu thuyền nhỏ lắp máy có công suất từ 6CV - 33CV. Do vậy hiệu quả khai thác còn thấp, trang bị an toàn cho người và phương tiện chưa đảm bảo đúng qui định. Để phòng và ngăn chặn những rủi ro do thiên tai gây ra, thực hiện các văn bản của Nhà nước, của Bộ và tỉnh, Chi cục phối hợp với Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh, các đài phát thanh 8 huyện thị tuyên truyền cho ngư dân hiểu và thực hiện tốt các qui định của nhà nước về công tác an toàn phương tiện thiết bị nghề cá, đồng thời kết hợp với các đồn Biên phòng kiểm tra các phương tiện hoạt động nghề cá; yêu cầu các chủ phương tiện đóng biển số kiểm soát, bổ xung các trang thiết bị còn thiếu theo qui định như thiết bị chống đắm, chống thủng, phao cứu sinh, đèn tín hiệu, các phương tiện thông tin liên lạc.

Trong đợt kiểm tra kĩ thuật, gia hạn giấy phép hoạt động cho khối tàu thuyền 1998, Chi cục cử cán bộ kĩ thuật xuống từng tàu, thuyền kiểm tra từng phần vỏ, máy, các trang thiết bị an toàn khác, kiên quyết xử lí, đình chỉ đối với những tàu thuyền không đảm bảo kĩ thuật hoặc không đủ các trang bị an toàn cho người và phương tiện, để phòng tại nạn có thể xảy ra. Cho đến nay đã có 292 tàu thuyền được Chi cục kiểm tra, cấp giấy phép đảm bảo theo qui định.

T.B

KHÁNH HOÀ

Vụ tôm sú đầu năm 1998, tỉnh Khánh Hoà bị thiệt hại nặng. Theo báo cáo của Sở Thủy sản Khánh Hoà toàn toàn tỉnh có 738 ha bị thiệt hại, số tiền lên đến 3,7 tỉ đồng, với 738ha, trong đó huyện Ninh Hòa bị 400ha, mất 2,4 tỉ đồng; Nha Trang 150ha mất 1 tỉ đồng; Vạn Ninh 135 ha mất 0,8 tỉ đồng; Cam Ranh 100 ha mất 0,5 tỉ đồng. Từ 4/1998 đến nay tình hình tạm ổn.

Trước thiệt hại trên Sở Thủy sản Khánh Hoà đã tổ chức hội thảo, tìm nguyên nhân và đề ra giải pháp khắc phục. Nguyên nhân cơ bản tôm bị chết là do bị bệnh đốm trắng. Có bệnh đốm trắng là do tôm trước khi thả nuôi chưa được kiểm tra kĩ để loại trừ những tôm bị bệnh, nguồn nước nuôi tôm chưa được xử lí, thức ăn tự tạo không bảo đảm vệ sinh.

Để bệnh tôm không tái diễn người nuôi tôm cần kiểm soát nghiêm ngặt môi trường nước, thức ăn. Sở Thủy sản cần tăng cường kiểm soát dịch bệnh để phát hiện bệnh sớm, có biện pháp ngăn chặn kịp thời, có chính sách hỗ trợ cho người nuôi tôm phục hồi sản xuất, tăng cường tập huấn cho cán bộ kĩ thuật, cho người nuôi tôm và xây dựng mô hình để nhân rộng.

TRUNG THÔNG

● CHẾ ĐỘ ĐỐI VỚI THANH TRA BVNLTS

Ngày 20/3/1998, Bộ Thủy sản ra văn bản số 807 CV/BVNLTS hướng dẫn thực hiện chế độ đối với thanh tra BVNLTS. Văn bản nêu rõ đối tượng áp dụng là thanh tra viên và kiểm soát viên đã được đào tạo theo qui chế của Bộ Thủy sản, được cấp có thẩm quyền bổ nhiệm và cấp thẻ thanh tra viên, kiểm soát viên BVNLTS.

Cán bộ thuyền viên biên chế làm việc theo các chức danh trên tàu kiểm tra BVNLTS.

Các trường hợp nói trên mà không còn làm nhiệm vụ của thanh tra viên, kiểm soát viên BVNLTS và không làm việc trên tàu kiểm ngư thì không được hưởng chế độ.

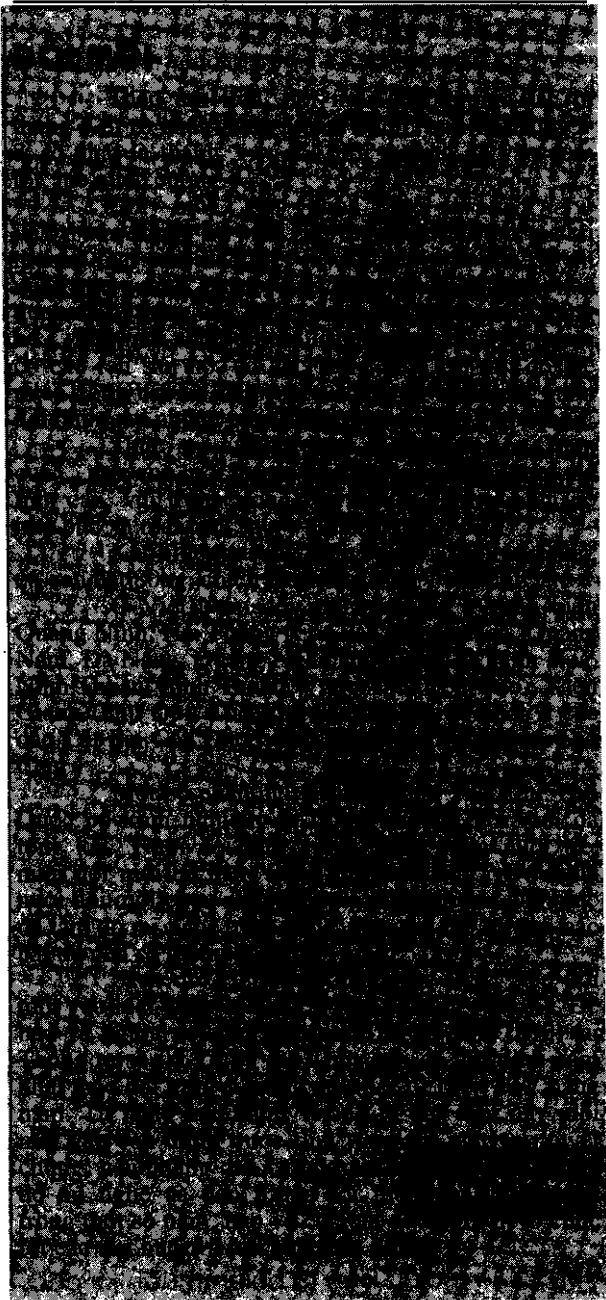
Các đối tượng như đã nêu trên được hưởng:

- Chế độ phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ được áp dụng theo Thông tư số 18/LĐTBXH-TT ngày 19/4/1995 của Bộ Lao động thương binh và Xã hội.

- Chế độ bảo hiểm xã hội được thực hiện theo qui định hiện hành của nhà nước đối với công chức, viên chức.

- Chế độ ưu đãi khác: nếu hi sinh hoặc bị thương tật trong lúc thừa hành nhiệm vụ như đấu tranh chống tội phạm, dũng cảm làm những công việc phục vụ

quốc phòng, an ninh, cứu người, cứu tài sản của nhà nước thì được xem xét, xác nhận là liệt sĩ hoặc là người hưởng chính sách như thương binh; gia đình hoặc bản thân được hưởng ưu đãi theo qui định tại Pháp lệnh Người có công với cách mạng, Nghị định 28/CP ngày 29/4/1995 của Chính phủ và các Thông tư hướng dẫn của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hoặc Liên Bộ đã ban hành ■



KĨ THUẬT NUÔI TÔM, CÁ *trong ruộng lúa*

Bằng các công thức một vụ tôm, một vụ cá rô phi; một vụ tôm, cá và một vụ lúa; hai vụ lúa xen nuôi tôm, cá. Các tỉnh Cà Mau, Kiên Giang, Cần Thơ, An Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp, có từ 5.000 - 10.000 ha diện tích vừa cấy lúa vừa nuôi tôm, cá, đem lại thu nhập khá. Tỉnh Cà Mau năm 1997 thu trên 10.000 tấn cá, nông trường sông Hậu tỉnh Cần Thơ nuôi cá, tôm xen với lúa đã đưa giá trị thu nhập đạt trên 50 triệu đồng/ha, trong đó giá trị tôm, cá chiếm 2/3.

Các tỉnh thuộc đồng bằng Bắc Bộ cũng đã xuất hiện nhiều huyện, xã và hộ gia đình làm tốt việc chuyển đổi một số ruộng quá trũng sang nuôi tôm, cá đem lại thu nhập 4-5 lần cấy lúa. Các mô hình cấy 2 vụ lúa, kết hợp nuôi xen tôm, cá đã thu nhập đạt 25-35 triệu đồng/ha. Một số nơi nuôi đạt 40-45 triệu đồng/ha, gấp nhiều lần 1ha chuyên cấy lúa. Mở ra triển vọng mới cho việc thay đổi cơ cấu cây trồng và vật nuôi trên đồng ruộng, tạo sản phẩm hàng hóa tập trung cho xuất khẩu và tiêu dùng.

Để góp phần cùng nông dân, ngư dân phát triển nghề nuôi trồng thủy sản kết hợp với cấy lúa, Vụ Nghề cá Bộ Thủy sản tổng kết giới thiệu một số kĩ thuật nuôi tôm cá ruộng trũng với công thức 2 vụ lúa xen nuôi tôm, cá.

1. Xây dựng công trình nuôi

- Vùng nuôi phải thường xuyên có đủ nước cho lúa và tôm, cá; pH = 7-8.

- Mỗi vùng nuôi nên có diện tích 50-100ha đắp bờ vùng vững chắc để khi nước mưa ngập cao nhất cá không tràn bờ. Có cống cấp, thoát nước xây vững chắc, có đàng chắn để tôm, cá không đi.

- Trong mỗi vùng cần có mương trục để cấp, thoát nước cho các thửa. Mỗi thửa nên có diện tích từ 0,5 - 1ha, có thể xây dựng theo 2 cách. Một, mỗi thửa ruộng nên đào 1/4 diện tích để làm mương nuôi cá, mương sâu 1-1,2m, đất màu tón lên mặt ruộng cho cao để cấy 2 vụ lúa (đối với đồng trũng). Đất còn lại đắp cho cao bờ để giữ cá tôm. Các thửa ruộng có 2 cống cho cá lên ruộng ăn và rút xuống nhanh. Hai, mỗi thửa ruộng cũng có thể bố trí mương nuôi 3 mật, rộng 2m, sâu 1m; ngoài ra có thể đào ở

góc ruộng 1 ao nhỏ, bảo đảm có diện tích mương, ao cho cá sinh sống, trú ẩn là 18-20% diện tích.

2. Chọn đối tượng nuôi và thả giống

a. Đối tượng chọn nuôi

- Tôm, cá nuôi kết hợp ở ruộng là cá, tôm ăn các chất hữu cơ, ăn động vật như sấu, bọ, thức ăn trực tiếp như cám, bột ngô, khoai, sắn, thức ăn tổng hợp.

- Hiện nay các tỉnh miền Nam đang dùng các loại cá, tôm có giá trị kinh tế cao, có tri trường để nuôi xen trong ruộng như cá sặc rằn, cá quả, cá rô ta, cá mè vinh, tôm càng xanh.... Các tỉnh miền Bắc đang nuôi cá rô hu, mrigan, cá chép, cá rô phi, cá trắm cỏ. Để tạo sản phẩm hàng hóa cho xuất khẩu, đã và đang phát triển nuôi tôm càng xanh, cá rô phi đơn tính, cá chép 3 máu, và các loại cá đen có giá trị cao.

b. Thả giống

- Đối tượng chọn nuôi chính hiện nay là rô phi đơn tính, cá chép lai, tôm càng xanh, cá quả, cá sặc rằn, kết hợp với một số cá như rô hu, mrigan, các đối tượng nuôi này phải khỏe mạnh, đều con và cỡ con càng to càng tốt, tối thiểu phải đạt: rô phi = 4-6cm; chép = 3-5cm; rô hu = 6-7cm; tôm càng xanh = 4-6cm.

- Mật độ thả: 0,3 - 1c/m².

- Tỷ lệ ghép: cá rô phi 50%; chép lai 30%, rô hu 20%.

- Thả giống sau khi cấy lúa 15 - 25 ngày.

c. Thức ăn và cho cá ăn

- Nuôi cá, tôm kết hợp với cấy lúa là lợi dụng nguồn thức ăn sẵn có trong ruộng cấy 2 vụ lúa như phân hữu cơ, sâu bọ, bèo, cỏ non. Phân của cá thải ra góp phần bón cho lúa.

- Nuôi tôm, cá trong ruộng nhằm đạt năng suất cao, vì thế ngoài thức ăn có sẵn ở tự nhiên cần sử dụng thức ăn công nghiệp có hàm lượng đạm từ 18-20% và cho ăn thêm cám gạo, bột ngô, khoai, các loại bèo tấm để bảo đảm dinh dưỡng cho tôm, cá.

Cho ăn hàng ngày vào sáng hoặc chiều tối, lượng cho ăn bằng 4-5% trọng lượng tôm cá thả trong vùng. Lượng thức ăn được rải vào khoang hoặc giàn trong từng vùng nhất định bảo đảm cho cá về ăn được và tiện nơi bảo vệ. Lượng thức ăn được tăng dần theo mức độ cá lớn trong ruộng nuôi.

3. Chăm sóc quản lý

Nuôi cá, tôm kết hợp với cấy 2 vụ lúa là chủ trương đổi mới cơ cấu sản xuất trong nông nghiệp, tăng thu nhập cho nông dân, đòi hỏi người sản xuất phải đổi mới cách canh tác, tăng cường quản lý mới bảo đảm kết quả. Về quản lý, nuôi cá, tôm kết hợp với cấy lúa thuộc phạm vi cả một vùng ruộng rộng lớn, bao gồm nhiều gia đình tham gia. Từng địa phương cần tổ chức vận động nông dân tự nguyện đổi ruộng cho nhau, hoặc hợp tác với nhau tạo thành những thửa ruộng rộng 0,5-1ha, thuận lợi cho việc xây dựng công trình, chăm sóc quản lý. Thông qua hợp tác cùng nhau bàn bạc giải quyết những việc chung như làm bờ vùng, mương nuôi, cống bọng, bảo vệ, thời gian thả giống, cấy lúa thu hoạch và bơm nước dâng lên ruộng cho cá lên ăn hoặc rút nước cho cá xuống mương để phun thuốc diệt sâu bệnh cho lúa. Khi lúa bị sâu bệnh, phải rút nước từ từ cho cá rút hết xuống mương, cho đắp các cống từ ruộng xuống mương, cùng nhau phun thuốc cho lúa, chờ 4-5 ngày sau cho hết hơi thuốc rồi mới bơm nước lên ruộng cho cá theo lên.

Để bảo vệ cá, tôm phải thường xuyên kiểm tra đàng cống trong vùng nuôi, nhất là mùa mưa bão. Củng cố lại bờ vùng, bờ thửa trước mùa mưa, bảo chống tràn để giữ cá, tôm. Kiểm tra theo dõi độ lớn của cá tôm 1-2 tháng/lần, bằng cách này, sẽ điều chỉnh

lượng thức ăn cho thích hợp và xem cá còn hay mất để kịp thời xử lý. Hạn chế đến mức thấp nhất việc sử dụng thuốc trừ sâu, tăng cường biện pháp phòng trừ tổng hợp cho cây trồng để giảm phân gây độc cho đồng ruộng và trả lại vùng sinh thái ổn định cá, tôm, ếch, nhái cùng phát triển.

4. Thu hoạch cá

Cá nuôi trong ruộng sau 4 tháng kể từ khi thả giống và nếu thả giống lớn (chép 0,4kg; trôi 0,3kg; rô phi đơn tính 0,4kg) thì đủ tiêu chuẩn thu hoạch.

Thu hoạch bằng phương pháp rút nước cho cá xuống ao và mương, dùng lưới kéo bắt các loại cá lớn, đạt trọng lượng. Còn cá nhỏ, lại nuôi tiếp vụ sau.

Cuối năm dùng lưới kéo bắt vọi cá lớn, còn lại tháo cống hoặc bơm hết nước, thu hoạch toàn bộ số cá, tôm đã nuôi. Tu sửa lại đàng cống, dọn sạch và cải tạo mương ao chuẩn bị cho nuôi năm sau.

Sau khi thu hoạch, nếu bán không được giá, cần lưu giữ cá, tôm ở những ao tập trung, khi được giá sẽ xuất bán.

ĐOÀN QUANG SỬ

CẢI TIẾN PHƯƠNG THỨC DỊCH VỤ GIỐNG TÔM SÚ cho các tỉnh miền Bắc

Nghề nuôi tôm sú ở miền Bắc ngày càng phát triển, yêu cầu con giống ngày càng nhiều, các trại tôm giống miền Bắc chưa giải quyết được con giống cho dân nên việc lưu thông con giống từ các tỉnh phía Nam ra là một nhu cầu.

Từ năm 1992-1996 các đơn vị dịch vụ chủ yếu chuyển tôm Post ra miền Bắc để ương,

do chuyển ra sớm trời còn rét nên tôm chết, nếu chờ trời ấm, từ 18°C trở lên, thường sau tiết thanh minh chuyển tôm ra, lúc này đã đầu tháng 4 dương lịch. Nếu ương P15 lên tôm giống 2-3cm phải sau 20-25 ngày, ương P10, P12 lên cùng cỡ trên phải mất 25-30 ngày. Điều này đã được chứng minh ở bắc Nghệ An, nam Thanh Hóa, huyện

Yên Hưng (Quảng Ninh) năm 1996. Những đầm có giống thả nuôi đầu tháng 4, thu hoạch vào cuối tháng 7 đều thắng lợi.

Thời gian nuôi tôm thịt ngắn từ tháng 4 đến hết tháng 7 nên hiệu quả không cao, nếu nuôi tiếp gặp mùa bão lụt độ mặn giảm, độ pH thấp, tôm chết hàng loạt.

Khắc phục nhược điểm trên, một số đơn vị trước đây đã đưa tôm cỡ 2-3cm từ miền Nam ra nhưng giá thành vận chuyển cao, tôm ăn thịt lẫn nhau, va đập nhau, hao hụt lớn, không hiệu quả.

Xuất phát tình hình trên, Ban đại diện Hội Nuôi thủy sản tại miền Bắc cùng Khuyến ngư Bộ Thủy sản đã cải tiến phương thức dịch vụ giống tôm sú.

Thực hiện sự chỉ đạo của Hội, Công ti Việt Thủy, LTD cùng với chi hội dịch vụ con giống thủy sản bắc miền Trung, ương tôm sú tại chân đèo Ngang phía nam Ròn (Quảng Bình) sớm hơn 1 tháng vì nơi đây có điều kiện thích hợp cho ương tôm sú về cả nhiệt độ, độ mặn và pH sau đó chuyển ra Bắc cung ứng cho dân nuôi đúng mùa vụ. Đầu tháng 4/1997 cung ứng cho Hải Phòng, Nam Định 1 triệu tôm 2-3cm, tôm nuôi phát triển nhanh, sau 115 ngày tôm đạt tiêu chuẩn nguyên liệu chế biến xuất khẩu, năm 1997 các hộ nuôi đều có lãi. Năm 1998 cung ứng cho Nghệ An, Hải Phòng, Quảng Ninh hơn 2 triệu con cỡ 2-3cm đúng thời vụ như năm 1997, tôm nuôi phát triển tốt hứa hẹn một mùa bội thu■

LÊ HỮU NHẠC

Nuôi tôm sú Ở TRÀ VINH

Tôm sú ở vùng ven biển tỉnh Trà Vinh là đối tượng nuôi hấp dẫn, lôi cuốn được nhiều người tham gia. Có lẽ tính hấp dẫn của nó là do nuôi tôm sú làm giàu nhanh, người nuôi ít vất vả có thể trở nên khá, giàu khi am hiểu được kỹ thuật nuôi và biết đầu tư hợp lý. Mặt khác, tôm sú là đối tượng nuôi lớn nhanh, thích nghi rộng về độ mặn, có thể nuôi thả ở mật độ thưa hay dày đều được tùy theo điều kiện ao hồ, đồng vốn đầu tư và trình độ hiểu biết kỹ thuật của mỗi người; Tôm sú là đối tượng nuôi đã chủ động được con giống nhờ sinh sản nhân tạo. Vì lẽ đó phong trào nuôi tôm sú ở Trà Vinh có sự phát triển, năm 1989, 1990 mới có 50ha đưa vào nuôi, năm 1997 tăng lên 2.100ha, có năm như năm 1994 đạt con số kỷ lục 20.400ha.

Trong điều kiện thời tiết khí hậu ở Trà Vinh, thời vụ thả giống tương đối dài, từ đầu tháng 12 âm lịch đến hết tháng 4 hoặc tới 15/5 âm lịch năm sau, tùy từng vùng. Có thể nói nuôi tôm sú là một nghề siêu lợi nhuận, nhưng cũng rất dễ gặp rủi ro. Đã không ít người nuôi vì quá đam mê con tôm sú, với tham vọng làm giàu nhanh chóng trong khi sự am hiểu kỹ thuật còn quá ít. Do chủ quan nôn nóng đuổi theo lợi nhuận bị thất bại liên tiếp nhiều vụ nuôi, nợ nần chồng chất, dẫn đến phá sản, có người phải bỏ xứ ra đi tha phương cầu thực.

Từ khi có phong trào nuôi tôm sú, Trà Vinh đã trải qua những bước thăng trầm. Theo góc độ chuyên ngành chúng tôi thấy thực tế nghề này ở Trà Vinh còn một số tồn tại lớn:

1. Hầu hết các vùng nuôi tôm sú chưa có qui hoạch, tổ chức lại; không có kênh cấp thoát nước riêng biệt, nước thải của ao này lại là nguồn nước cấp của ao kia; do vậy tạo điều kiện cho dịch bệnh dễ lây lan. Nhiều ao nuôi tôm xây dựng trên vùng đất nhiễm phèn nặng hoặc phèn tiềm tàng, hoặc vùng đất có chứa nhiều xác bã hữu cơ... nên nuôi tôm bị thất bại, liên tiếp nhiều năm. Thêm vào đó đa phần các ao nuôi tôm là ở vùng trũng dễ bị triều cường ngập tràn.

2. Đa số các ao, vuông nuôi tôm quá nhỏ bé, thường ở dạng mương liếp, chiều rộng quá hẹp, chiều dài quá dài, không đủ độ sâu giữ nước nên môi trường nuôi dễ bị biến đổi nhỏ về thời tiết hoặc chăm sóc cho ăn không đúng kỹ thuật, phần lớn chỉ có 1 cống vừa cấp vừa thoát.

3. Trình độ nuôi tôm của dân nhiều vùng còn thiếu kinh nghiệm, dân trí thấp, khả năng tiếp thu tiến bộ khoa học

kỹ thuật còn hạn chế.

- Nhiều hộ muốn nuôi thả mật độ dày để thâm canh, nhưng việc xây dựng và cải tạo ao nuôi, vốn, kỹ thuật đầu tư lại không tương xứng với loại hình thâm canh, do vậy đã dẫn đến thất bại nặng nề.

- Không ít người nuôi tôm không thực hiện tốt công tác vệ sinh và cải tạo ao hồ, trong ao thường xuyên có một lớp bùn đáy. Sử dụng thức ăn tươi sống là chủ yếu (hệ số sử dụng thức ăn cao 10-13/1). Lượng thức ăn dư thừa bị phân huỷ, gây thối là môi trường tốt của nhiều mầm bệnh, phát triển nhiều tảo độc, vi sinh vật gây hại cho tôm.

- Khi dịch bệnh xảy ra, người nuôi thiếu am hiểu kỹ thuật hoặc thiếu trách nhiệm, nên đã tùy tiện thả xả ra nguồn nước công cộng cả tôm bệnh lẫn toàn bộ nước ao đã nhiễm bẩn, góp phần tạo cho môi trường chung càng trở nên ô nhiễm nặng.

4. Cơ sở vật chất hạ tầng và dịch vụ cho nuôi tôm sú còn quá nhỏ bé, yếu và thiếu, không đồng bộ, quá thiếu những cơ sở sản xuất giống tốt và nhà máy cung cấp thức ăn nuôi tôm; cung ứng giống, vốn không kịp thời. Quan hệ cung cầu thường xuyên mất cân đối trên các mặt: giống, thức ăn và vốn.

Nuôi tôm sú có mối tương quan chặt chẽ với môi trường. Để có thể đạt đến sự phát triển lâu bền, ổn định, an toàn và hạn chế bớt rủi ro. Nhằm từng bước CNH, HĐH nghề nuôi, tạo ra những vùng sản xuất nguyên liệu tập trung, có khối lượng hàng hóa lớn, chủ

động cung cấp nguyên liệu cho Nhà máy để chế biến xuất khẩu, tạo thêm việc làm cho người lao động, góp phần thay đổi bộ mặt đời sống kinh tế - xã hội ở vùng nông thôn ven biển, tăng thu nhập cải thiện đời sống, làm giàu cho mỗi gia đình và xã hội. Phát triển nghề nuôi tôm sú ở Trà Vinh thời gian đầu cần tập trung vào những giải pháp chủ yếu sau:

Một là, cần qui hoạch, tổ chức sắp xếp lại vùng nuôi.

- Trên cơ sở điều tra để xác định các loại diện tích thích hợp đối với nuôi tôm sú, thời vụ nuôi trồng.

- Trong qui hoạch, cần xác định diện tích nuôi tôm, bán thâm canh và thâm canh, tuy nhiên vẫn duy trì một tỉ lệ nhất định diện tích nuôi quảng canh cải tiến.

- Từ năm 2000 trở đi duy trì diện tích nuôi tôm sú: 10.000ha là thích hợp, từng bước thu hẹp diện tích tự nhiên nuôi tôm, phát triển loại hình nuôi bán thâm canh và thâm canh. Trung bình cứ 5 năm trả lại đất trồng rừng từ 2.500 - 3.000ha bằng cách nâng dần hệ số sử dụng mặt nước nuôi hữu hiệu trên diện tích canh tác từ 20-30% tăng lên 50-70%.

Hai là, tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật hạ tầng và dịch vụ.

- Trên cơ sở qui hoạch, tập trung đầu tư xây dựng, cải tạo lại vùng nuôi như: Xây dựng hệ thống bờ bao cho từng tiểu vùng nuôi, nhằm bảo vệ an toàn ngay cả khi có triều cường; xây dựng, sắp xếp lại hệ thống kênh mương, cống bọng nội đồng được thông thoáng hơn (qui định kênh cấp, kênh thoát

riêng biệt). Những vùng nuôi tôm công nghiệp tập trung bố trí hệ thống ao liên hoàn (ao trữ nước công cộng, phục vụ cho nhiều ao nuôi và ao xử lý nước thải chung). Bố trí hệ thống điện, giao thông thuận lợi để làm tốt công tác dịch vụ nuôi theo từng năm với bước đi và qui mô phù hợp.

- Xây dựng hệ thống trại giống tại chỗ để có giống tốt, và cơ sở sản xuất thức ăn. Phần đầu sản xuất giống nuôi và thức ăn chiếm từ 50-70% nhu cầu, số còn lại tận dụng thức ăn tự nhiên kết hợp với mở rộng liên doanh, liên kết ngoài tỉnh để giao lưu và tăng sức cạnh tranh về chất lượng và giá cả.

- Tập trung đầu tư, củng cố nâng cấp các cơ sở chế biến hiện có, đầu tư chiều sâu về kỹ thuật và đổi mới công nghệ, đảm bảo tốt đầu ra sản phẩm con tôm sú thu hoạch.

Ba là, trong quản lý

- Tăng cường cho công tác khuyến ngư, nghiên cứu, tập huấn, chuyển giao kỹ thuật cho người nuôi đến tận xóm, ấp, tới từng vùng nuôi tôm. Xây dựng nhiều mô hình trình diễn những tiến bộ kỹ thuật mới để ngư dân dễ học tập, áp dụng nhân rộng. Kết hợp các phương tiện thông tin đại chúng để tuyên truyền nhanh và kịp thời những tiến bộ, thông tin cần thiết tới vùng sâu, vùng xa. Hợp tác chặt chẽ với các cơ quan nghiên cứu, đào tạo để kịp thời tiếp nhận những tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới.

- Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy và đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị hiện đại để kiểm dịch giống tôm,

quan trắc môi trường, nâng cao năng lực hoạt động của hệ thống tổ chức bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Cùng cố hệ thống tổ chức chỉ đạo theo ngành xương

tận cơ sở đảm bảo tính thống nhất và có hiệu lực.

- Với người nuôi tôm ở Trà Vinh chỉ nuôi tôm sú vào mùa khô, áp dụng biện pháp

nuôi luân canh: tôm lúa, tôm rừng, tôm muối, tôm cá ■

PHẠM NAM DƯƠNG

Dự án nuôi ba ba CỦA ÔNG NGUYỄN VĂN CHẮC

Năm 1996, ông Nguyễn Văn Chắc, ấp Phú Thạnh, xã Nhơn Phú, huyện Mang Thít, nhận 120 con ba ba giống từ Trung tâm khuyến nông tỉnh Vĩnh Long để nuôi thành ba ba bố mẹ. Sau 8-10 tháng nuôi ba ba bắt đầu đẻ trứng, đến 30/4/1998 đàn ba ba giống của ông Chắc lên đến 3.000 con và đã cung cấp 1.000 con giống cho các hộ nuôi. Số ba ba giống còn lại đạt 150-200g/con.

Để nuôi đàn ba ba bố mẹ và ương ba ba con, ông Chắc đã xây dựng hệ thống bể gạch bao gồm bể nuôi vỗ ba ba bố mẹ, bể ương ba ba con sâu 1,5m, ngoài ra còn có bãi đẻ trứng, hệ thống cấp thoát nước hoàn chỉnh, máy bơm nước, thau ấp trứng, lưới chắn, lưới vớt....

Nằm giữa sông Tiền và sông Hậu, tỉnh Vĩnh Long có hệ thống kênh rạch phân bố dày, nước ngọt quanh năm, khí hậu đất đai thích hợp cho các loài thủy đặc sản sinh sống và phát triển, trong đó có ba ba. Chính vì vậy, ông Chắc chủ định sẽ mở rộng qui mô sản xuất, bổ sung đàn ba ba bố mẹ lên 300kg, xây bể ương từ 200-500m² và các dụng cụ, thuốc men cần thiết. Sau 1,2-1,3 năm nuôi sẽ thu hoạch 4.800 con ba ba giống, 1.200kg ba ba thương phẩm, và cơ sở của ông sẽ trở thành nơi cung cấp giống cho toàn tỉnh.

Để làm được điều này cần phải có vốn, ngoài vốn tự có ông dựa vào quỹ RDF và FFI cho vay 190.000.000 đồng, thời hạn vay 04 năm, lãi suất 1,25%/tháng. Dự án này đã được thẩm định, Ủy ban nhân dân huyện Mang Thít đã phê duyệt, thủ tục vay vốn do ngân hàng huyện đảm nhận. Công việc còn lại, Trung tâm khuyến nông tỉnh Vĩnh Long hỗ trợ kỹ thuật, giúp ông Chắc sớm biến dự án thành hiện thực ■

HOÀNG HƯƠNG NHI

ANH TƯ THỆ làm giàu bằng nuôi cá

Sau nhiều năm vất vả trên 0,5ha ruộng thâm canh 2 năm 7 vụ lúa, rồi 2 vụ lúa 01 vụ màu mà vẫn không phát lên được, anh tư Thệ thuyết phục vợ con đào mương, lên bờ làm vườn theo mô hình VAC. Trồng sạpô, mỗi bờ sạpô rộng 6m, bờ sạpô này cách bờ sạpô kia 2,5m mương ngăn, có độ sâu 1,5m. Đợi mưa nhiều, dưới mương có nước, anh thả cá tai tượng- loại cá đang có giá ở địa phương.

Lúa đầu anh tư Thệ thả 10kg cá giống, kích cỡ 2cm, mật độ 4-5con/m² (trừ hư hao thất thoát). Tháng đầu tiên, thức ăn cho cá là cháo cám vãi đều trên mặt nước. Mỗi sáng, mỗi trưa, mỗi chiều, anh ra vườn cho cá ăn nhằm tập luyện thói quen cho cá, tránh hao phí thức ăn, thường xuyên theo dõi và chăm sóc đàn cá. Tháng thứ hai trở đi, anh cho cá ăn rau muống băm nhuyễn. Sau 24 tháng thả nuôi, thu hoạch gần 1 tấn cá tai tượng loại I (0,8kg/con) với giá 17.000đồng/kg. Tổng cộng tiền bán cá: trên 15.000.000 đồng.

Ngay sau khi thu hoạch lúa cá đầu tiên, anh chọn lựa cá bố mẹ thả nuôi trong một mương vườn riêng biệt, sau đó anh tìm mua rế lục bình, rế rau muống, xơ dừa... đổ xuống mương cho cá xây ổ đẻ. Một tuần sau khi cá đẻ, anh mang thau chậu ra vớt ổ cá đem vào nhà giữ lấy trứng. Anh tư cho biết, trứng cá tai tượng bình thường có màu "đỏ đỏ vàng vàng", trứng "ung" có màu trắng cần loại bỏ. 7 đến 10 ngày sau khi nở, anh cho cá con ăn trứng nước. Sau 2 tuần ăn trứng nước, cá con được anh cho ăn trùng chỉ. Nuôi dưỡng cá bằng trùng chỉ chừng 01 tháng, cá đạt kích cỡ 2cm, anh thả cá tràn lan ra mương vườn. Mỗi ngày hao tốn 30kg rau muống và 03 kg cám, sau 24 tháng thì thu hoạch. Và gia đình anh cứ thế giàu lên, có của ăn của để.

Ở Long Thạnh (Long An, Châu Thành, Tiền Giang) ngày càng có nhiều nông dân bỏ tập quán độc canh cây lúa; họ cũng làm giàu bằng cách đào mương, lên bờ nuôi cá theo gương "vua" nuôi cá tư Thệ ■

LÊ MINH HOÀNG

TIN HOẠT ĐỘNG NGHỀ CÁ

• Thượng tuần tháng 5/1998, **BỘ TRƯỞNG TẠ QUANG NGỌC TIẾP BỘ TRƯỞNG CHÂN NUÔI VÀ BÁNH CÁ MI-AN-MA**

Tại buổi tiếp, Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc đã hoan nghênh ngài Bộ trưởng đã đến thăm, làm việc và giới thiệu về tình hình phát triển nghề cá Việt Nam. Hai bên đã trao đổi tình hình và kinh nghiệm sản xuất kinh doanh nghề cá giữa hai nước.

• **BỘ TRƯỞNG TẠ QUANG NGỌC VÀ THỨ TRƯỞNG, CHỦ TỊCH SEAFDEC VIỆT NAM NGUYỄN NGỌC HỒNG ĐÃ TIẾP VÀ LÀM VIỆC VỚI ĐOÀN CÁN BỘ SEAFDEC** do ông Catô làm trưởng đoàn sang thăm và khảo sát tình hình nghề cá Việt Nam.

Các thành viên trong đoàn đã báo cáo với Bộ trưởng về kết quả làm việc của đoàn và hoan nghênh các địa phương, cơ quan, đơn vị của ngành thủy sản đã phối hợp cộng tác chặt chẽ với đoàn đảm bảo chương trình của đoàn đạt kết quả tốt đẹp.

Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc đã cảm ơn sự giúp đỡ của SEAFDEC với nghề cá Việt Nam, ghi nhận các đề xuất của đoàn và mong rằng nghề cá Việt Nam luôn nhận được sự giúp đỡ của SEAFDEC cũng như có sự đóng góp vào hoạt động của SEAFDEC Việt Nam.

• Hạ tuần tháng 5/1998, **BỘ TRƯỞNG TẠ QUANG NGỌC TIẾP ĐẠI SỨ BA LAN TẠI VIỆT NAM**

Tại buổi tiếp, ngài Đại sứ đã giới thiệu về khả năng hợp tác của Ba Lan với Việt Nam trong lĩnh vực nghề cá. Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc đã cảm ơn và giới thiệu với ngài Đại sứ về sự phát triển nghề cá Việt Nam hiện nay, hướng và dự án để triển khai sự hợp tác về nghề cá giữa hai nước trong thời gian đến.

• Sáng ngày 19/6/1998, tại cơ quan Bộ Thủy sản, **BỘ TRƯỞNG TẠ QUANG NGỌC ĐÃ GẶP MẶT THÂN MẬT ĐẠI DIỆN CÁC CƠ QUAN BÁO CHÍ** ở trung ương và Hà Nội và một số cơ quan quản lý báo chí nhân Ngày Báo Chí Việt Nam, 21/6. Cùng dự họp mặt có Thứ trưởng Nguyễn Ngọc Hồng, Phó Chủ tịch Công đoàn Thủy sản Việt Nam, Nguyễn Văn Mùi và một số cơ quan giúp việc của Bộ.

Trong buổi gặp mặt, Bộ trưởng cảm ơn và đánh giá cao sự cộng tác chặt chẽ, hiệu quả

của báo chí đối với ngành thời gian qua, báo chí là kênh thông tin không thể thiếu được cho sự chỉ đạo, điều hành của Bộ. Bộ trưởng cũng mong các cơ quan báo chí cần có tiếng nói mạnh mẽ hơn nữa trong thời gian đến.

Trong buổi gặp mặt, nhiều nhà báo đã nêu lên tình cảm tốt đẹp của báo chí với ngành thủy sản và mong ngành có sự hỗ trợ tích cực hơn nữa để báo chí thực hiện tốt chức năng của mình.

Cũng trong buổi gặp mặt, Bộ trưởng đã thông báo hoạt động của ngành 6 tháng đầu năm và những nhiệm vụ của ngành 6 tháng cuối năm, đặc biệt là Chương trình đánh cá xa bờ.

Ngày 20/6/1998, Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc đã gửi thư và lẵng hoa chúc mừng Tạp chí Thủy sản, trong thư Bộ trưởng đã đánh giá cao những đóng góp của Tạp chí với ngành trong thời gian qua. Cùng thời gian này Thứ trưởng, Chủ tịch CĐTSVN Nguyễn Thị Hồng Minh, Thứ trưởng, Bí thư Đảng ủy cơ quan Bộ Thủy sản, Nguyễn Ngọc Hồng và một số cơ quan, cá nhân đã đến thăm và chúc mừng Tạp chí nhân Ngày Báo chí Việt Nam.

• **SÁU THÁNG ĐẦU NĂM NGÀNH THỦY SẢN** gặp nhiều khó khăn: hậu quả nặng nề của cơn bão số 5 chưa khắc phục được, hạn hán trên diện rộng, ảnh hưởng đến nuôi trồng thủy sản, đặc biệt nuôi tôm, biến động về kinh tế của khu vực, nhưng sản xuất kinh doanh của ngành vẫn đạt hiệu quả cao hơn so cùng kì.

- Tổng sản lượng ước đạt 761.500 tấn, bằng 48,34% kế hoạch và bằng 101,67% so cùng kì.

Trong đó: khai thác hải sản đạt 525.000 tấn, bằng 50,09% so kế hoạch và bằng 100,11% so cùng kì. Nuôi trồng thủy sản đạt 240.500 tấn tương ứng là 44,95% và 105,22%.

- Xuất khẩu thủy sản đạt 380 triệu USD, bằng 44,7% so kế hoạch và bằng 103,02% so cùng kì.

Trong chỉ đạo, 6 tháng đầu năm ngành tập trung vào 9 lĩnh vực trọng tâm: đẩy mạnh sản xuất thực hiện tốt kế hoạch; khắc phục hậu quả cơn bão số 5; tiếp tục triển khai Chương trình đánh bắt hải sản xa bờ; phát triển nuôi trồng thủy sản và khắc phục tôm chết ở các tỉnh phía Nam; triển khai công tác phòng chống bão lụt, từ

kiểm cứu nạn; chống sử dụng chất nổ, xung điện vào khai thác thủy sản; nâng cao chất lượng sản phẩm, mở rộng thị trường vào EU và Bắc Mỹ.

• **ĐẠI HỘI THÀNH LẬP HIỆP HỘI CB & XKTS VIỆT NAM** đã được tổ chức tại TP Hồ Chí Minh ngày 12-13/6/1998. Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc đã đến dự và phát biểu ý kiến với Đại hội.

Sau 2 ngày làm việc, Đại hội đã thông qua Điều lệ Hiệp hội, với 7 chương và 24 điều; bầu Ban chấp hành gồm 17 thành viên và Ban kiểm tra gồm 3 thành viên. Đại hội đã thảo luận và ra Nghị quyết về phương hướng hoạt động

của Hiệp Hội trong nhiệm kỳ đầu tiên và Chương trình hoạt động năm 1998, về mức đóng Hội phí, thông qua Quy chế hoạt động của Ban kiểm tra.

Trong phiên họp đầu tiên, Ban chấp hành Hiệp hội đã bầu Thứ trưởng Nguyễn Thị Hồng Minh làm Chủ tịch Hiệp hội, các Phó Chủ tịch, gồm các ông: Ngô Duy Thực, Giám đốc Công ty XKTS 2 Quảng Ninh; Nguyễn Mạnh Hoạt, Giám đốc SEAPRODEX Đà Nẵng; Ngô Phước Hậu, Giám đốc Công ty XNKTS An Giang. Ban kiểm soát gồm các ông, bà: Lý Văn Thuận, Đặng Nguyễn Dũng và Nguyễn Thị Phi Anh. Ông Nguyễn Hữu Dũng, Phó Vụ trưởng vụ Khoa học Công nghệ Bộ Thủy sản được chọn làm Tổng thư ký Hiệp hội.

• Tại Hà Nội, ngày 2/6/1998, **HỘI NUÔI THỦY SẢN VIỆT NAM** đã tổ chức Hội nghị tổng kết hoạt động của Hội tại các tỉnh phía Bắc. Hội nghị đánh giá, thời gian qua mặc dầu còn gặp nhiều khó khăn nhưng hoạt động của Hội tại các tỉnh phía Bắc đã thu được một số kết quả: Tổ chức Hội được củng cố và phát triển, Hội ngày càng có vai trò trong phát triển nuôi trồng thủy sản, đặc biệt trong việc tư vấn cho các Tỉnh Hội về phát triển nuôi các đối tượng thủy sản; giống được dịch vụ kịp thời, có chất lượng, giá thành hợp lý; bước đầu làm được dịch vụ đầu ra cho một số đối tượng nuôi; và tạo được nguồn tài chính cho hoạt động của

Hội.

Những tháng còn lại của năm 1998, Hội nghị cho rằng cần đẩy mạnh hơn nữa công tác tổ chức cán bộ của Hội và các Tỉnh, Chi hội; xây dựng tốt mối quan hệ giữa Hội, Tỉnh hội và Khuyến ngư để truyền bá kiến thức cho hội viên,

xây dựng mô hình trình diễn, chăm lo dịch vụ cả đầu vào và đầu ra cho hội viên; tăng cường hơn nữa hoạt động kinh tế để gây quỹ cho Hội thông qua các dịch vụ kỹ thuật và thương mại thủ sản.

Ngay sau Hội nghị tổng kết, ngày 3/6/1998 Hội đã tổ chức lớp tập huấn cho các cán bộ Hội, hội viên về

kỹ thuật nuôi tôm càng xanh trong điều kiện tự nhiên của các tỉnh phía Bắc.

• Nhân dịp **THÁNG HÀNH ĐỘNG VÌ TRẺ EM**, các cơ quan đơn vị thuộc Bộ ở Hà Nội đã quyên góp được 8,4 triệu đồng để góp vào Quỹ bảo trợ trẻ em.

Cũng nhân dịp này, ngày 1/6/1998 Cơ quan và Công đoàn Bộ Thủy sản đã tổ chức biểu dương và tặng quà của Quỹ bảo trợ trẻ Việt Nam cho 5 cháu học sinh con của cán bộ công nhân viên cơ quan Bộ đã đạt thành tích xuất sắc trong học tập và rèn luyện trong năm học 1997 - 1998.

• Từ 1-6/6/1998, tại cơ quan Bộ Thủy sản, **LỚP HỌC VỀ QUY CHẾ KIỂM TOÁN NỘI BỘ** do Vụ Tài chính kế toán phối hợp với Phân hội Kế toán ngành thủy sản, TW Hội Kế toán Việt Nam và Bộ Thương mại tổ chức đào tạo kiến thức về kiểm toán nội bộ cho kế toán trưởng, phó hoặc kế toán viên và cán bộ sẽ làm công tác kiểm toán của các tổng công ti, doanh nghiệp thành viên tổng công ti và các đơn vị hành chính sự nghiệp trực thuộc Bộ ở khu vực phía bắc.

Cũng nội dung trên, từ ngày 20/4 đến 25/4/1998 lớp học cũng đã được tổ chức cho các đơn vị từ Đà Nẵng trở vào ■

*Trang tin có sự hợp tác của
Hà Trang, Văn Triệu, Anh Vũ và CTV*

HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN

PHONG TRÀO CÔNG NHÂN & HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN 6 THÁNG ĐẦU NĂM

6 tháng đầu năm 1998 do hậu quả nặng nề cơn bão số 5 vào cuối năm 1997, do thời tiết nắng nóng kéo dài và do khủng hoảng tài chính châu Á ảnh hưởng đến giá cả và tiêu thụ sản phẩm nên sản xuất kinh doanh toàn ngành gặp nhiều khó khăn. Phát huy truyền thống, công nhân, lao động nghề cá đã ra sức khắc phục khó khăn nên phong trào công nhân và hoạt động công đoàn 6 tháng đầu năm 1998 tiếp tục giữ vững và phát triển. Nét nổi bật là phong trào thi đua lập thành tích chào mừng Đại hội công đoàn các cấp.

Về đại hội công đoàn các cấp: 90% công đoàn ngành địa phương và công đoàn các đơn vị trực thuộc Công đoàn Thủy sản Việt Nam đã tiến hành đại hội, các đại hội đã làm đúng nội dung, chương trình, nguyên tắc, thể lệ qui định. Tuy nhiên việc tham gia góp ý kiến các văn bản đại hội công đoàn cấp trên chưa được chú ý, thời gian giành rất ít, nghiên cứu chưa sâu do vậy chất lượng các ý kiến đóng góp chưa cao.

Về công tác thi đua khen thưởng, tham gia quản lý, nét nổi của phong trào 6 tháng đầu năm là thi đua chào mừng đại hội công đoàn các cấp và tiến tới Đại hội Công đoàn Thủy sản Việt Nam và đại hội công đoàn toàn quốc. Kết quả phong trào là nhiều khó khăn đã được tháo gỡ, nhiều chương trình, dự án đã được triển khai thực hiện, việc làm đời sống ngoài một bộ phận có khó khăn còn lại vẫn được duy trì; toàn ngành mặc dù có nhiều khó khăn như đã nêu trên nhưng sản xuất vẫn đạt cao hơn sơ với cùng kì. Ngoài phong trào thi đua thực hiện nhiệm vụ kế hoạch, nhân Ngày Môi trường thế giới, nhiều địa phương đơn vị có phong trào xanh sạch đẹp, bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động.

Về công tác tư tưởng, văn hóa, nổi bật là kỉ niệm Ngày truyền thống Nghề cá. Ngoài việc

ôn lại lịch sử truyền thống nghề cá, vui chơi, giải trí, bàn triển khai thực hiện kế hoạch năm 1998 còn tổ chức việc quyên góp cho Quỹ nhân đạo nghề cá Việt Nam

Hoạt động nữ công đã tập trung vào phong trào "Giỏi việc nước, đảm việc nhà". Nhiều cấp công đoàn đã tổ chức mít tinh, tọa đàm, biểu diễn văn nghệ, tham quan, tặng quà chị em có thành tích.

Các hoạt động xã hội như nuôi dưỡng chăm sóc bà mẹ Việt Nam anh hùng, ủng hộ Cu ba vẫn được duy trì.

Công tác đào tạo cán bộ công đoàn được chú ý, với sự tài trợ của Công đoàn vương quốc Thụy Điển thuộc dự án LO/TCĐ, Công đoàn Thủy sản Việt Nam phối hợp với Công đoàn Nông nghiệp và PTNT đã tổ chức tập huấn cho 25 cán bộ công đoàn về hoạt động công đoàn trong cơ chế thị trường và kĩ năng thương lượng, kí kết thoả ước lao động tập thể.

Về hoạt động công đoàn 6 tháng cuối năm 1998 cần tập trung vào các nhiệm vụ trọng tâm:

Tiếp tục đẩy mạnh phong trào "Lao động giỏi, quản lý giỏi", khen thưởng kịp thời những công đoàn cơ sở, đoàn viên công đoàn hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Tổ chức tốt Đại hội Công đoàn Thủy sản Việt Nam lần thứ 2, từ việc chuẩn bị văn kiện, chính đến bầu ban chấp hành, bầu đại biểu đi đại hội công đoàn cấp trên và việc triển khai thi hành Nghị quyết Đại hội lần thứ II Công đoàn Thủy sản Việt Nam.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền quán triệt Nghị quyết Đại hội Công đoàn Thủy sản Việt Nam (Khóa II) đến tận cơ sở, có chương trình tập huấn cán bộ công đoàn sau đại hội công đoàn các cấp.

KẾT QUẢ ĐẠI HỘI CÔNG ĐOÀN CÁC CẤP

Tính đến ngày 20/6/1998, đã có 18/18 công đoàn thủy sản địa phương, 20/21 công đoàn nông nghiệp và PTNT có quản lý thủy sản, 38/44 công đoàn cơ sở trực thuộc Công đoàn Thủy sản Việt Nam đã tổ chức đại hội và bầu đại biểu đi dự đại hội Công đoàn Thủy sản Việt Nam, đạt 90% số công đoàn cơ sở phải tổ chức đại hội.

Về nội dung, các địa phương, đơn vị tiến hành đại hội đúng nguyên tắc, thể lệ, tạo được khí thế sôi nổi. Các địa phương, đơn vị tiến hành đại hội hết nhiệm kỳ, ban chấp hành mới được bầu có số phiếu tín nhiệm cao, có năng lực, tỉ lệ nữ tăng, nhưng tuổi đời bình quân không giảm. Chỉ tính riêng 20 công đoàn trực thuộc Công đoàn Thủy sản Việt Nam tổ

chức đại hội hết nhiệm kỳ, có 18 công đoàn bầu một lần là xong, ban chấp hành mới trình độ đại học - 52%; cấp III - 45%, cấp II - 3%, công nhân trực tiếp sản xuất - 28%, tuổi đời bình quân 42, nữ 44%, tương ứng ban chấp hành khóa trước là 48%, 44%, 8%, 30%, 41,5% và 30%■

VÌ MỘT VẠN CHIẾC PHAO CỨU SINH

Ngoài việc cứu trợ thường xuyên cho ngư dân gặp rủi ro do thiên tai gây ra, năm 1998 Quỹ nhân đạo Nghề cá Việt Nam có chương trình quyên góp "Vì một vạn chiếc phao cứu sinh cho ngư dân nghèo". Hưởng ứng đợt phát động quyên góp, UBND tỉnh Bà

Rịa - Vũng Tàu đã quyết định thành lập Ban vận động quyên góp. Tính từ 1/4 đến 15/6/1998 Quỹ đã thu được số tiền 257,037 triệu đồng của nhiều đơn vị trong và ngoài ngành quyên góp. Trong ngành có cơ quan Bộ Thủy sản và một số đơn vị đóng trên địa bàn Hà Nội, Viện

nghiên cứu hải sản, Viện nghiên cứu NTTS I, trường trung học kỹ thuật và nghiệp vụ thủy sản II, các Sở thủy sản có Kiên Giang, Bến Tre, Bạc Liêu.... Ngoài ngành có Công ti VEDAN, Công ti Exostar S.A.R.L Import-export (Pháp), Công ti dịch vụ hàng hải Sài Gòn... ■

CÔNG ĐOÀN THỦY SẢN VIỆT NAM TỪ ĐẠI HỘI ĐẾN ĐẠI HỘI

Ngày 20/10/1992, Công đoàn Thủy sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 646/TLĐ của Tổng liên đoàn lao động Việt Nam. Ban chấp hành lâm thời có 21 ủy viên, đ/c Mai Văn Bích được Tổng liên đoàn lao động Việt Nam chỉ định làm Chủ tịch công đoàn, các đ/c Ngô Sỹ Hoàn, Nguyễn Bá Xe, Nguyễn Văn Sản được chỉ định làm Phó Chủ tịch. Ủy viên thường vụ, ngoài 3 đ/c trên còn có các đ/c Trần Xuân Cát, Lưu Ngọc Hậu, Nguyễn Mạnh Toàn.

Sau thời gian chuẩn bị, tại Hà Nội từ 15-18/3/1995 Đại hội đại biểu Công đoàn Thủy sản Việt Nam lần thứ nhất đã được tổ chức. Đại hội có 220 đại biểu. Ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng Ban Dân vận Trung ương Vũ Oanh đã gửi thư góp ý kiến với Đại hội, Chủ tịch Tổng liên đoàn lao động Việt Nam Nguyễn Văn Tư, Bí thư Ban cán sự Đảng, Bộ trưởng Bộ Thủy sản Nguyễn Tấn Trịnh đã đến dự và phát biểu ý kiến với Đại hội. 29 ủy viên BCH được bầu ra. Đ/c Nguyễn Thị Hồng Minh được bầu làm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch: Nguyễn Văn Sản, Đoàn Trọng Loan; Ủy viên

thường vụ, ngoài 3 đồng chí trên còn có các đồng chí: Nguyễn Thị Hoà Bình, Lưu Ngọc Hậu, Đào Nguyệt Minh, Nguyễn Văn Mùi. Đến ngày 27/7/1996 tại Hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành Công đoàn Thủy sản Việt Nam (Khóa I), đồng chí Nguyễn Văn Mùi, ủy viên thường vụ được bầu bổ sung làm Phó Chủ tịch Công đoàn Thủy sản Việt Nam, thay đồng chí Nguyễn Văn Sản từ trần.

Thực hiện quyết nghị của Hội nghị lần thứ 6, Ban chấp hành Công đoàn Thủy sản Việt Nam (Khóa I) Đại hội lần thứ 2 nhiệm kỳ 1998 - 2003 sẽ được tổ chức tại thủ đô Hà Nội vào cuối tháng 7/1998 với 220 đại biểu■

Trang Hoạt động công đoàn có sự cộng tác của Văn phòng CĐT SVN

TRONG SỐ NÀY

● Một sự kiện quan trọng trong lĩnh vực chế biến và xuất khẩu thủy sản-Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản được thành lập **TCTS**

● Công đoàn Thủy sản Việt Nam góp phần tích cực vào sự nghiệp CNH, HĐH nghề cá **TCTS**

● Nhìn lại một năm triển khai chương trình đóng tàu đánh bắt hải sản xa bờ

Quang Tuyến

● Seaprodex Việt Nam-20 năm xây dựng và trưởng thành **Tất Đạt**

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

● Thành phần loài và tỉ lệ sản lượng cá nổi ở vùng biển xa bờ của Việt Nam

Gs.Ts. Bùi Đình Chung, Pts. Chu Tiến Vinh

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

● Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước trong ngành thủy sản tiến trình và giải pháp **Đức Trung**

● Những vấn đề đang đặt ra và một số giải pháp để phát triển nghề cá trong thời kì tới **Ngô Anh Tuấn**

● Xí nghiệp nước mắm Thanh Hương trước thời điểm cổ phần hóa **Mai Xuân Phong**

VẤN ĐỀ THAM KHẢO

● Tàu cá vỏ composite ở một số nước **Lê Trọng**

NGHỀ CÁ NƯỚC NGOÀI

● Vài nét về nghề cá Pê-ru **P.T**

BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

KHUYẾN NGƯ

TIN HOẠT ĐỘNG NGHỀ CÁ

HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(tóm tắt bằng tiếng Anh)

IN THIS ISSUE

● An important event in the fishery processing and exporting fields: the establishment of Vietnam Association of seafood exporters and producers VAFET **TC**

● The Fisheries Labour Union is contributing actively its efforts in the industrialization and modernization of fisheries sector **TC**

● Look back over one year of implementation fishing vessels building program for offshore fish activities. **Quang Tuyến**

● Vietnam Seaprodex: over 20 years of building growing-up **Tat Dat**

SCIENCE AND TECHNOLOGY

● The composition of fishery species and proportion productivity of the pelagic fishes in offshore water areas of Vietnam

Bui Dinh Chung, Chu Tien Vinh

EXCHANGE OF OPINIONS

● The equitisation of state enterprises in the fishery sector: its progress and solutions **Duc Trung**

● The issues are discussing and some solutions in order to develop the fisheries sector in the next period **Ngo Anh Tuấn**

● The Thanh Huong fish-sauce production plant before the moment of the equitisation. **Mai Xuan Phong**

REFERENCE

● The bark composition of fishing vessels in some countries **Le Tr**

FISHERIES ABROAD

● Some outlook sketches of the fisheries in Peru

PROTECTION OF FISHERIES RESOURCES

FISHERIES EXTENSION

NEWS ON FISHERIES ACTIVITIES

TRADE UNION ACTIVITIES

SCIENCE AND TECHNOLOGY

(Summaries)